

Chương trình Phát triển
Liên Hợp Quốc



UN
DP

Viet Nam

RÀ SOÁT TỔNG QUAN CÁC CHƯƠNG TRÌNH DỰ ÁN GIẢM NGHÈO Ở VIỆT NAM



Hà Nội, tháng 11-2009

“Báo cáo này được xây dựng theo yêu cầu của Ủy ban về các vấn đề xã hội của Quốc hội (UBCVĐXH) và Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc (UNDP). Những quan điểm trình bày ở đây là của các tác giả và không nhất thiết phản ánh ý kiến hay quan điểm chính thức nào của UBCVĐXH hoặc UNDP.”

Thiết kế: Công ty Cổ phần In Ngọc Trâm

CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN LIÊN HỢP QUỐC

RÀ SOÁT TỔNG QUAN

CÁC CHƯƠNG TRÌNH DỰ ÁN GIẢM NGHÈO Ở VIỆT NAM

RICHARD JONES
TRẦN THỊ HẠNH
NGUYỄN ANH PHONG
TRƯƠNG THỊ THU TRANG

HÀ NỘI - 2009

LỜI CẢM ƠN

Báo cáo do một nhóm chuyên gia tư vấn thực hiện, bao gồm Richard Jones (Trưởng nhóm), Trần Thị Hạnh, Nguyễn Anh Phong và Trương Thị Thu Trang. Nhóm chuyên gia xin chân thành cảm ơn Ủy ban về Các vấn đề Xã hội của Quốc hội và UNDP đã hỗ trợ trong suốt quá trình thực hiện nghiên cứu này. Đặc biệt, chúng tôi xin chân thành cảm ơn bà Trương Thị Mai, Chủ nhiệm, ông Bùi Sỹ Lợi, Phó Chủ nhiệm Ủy ban về Các Vấn đề Xã hội của Quốc hội, ông Nguyễn Hoàng Mai, Phó Vụ trưởng, bà Nguyễn Thị Đức Hạnh, chuyên viên Vụ Các Vấn đề Xã hội - Văn phòng Quốc hội, ông Nguyễn Tiên Phong, Trưởng phòng, bà Võ Hoàng Nga, Cán bộ chương trình Phòng Giảm nghèo và Phát triển Xã hội của UNDP, và ông Peter Chaudhry, Cố vấn Kỹ thuật Cao cấp của UNDP.

	Trang
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	7
1. GIỚI THIỆU	9
2. CÁC CHÍNH SÁCH VÀ DỰ ÁN GIẢM NGHÈO CỦA VIỆT NAM	11
2.1. Các dự án giảm nghèo “khi thiết kế”	11
2.2. Chồng chéo về nội dung dự án trong thiết kế	15
2.2.1. Hỗ trợ sản xuất và nông nghiệp	16
2.2.2. Tiếp cận dịch vụ giáo dục	20
2.2.3. Dạy nghề và tạo công ăn việc làm	24
2.2.4. Nhà ở	25
2.2.5. Tiếp cận với nước sạch	27
2.2.6. Cải thiện cơ hội và chất lượng y tế	29
2.2.7. Hỗ trợ pháp lý	30
2.2.8. Xây dựng năng lực cho cán bộ Chính phủ trong các chương trình giảm nghèo	31
2.3. Tác động đối với các đối tượng thụ hưởng	32
2.3.1. Tránh chồng chéo thông qua lựa chọn đối tượng thụ hưởng	33
2.3.2. Những vấn đề trong việc xác định đối tượng thụ hưởng	34
2.3.3. Những thiếu hụt trong việc xác định đối tượng thụ hưởng	35
2.4. Chồng chéo trong công tác điều hành	37
2.5. Nguồn vốn cho các dự án giảm nghèo	39
2.5.1. Ngân sách giảm nghèo theo thiết kế	39
2.5.2. Số liệu báo cáo về ngân sách	40
2.5.3. Các vấn đề về số liệu ngân sách	41
2.5.4. Ngân sách cho giảm nghèo và ngân sách chính	43
2.6. Phối hợp và việc phát huy tổng lực các dự án giảm nghèo	46
2.7. Hoạt động cho vay giảm nghèo của Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam	46
2.8. Khả năng tiếp cận với đất canh tác- hỗ trợ theo Quyết định 74/2008/QĐ-TTg	48
2.9. Hỗ trợ sản xuất, CT135-II, CTMTQG-GN và CT 30a	49
2.10. Dạy nghề, CT135-II, CTMTQG-GN, hỗ trợ theo Quyết định 74	49

3. TÓM TẮT VÀ KHUYẾN NGHỊ	49
3.1. Tóm tắt các phát hiện	49
Sự chồng chéo và phối hợp giữa các chương trình giảm nghèo	49
3.2. Khuyến nghị	51
3.2.1. Một chương trình giảm nghèo cho Việt Nam	51
3.2.2. Phân cấp nguồn vốn và ra quyết định liên quan đến giảm nghèo cho cấp tỉnh	51
3.2.3. Hệ thống chuyển giao tiền mặt có điều kiện	52
PHỤ LỤC 1: Văn bản hướng dẫn Chương trình giảm nghèo	53
PHỤ LỤC 2: Các Hợp phần giảm nghèo	58
PHỤ LỤC 3: Các Chương trình giảm nghèo của Chính phủ, tháng 11 năm 2009	60

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

UBDT	Ủy ban Dân tộc
CPRGS	Chiến lược Giảm nghèo và Tăng trưởng toàn diện
BDT	Ban Dân tộc tỉnh
Sở TNMT	Sở Tài nguyên và Môi trường
ĐGTĐ chung	Báo cáo đánh giá tiến độ chung
Bộ TC	Bộ Tài chính
Bộ CN	Bộ Công nghiệp
Bộ GTVT	Bộ Giao thông vận tải
KHĐT	Kế hoạch và Đầu tư
ĐGGK	Báo cáo đánh giá giữa kỳ
CTMTQG	Chương trình mục tiêu quốc gia
ODA	Hỗ trợ phát triển chính thức
BQLDA	Ban Quản lý dự án
UBND	Ủy ban nhân dân
HĐND	Hội đồng nhân dân
KHPTKTXH	Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội
UNDP	Chương trình phát triển Liên Hợp Quốc
VND	Đồng Việt Nam
VPQH	Văn phòng Quốc hội
NNPTNT	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
LĐT BXH	Lao động - Thương binh và Xã hội
NHCSXH	Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam

1. GIỚI THIỆU

Trong thập kỷ qua, Việt Nam đã đạt được những thành công to lớn trong cuộc chiến chống đói nghèo với tỷ lệ nghèo đói đã giảm từ 58,1% trong năm 1993 xuống dưới 12.1 % vào năm 2008¹, mặc dù tỷ lệ này vẫn còn tương đương với trên 10 triệu người nghèo trên cả nước². Những người nghèo, chủ yếu tập trung ở vùng núi, vùng xa và vùng dân tộc thiểu số, đang ngày càng khó có thể tự mình thoát khỏi đói nghèo do bị cô lập và không có khả năng tiếp cận với nguồn thông tin, thị trường và các nguồn lực, đặc biệt là đất đai.

Chính phủ đã xây dựng nhiều chương trình hướng vào nhóm người nghèo này trên phạm vi toàn quốc cũng như hỗ trợ họ tiếp cận với các dịch vụ xã hội.

Nghiên cứu này hỗ trợ cho hoạt động của Ủy ban Các vấn đề Xã hội của Quốc hội trong việc khảo sát một cách tổng quan các chính sách và dự án giảm nghèo của Chính phủ Việt Nam.

Thông qua việc tổng kết tất cả các chương trình giảm nghèo của Việt Nam từ khâu thiết kế đến khâu thực hiện, nghiên cứu này cố gắng đánh giá các dự án, chính sách này từ góc độ liệu các dự án, chính sách có hỗ trợ trùng lặp các đối tượng hưởng lợi hay không. Nhóm nghiên cứu đã trao đổi với các cán bộ cấp tỉnh, huyện và xã tại bốn tỉnh để tìm hiểu cụ thể hơn về tình hình thực hiện các dự án giảm nghèo nhằm mục đích đánh giá mức độ chồng chéo trong công tác điều hành trên thực tế.

Về phạm vi, nghiên cứu này tập trung vào các dự án, chính sách với tất cả các hợp phần hoặc có yếu tố hỗ trợ giảm nghèo trực tiếp, dù là được hỗ trợ kinh phí trực tiếp từ ngân sách nhà nước hay chỉ là thông qua các chính sách tạo điều kiện cho người nghèo được tiếp cận dịch vụ xã hội. Về mục tiêu, nghiên cứu này chủ yếu chỉ rà soát các dự án giảm nghèo ở Việt Nam mà không đánh giá chi tiết tình hình thực hiện các chương trình giảm nghèo của chính phủ Việt Nam hoặc rà soát các văn bản pháp quy liên quan đến các hoạt động giảm nghèo. Đánh giá chi tiết có thể tham khảo qua các báo cáo đánh giá giữa kỳ đã được thực hiện cho hai chương trình giảm nghèo lớn, đó là Chương trình 135-II và CTMTQG-GN và hiện sắp hoàn tất đối với Chương trình Cấp Nước và Vệ sinh Môi trường nông thôn. Các báo cáo này sẽ đưa ra đánh giá về tình hình thực hiện từng chương trình/dự án.

Báo cáo nghiên cứu này gồm ba phần. Thứ nhất, nhóm nghiên cứu “tổng kết” sơ bộ về các chính sách và dự án hiện tại của Chính phủ trong lĩnh vực giảm nghèo. Khâu tổng kết này liệt kê các chính sách của Chính phủ để xây dựng một cơ sở dữ liệu về các chính sách và dự án giảm nghèo của Việt Nam từ lúc thiết kế và sau đó so sánh với các kết quả báo cáo khi thực hiện. Trong khâu tổng kết, dữ liệu về các hợp phần của các chương trình giảm nghèo, các cơ quan giám sát chương trình, sự phối hợp giữa các cơ quan thực hiện và các hợp phần đã được thu thập, cũng như so sánh các đầu ra dự tính với các đầu ra đã được báo cáo.

Nhóm nghiên cứu cũng đã so sánh ngân sách báo cáo hàng năm với phần đã giải ngân để có được bức tranh về tình hình chi tiêu trên thực tế cho giảm nghèo. Điều này là rất khó khăn vì ngoài các

¹ Bộ LĐTBXH

² Theo Điều tra dân số, số dân Việt Nam năm 2009 là trên 84 triệu

chương trình giảm nghèo quy mô lớn như Chương trình 135 giai đoạn II (CT135-II) và Chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn (NSVSMTNT), tình hình báo cáo về chi tiêu của từng dự án giảm nghèo còn rất yếu với rất ít thông tin có sẵn.

Ma trận cuối cùng về chính sách giảm nghèo đã có riêng dưới bảng excel với bản tóm tắt trong phụ lục 1 và bao gồm thông tin cụ thể về:

- Các hình thức hỗ trợ của Chính phủ và các đầu ra và kết quả dự kiến
- Mức hỗ trợ/cung cấp tài chính trong khuôn khổ mỗi chính sách và dự án
- Các nhóm mục tiêu của dự án
- Trách nhiệm hành chính và trách nhiệm thực hiện
- Vai trò của những bên tham gia khác nhau
- Mức vốn và nguồn vốn khi thiết kế và trong quá trình thực hiện

Phụ lục 2 sẽ nêu chi tiết các văn bản pháp quy điều chỉnh các hoạt động giảm nghèo. Phụ lục 3 sẽ nêu chi tiết các hợp phần và tiểu hợp phần theo ngành.

Tại Việt Nam, việc có được số liệu đáng tin cậy luôn luôn là vấn đề. Điều tra này cũng không phải là ngoại lệ. Việc tiếp cận được với các số liệu cụ thể về giải ngân ngân sách là vấn đề khó nhất. Tuy tính nhạy cảm là một lý do giải thích cho vấn đề này nhưng hạn chế chủ yếu vẫn là do thiếu số liệu chi tiết về ngân sách chi cho nhiều dự án ở quy mô nhỏ hơn.

Việc báo cáo về tác động của các chương trình thường được thực hiện rất sơ sài và chỉ chú trọng vào những kết quả đạt được ở cấp toàn tỉnh và huyện chứ không báo cáo về kết quả tác động của từng chương trình. Do đó rất khó để biết được mỗi chương trình đã tạo ra được tác động gì.

Phần hai của điều tra và báo cáo phân tích các phát hiện từ đánh giá tổng quan các chính sách giảm nghèo và nghiên cứu sâu hơn về các vấn đề chồng chéo giữa các chương trình cũng như sự phối hợp giữa các chương trình giảm nghèo khác nhau.

Phân tích này được củng cố thông qua các đợt khảo sát của nhóm nghiên cứu tới một số tỉnh nhằm kiểm chứng lại các phát hiện của nghiên cứu dựa trên dữ liệu sẵn có cũng như các phát hiện từ đánh giá tổng quan các dự án/chương trình theo như “thiết kế”. Nhóm nghiên cứu đã tới các tỉnh Trà Vinh, Nghệ An, Đak Nông và Lào Cai để làm việc với các cán bộ cấp tỉnh và cấp huyện. Tất cả những tỉnh này đã được nhận hỗ trợ của nhiều chương trình giảm nghèo của Chính phủ chứ không phải của một chương trình.

Phần hai của nghiên cứu sẽ xem xét nhiều hơn về:

- Mức phù hợp và tối ưu của các hỗ trợ được cung cấp thông qua các chính sách và các giải pháp
- Những chồng chéo có thể xảy ra và khả năng phối hợp giữa các chính sách và biện pháp giảm nghèo mục tiêu cũng như giữa chúng với các chính sách “trong hệ thống thường xuyên” khác của quốc gia.

- Mức độ phối hợp giữa các chính sách và dự án giảm nghèo với các chính sách vĩ mô quan trọng hiện hành.

Cuối cùng, báo cáo sẽ đưa ra một số khuyến nghị trên cơ sở những phát hiện trong các phân tích và báo cáo từ các chuyến khảo sát tại cấp tỉnh này.

2. CÁC CHÍNH SÁCH VÀ DỰ ÁN GIẢM NGHÈO CỦA VIỆT NAM

2.1. Các dự án giảm nghèo “khi thiết kế”

Nghiên cứu chỉ ra 41 dự án và chính sách định hướng vào việc giảm nghèo, kể cả một số dự án không tập trung vào giảm nghèo nhưng lại có tác động trực tiếp vào cuộc sống của người nghèo như Chương trình mục tiêu quốc gia về Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn (NSVSMTNT) của Bộ NN&PTNT và Chương trình mục tiêu quốc gia về Giáo dục của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Các chính sách và dự án giảm nghèo đều chịu sự chi phối cả về mặt tài chính và trong quá trình thực hiện của ba dự án lớn và chương trình mục tiêu quốc gia, đó là i) Chương trình Phát triển Kinh tế - xã hội cho các xã đặc biệt khó khăn tại các vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2006-2010 (CT135-II); ii) chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo giai đoạn 2006-2010 (CTMTQG-GN) và chương trình vừa mới được bắt đầu iii) Nghị quyết 30a về giảm nghèo nhanh và bền vững cho 62 huyện nghèo (viết tắt là 62 huyện nghèo) do Bộ LĐ-TB và XH thiết kế.

Các hợp phần và tiểu hợp phần của ba chương trình này chiếm tới trên 40% số hoạt động và ngân sách hỗ trợ của tất cả các can thiệp và bao trùm lên nhiều nhu cầu, từ giáo dục tới y tế, tiếp cận về đất đai và hỗ trợ cho sản xuất.

Nhiều chương trình mục tiêu quốc gia lớn khác cũng hướng vào giảm nghèo mặc dù thông qua cách tiếp cận tới từng lĩnh vực, ví dụ như Chương trình mục tiêu quốc gia về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn (NSVSMTNT) hay Chương trình mục tiêu quốc gia về Giáo dục cho mọi người (EFA) và một số chương trình định hướng vào từng vùng.

Còn có rất nhiều chương trình và chính sách cho từng vùng hoặc từng ngành với quy mô nhỏ như các chương trình và chính sách cho giáo dục, trợ giá nhiên liệu hoặc hỗ trợ cho các nhóm nhỏ dân tộc thiểu số và các chương trình hỗ trợ phát triển vùng.

Bảng 1: Các chính sách và dự án giảm nghèo, 2009

Các chính sách và dự án giảm nghèo toàn diện

Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi (CT135-II) (Quyết định số 07/2006/QĐ-TTg ngày 10/1/2006)

Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo giai đoạn 2006-2010 (CTMTQG-GN)
(Quyết định số 20/2007/QĐ-TTg ngày 05/02/2007)

Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững cho 62 huyện nghèo (62 huyện nghèo)
(Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008)

Các dự án và chính sách theo ngành

Hỗ trợ tiếp cận với đất đai, nhà ở và nước sạch (CT134) (Quyết định số 134/2004/QĐ-TTG ngày 20/7/2004)

Hỗ trợ nhà ở cho các hộ nghèo (Quyết định 167) (Quyết định số 167/2008/QĐ-TTg ngày 12/12/2008)

Hỗ trợ cho học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú (Thông tư 109/2009/TTLT-BTC-BGDĐT ngày 29/5/2009)

Học bổng và trợ cấp xã hội đối với học sinh dân tộc (Thông tư số 43/2007/TTLT-BTC-BGDĐT ngày 02/5/2007)

Chương trình trồng 5 triệu ha rừng (QĐ 661/QĐ-TTg 1998, Nghị quyết 73/2006/QH11)

Chăm sóc sức khỏe cho người nghèo (Quyết định 139/2002/QĐ-TTg ngày 15/10/2002)

Các dự án quốc gia có tác động tới nghèo đói

Chương trình mục tiêu quốc gia về nước sạch và vệ sinh nông thôn (NSVSMTNT) (Quyết định 277/2006/QĐ-TTg ngày 11/12/2006)

Giáo dục cho mọi người (Quyết định 872/2003/CP-KG)

CTMTQG về Giải quyết Việc làm đến năm 2010 (QĐ 101/2007/QĐ-TTg ngày 6/7/2007)

Chương trình Kiên cố hóa trường học và trạm y tế (QĐ 20/2008/QĐ-CP ngày 1/2/2008 và QĐ 47/2008/QĐ-TTg ngày 2/4/2008)

Chương trình Kiên cố hóa kênh mương, đường nông thôn và CSHT cho làng nghề và nuôi trồng thủy sản, giai đoạn 2009-2015 (Quyết định 13/2009/QĐ-TTg)

Hỗ trợ cho nhóm người nghèo hoặc nhóm dân tộc thiểu số

Vốn vay cho người nghèo và đối tượng chính sách (Quyết định 78/2002/NĐ-CP, ban hành ngày 4/10/2002)

Vốn vay ưu đãi cho đồng bào dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn (Quyết định 32/2007/QĐ-TTG ngày 5/3/2007)

Hỗ trợ đầu tư phát triển mạng lưới điện nông thôn, vùng miền núi và hải đảo (Thông tư 97/2008/TT-BTC ngày 28/10/2008)

Một số chính sách hỗ trợ người thiểu số, các hộ chính sách xã hội, các hộ nghèo và cận nghèo và ngư dân (QĐ 965/QĐ-TTG ngày 21/7/2008)

Trợ giá và cước giao thông cho vùng núi và vùng dân tộc thiểu số (Công văn số 20/UBND-CSĐT ngày 10/1/2008)

Hỗ trợ cho các nhu cầu cơ bản của đồng bào dân tộc thiểu số thuộc các vùng khó khăn (Nghị định 20/1998/NĐ-CP ngày 31/3/1998 và nghị định 02/2002/NĐ-CP ngày 3/1/2002)

Phát triển dân tộc thiểu số Si La tại tỉnh Lai Châu (Quyết định số 236/QĐ-UBND ngày 16/5/2005)
 Phát triển dân tộc thiểu số Si La tại tỉnh Điện Biên (Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 16/5/2005)
 Phát triển dân tộc thiểu số Pu Páo tại tỉnh Hà Giang (Quyết định số 238/QĐ-UBND ngày 16/5/2005)
 Phát triển dân tộc thiểu số Rơ Măm tại tỉnh Kon Tum (Quyết định số 292/QĐ-UBND ngày 17/6/2005)
 Phát triển dân tộc thiểu số Ô Đu tại tỉnh Nghệ An (Quyết định 304/QĐ-UBND ngày 22/6/2005)
 Phát triển dân tộc thiểu số Brâu tại tỉnh Kon Tum (Quyết định số 255/QĐ-UBND ngày 29/8/2008)
 Hỗ trợ dân tộc thiểu số, hộ nghèo và cận nghèo, hộ chính sách xã hội tại những vùng chưa nối mạng lưới điện quốc gia (Quyết định 289/2008/QĐ-TTg)

Hỗ trợ theo vùng

Hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội tại các xã vùng biên dọc biên giới Việt Nam - Lào - Campuchia (Quyết định 160/2007/QĐ-TTg)
 Hỗ trợ đất sản xuất, đất ở và giải quyết việc làm cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo vùng Đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2008-2010 (Quyết định 74/2008/QĐ-TTg ngày 9/6/2008)
 Giao rừng và bảo vệ rừng cho đồng bào dân tộc thiểu số tại Tây Nguyên (Quyết định 304/2005/QĐ-TTg ngày 23/11/2005)
 Tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước (Quyết định 13/2009/QĐ-TTg ngày 21/01/2009)

Hỗ trợ theo vùng có nội dung giảm nghèo

Hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên (Nghị quyết số 10/NQ-TW và Quyết định số 25/2008/QĐ-TTg)
 Hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng miền núi phía Bắc (Nghị quyết số 37/NQ-TW và Quyết định 27/2008/QĐ-TTg)
 Hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng duyên hải miền Trung (Nghị quyết số 39/NQ-TW và Quyết định 24/2008/QĐ-TTg)
 Hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng Đồng bằng sông Cửu Long (Nghị quyết số 21/NQ-TW và Quyết định 25/2008/QĐ-TTg)
 Hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng Đồng bằng sông Hồng (Nghị quyết số 54/NQ-CP)
 Hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng Đông Nam Bộ (Nghị quyết số 55/NQ-TW)

Các hướng dẫn và nguyên tắc đối với hoạt động giảm nghèo

Hỗ trợ giáo viên tại các vùng đặc biệt khó khăn (Thông tư số 06/2007/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC ngày 27/3/2007)
 Chương trình tái định cư - Hỗ trợ di dân đồng bào dân tộc thiểu số (Quyết định số 33/2007/QĐ-TTg ngày 5/3/2007)
 Chương trình tái định cư - Hỗ trợ di dân tại các xã biên giới với Trung Quốc (Quyết định số 60/2005/QĐ-TTg ngày 24/3/2005)
 Chính sách di dân thực hiện quy hoạch và bố trí dân cư giai đoạn 2003-2010 (Quyết định số 190/2003/QĐ-TTg ngày 16/9/2003)

Khi nghiên cứu sâu hơn về các hợp phần và các cách tiếp cận khác nhau của các dự án, đặc biệt là CT135-II, CTMTQG-GN và Nghị quyết 30a hỗ trợ 62 huyện nghèo thì bức tranh còn trở nên phức tạp hơn. Khi liệt kê tất cả các hợp phần và tiểu hợp phần, nhóm nghiên cứu đã phát hiện ra trên 75 hoạt động can thiệp chính trong các lĩnh vực khác nhau.

Kết quả là nội dung và cách tiếp cận của nhiều dự án có những sự chồng chéo đáng kể trong 41 hoạt động của các chương trình khác nhau, đặc biệt trong ba chương trình giảm nghèo lớn đều có những hợp phần hoặc tiểu hợp phần tương tự nhau về hỗ trợ sản xuất, giáo dục hoặc hỗ trợ tiếp cận với đào tạo nghề và còn một số những lĩnh vực và cách tiếp cận tương tự khác.

Các hoạt động hỗ trợ giảm nghèo của Việt Nam nhìn chung rất toàn diện, bao trùm tất cả các lĩnh vực và yếu tố cần thiết. Đồng thời cách tiếp cận và can thiệp cũng khác nhau. Một số dự án được thiết kế để đáp ứng nhu cầu của một số nhóm đối tượng ở một vùng khác hoặc hỗ trợ các nhóm khác chưa được hưởng lợi từ chương trình/dự án nào. Nhóm nghiên cứu đã phát hiện ra 30 cách hỗ trợ khác nhau trong tất cả các chương trình. Trên thực tế tất nhiên còn phức tạp hơn bởi các hoạt động hỗ trợ ở từng tỉnh, huyện, xã lại có thể được điều chỉnh cho phù hợp với tình hình cụ thể của địa phương và nhu cầu của các đối tượng hưởng lợi.

Hỗ trợ sản xuất trong nông nghiệp

- Hỗ trợ khuyến nông
- Trợ giá các đầu vào cho nông nghiệp
- Đào tạo nông nghiệp
- Hỗ trợ đất sản xuất
- Hỗ trợ ngư nghiệp
- Bảo vệ rừng
- Quản lý và khai thác rừng
- Vốn vay cho người nghèo để sản xuất

Hỗ trợ giáo dục

- Tiếp cận với giáo dục
- Hỗ trợ học phí
- Hỗ trợ cho các trường nội trú
- Chính sách về lương cho giáo viên ở vùng sâu, vùng xa

Tiếp cận dịch vụ

- Tiếp cận dịch vụ cấp nước sạch
- Tiếp cận dịch vụ điện

Cơ sở hạ tầng

- Các loại công trình cơ sở hạ tầng khác nhau
- Vận hành và duy tu bảo dưỡng

Hỗ trợ y tế

- Dịch vụ y tế
- Cải thiện tình trạng vệ sinh
- Nâng cao an toàn vệ sinh chăn nuôi

Đào tạo và xây dựng năng lực

- Dạy nghề
- Đào tạo cán bộ để thực hiện chương trình giảm nghèo
- Theo dõi và đánh giá giảm nghèo

Trợ giá

- Trợ giá cước vận chuyển một số mặt hàng tới các vùng sâu, vùng xa
- Trợ giá nhiên liệu cho đồng bào dân tộc thiểu số
- Hỗ trợ trực tiếp về lương thực

Hỗ trợ cho đồng bào dân tộc thiểu số

- Hỗ trợ tái định cư và di dân

- Hỗ trợ tiếp cận pháp lý
- Hỗ trợ cho các nhóm dân tộc thiểu số nhỏ

Hỗ trợ nhà ở

- Vật liệu làm nhà
- Hỗ trợ đất ở

2.2. Chồng chéo về nội dung dự án trong thiết kế

Nhiều chương trình mục tiêu quốc gia của Chính phủ, ví dụ như CT135-II và NSVSMTNT có các hợp phần với nội dung và cách tiếp cận rất giống nhau, dẫn đến lo ngại về khả năng có sự chồng chéo đáng kể giữa các hoạt động giảm nghèo khác nhau của Chính phủ.

Phụ lục 3 đưa ra một bức tranh hết sức sơ bộ về những chồng chéo có thể xảy ra chỉ thông qua liệt kê các hợp phần và nêu các cách tiếp cận. Điều này đã làm tăng thêm mối lo ngại rằng nhiều chương trình giảm nghèo có thể cạnh tranh về nhiều hoạt động can thiệp với một số dự án khác cũng có những hợp phần và tiểu hợp phần trong lĩnh vực tương tự.

Điều này thể hiện rõ cách tiếp cận tổng hợp của nhiều chương trình giảm nghèo, đặc biệt là CT135-II, CTMTQG-GN và chương trình 30a. Mặc dù qua đây có thể thấy rõ là có sự chồng chéo đi thông qua cách lựa chọn đối tượng thụ hưởng trong từng hoạt động can thiệp.

Bảng 2: Cách tiếp cận theo ngành của các dự án và chính sách giảm nghèo của Việt Nam³

	Đường nông thôn, nhà cộng đồng...	Sản xuất	Nhà ở	Cấp Nước	Giáo dục	Dạy nghề	Hỗ trợ pháp lý	Xây dựng năng lực giảm nghèo	Y tế
CT135-II	X	XX		X	XX	X	X	X	X
CTMTQG-GN	X	XXXX	X		XX	X	X	X	XX
NQ 30a	X	XXXXX	X	X	XX	XX		X	X
NSVSMTNT		X		X				X	X
Giáo dục cho mọi người					X				
ĐBSCL		X				X			

³ Trên hai X trong một ô có nghĩa là dự án có nhiều hợp phần hoặc tiểu hợp phần trong ngành đó. Ví dụ, Nghị quyết 30a hỗ trợ cho 5 lĩnh vực i) sản xuất nông nghiệp ii) cho vay sản xuất iii) xây dựng hệ thống thủy lợi iv) hỗ trợ phát triển và quản lý rừng, và v) đào tạo về khuyến nông

	Đường nông thôn, nhà cộng đồng...	Sản xuất	Nhà ở	Cấp Nước	Giáo dục	Dạy nghề	Hỗ trợ pháp lý	Xây dựng năng lực giảm nghèo	Y tế
Tây Nguyên		XX				X			
Chương trình 134		X	X	X					
Các chương trình giảm nghèo khác	XX	XX	X		XXX				XX
	5	18	4	4	10	6	2	4	7

2.2.1. Hỗ trợ sản xuất và nông nghiệp

Sản xuất và nông nghiệp là hai lĩnh vực nhận được sự hỗ trợ giảm nghèo nhiều nhất. Bảng dưới đây trình bày chi tiết hơn về mức độ hỗ trợ cho sản xuất trong các dự án giảm nghèo khác nhau. Các dự án này khác nhau về cách tiếp cận từ đào tạo khuyến nông cho nông dân của một số dự án trong đó có CT135-II, CTMTQG-GN và NQ 30a mới đây đến vốn vay cho đồng bào dân tộc thiểu số đặc biệt nghèo, những người thiếu vốn đầu tư vào sản xuất.

Thông qua các dự án, mọi khía cạnh nhu cầu của người nông dân nghèo và nông dân là dân tộc thiểu số có vẻ đều được giải quyết, từ đào tạo về khuyến nông, tiếp cận với vật tư, giống cây trồng và máy móc giá rẻ hoặc được trợ giá (như CT135-II), tiếp cận với các khoản tài trợ và khoản vay để mua đất, đầu tư vào thu lợi (tuy nhiên thông thường một số dự án chỉ hỗ trợ khi cộng đồng lựa chọn hình thức hỗ trợ này) cũng như trợ giá về xăng dầu và tàu thuyền cho ngư dân nghèo.

Điều này lại một lần nữa làm sâu sắc thêm mối lo ngại rằng nhiều dự án giảm nghèo tại Việt Nam có sự chồng chéo và trùng lặp trong các hoạt động can thiệp của mình. Như chúng ta sẽ được thấy trong phần sau của báo cáo này, để tránh sự chồng chéo này, nhiều dự án đã xác định đối tượng nhằm vào những vùng hoặc những nhóm người cụ thể, ví dụ CT135-II nhằm vào các nhóm dân tộc thiểu số ở vùng sâu vùng xa và Chương trình 30a hướng vào 62 huyện nghèo nhất, và trong các dự án đều xác định mục tiêu rõ ràng để tránh chồng chéo.

Nhiều chính quyền địa phương cẩn thận hơn và muốn rằng không có sự trùng lặp trong mọi trường hợp có thể xảy ra bằng cách áp dụng nguyên tắc không hỗ trợ đối tượng nào đã từng được thụ hưởng từ dự án khác rồi. Kết quả là nhiều người dân không nhận được sự hỗ trợ toàn diện trong những lĩnh vực khác nhau ví dụ như hỗ trợ sản xuất như trình bày trong bảng dưới đây, mà chỉ được hỗ trợ từ một hoặc hai hợp phần dự án như nêu dưới đây, do cán bộ địa phương cố gắng tránh chồng chéo để bảo đảm rằng với số tiền nhỏ bé mà họ có họ có thể hỗ trợ được càng nhiều người càng tốt. Vấn đề về khả năng tiếp cận của đối tượng thụ hưởng với dự án và hỗ trợ được trình bày cụ thể hơn trong báo cáo⁴.

⁴ Báo cáo đánh giá giữa kỳ về CTMTQG-GN cũng cho rằng rất ít đối tượng thụ hưởng được tiếp nhận hơn một hoạt động can thiệp của dự án.

Bảng 3: Các hợp phần và chính sách hỗ trợ sản xuất*

Loại hình	Hợp phần trong Dự án/ Chương trình	Mô tả (đối tượng hưởng lợi, nội dung hỗ trợ, cách tiếp cận)
Khuyến nông, hỗ trợ sản xuất (giống, cây trồng, vật nuôi, máy móc thiết bị, công cụ chế biến bảo quản sản phẩm), Xây dựng mô hình sản xuất	Hợp phần sản xuất/ CT135-II	<p>1. Đối tượng hỗ trợ: Nhóm hộ trong các xã/thôn bản 135-II</p> <p>2. Nguồn vốn: 2a. Nguồn ngân sách trung ương 2b. Ngân sách của địa phương 2c. Sử dụng kênh ngân sách thông thường trả lương cho các viên chức trong biên chế thực hiện nhiệm vụ cung cấp dịch vụ khuyến nông, hướng dẫn xây dựng mô hình...</p> <p>3. Nội dung: 3a. Hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư và khuyến công 3b. Hỗ trợ xây dựng và nhân rộng các mô hình sản xuất tốt 3c. Hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, đầu vào phục vụ sản xuất cho các hộ nghèo 3d. Đào tạo khuyến nông</p>
	Hợp phần tăng cường năng lực/CT 135-II	<p>1. Đối tượng hỗ trợ: Nhóm hộ trong các xã/thôn bản 135-II</p> <p>2. Nguồn vốn: 2a. Nguồn ngân sách trung ương 2b. Ngân sách của địa phương 2c. Sử dụng kênh ngân sách thông thường trả lương cho các viên chức trong biên chế thực hiện nhiệm vụ cung cấp dịch vụ khuyến nông, hướng dẫn xây dựng mô hình...</p> <p>3. Nội dung: 3d. Đào tạo khuyến nông, giới thiệu về mô hình sản xuất</p>
	Dự án Hỗ trợ sản xuất/ CTMTQG-GN	<p>1. Đối tượng hỗ trợ: Hộ nghèo trong toàn quốc</p> <p>2. Nguồn vốn: 2a. Nguồn ngân sách trung ương 2b. Ngân sách của địa phương</p> <p>3. Nội dung: 3b. Xây dựng mô hình ứng dụng công nghệ mới, công nghệ cao, chuyển giao công nghệ 3d. Đào tạo khuyến nông (kiến thức sản xuất) cho các hộ nghèo</p>
	Hợp phần SX/NQ 30a/2008/NQ-CP	<p>1. Đối tượng: các xã 135-II và các xã khác thuộc 62 huyện nghèo</p> <p>2. Nguồn vốn: 2a. Ngân sách trung ương thêm vào cho CT135-2 để thực hiện tại các xã ngoài 135-II trong 62 huyện nghèo 2b. Ngân sách địa phương 2d. Nguồn hỗ trợ của các doanh nghiệp 2e. Nguồn trái phiếu chính phủ</p> <p>3. Nội dung: (NQ 30a sử dụng cơ chế và nội dung của CT135- II để triển khai) 3a. Hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư và khuyến công 3b. Hỗ trợ xây dựng và nhân rộng các mô hình sản xuất tốt 3c. Hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, đầu vào phục vụ sản xuất cho các hộ nghèo 3d. Đào tạo khuyến nông 3e. Hỗ trợ chuyển đổi sang những loại cây, con có giá trị cao</p>
Cơ sở hạ tầng cho sản xuất (thủy lợi và đường, chợ, điện)	Hợp phần CSHT/ CT135-II	<p>1. Đối tượng hỗ trợ: Các xã/thôn bản 135-II</p> <p>2. Nguồn vốn: 2a.. Nguồn ngân sách trung ương 2b. Ngân sách của địa phương</p> <p>3. Nội dung: 3a. Thủy lợi nhỏ do người dân địa phương tự quyết định; 3b. Xây dựng chợ 3c. Nối điện từ xã đến thôn bản (cấp xã, cấp thôn) 3d. Đường từ TT xã đến thôn bản (cấp xã, cấp thôn)</p>

Loại hình	Hợp phần trong Dự án/ Chương trình	Mô tả (đối tượng hưởng lợi, nội dung hỗ trợ, cách tiếp cận)
	Hợp phần CSHT/NQ 30a	<p>1. Đối tượng: các xã 135 và các xã khác thuộc 62 huyện nghèo và 62 huyện nghèo</p> <p>2. Nguồn vốn:</p> <p>2a. Ngân sách trung ương thêm vào cho CT135-2 để thực hiện tại các xã ngoài 135-2 trong các huyện này</p> <p>2b. Ngân sách địa phương</p> <p>2d. Nguồn hỗ trợ của các doanh nghiệp</p> <p>2e. Nguồn trái phiếu chính phủ</p> <p>3. Nội dung:</p> <p>3a. Thủy lợi nhỏ do người dân địa phương tự quyết định;</p> <p>3b. Xây dựng chợ</p> <p>3c. Nối điện từ xã đến thôn bản (cấp xã, cấp thôn)</p> <p>3d. Đường từ TT xã đến thôn bản (cấp xã, cấp thôn)</p> <p>3e. Các công trình HTCS cấp huyện (thủy lợi, điện nông thôn, đường cấp huyện)</p>
	Tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước / (Quyết định 13/2009/QĐ-TTg)	<p>1. Đối tượng hỗ trợ: Tất cả các tỉnh, huyện, xã</p> <p>2. Nguồn vốn:</p> <p>2e. Trái phiếu Chính phủ do tỉnh phát hành</p> <p>2g. Đóng góp của cộng đồng</p> <p>2h. Nguồn vốn vay của Ngân hàng Phát triển Việt Nam</p> <p>3. Nội dung:</p> <p>3a. Kiên cố hoá kênh mương hay thủy lợi nhỏ</p> <p>3c. Nối điện từ xã đến thôn bản (cấp xã, cấp thôn)</p> <p>3d. Đường từ TT xã đến thôn bản (cấp xã, cấp thôn)</p> <p>3e. Các công trình HTCS cấp huyện (thủy lợi, điện nông thôn, đường cấp huyện)</p> <p>3g. Cơ sở hạ tầng nuôi trồng thủy sản</p> <p>3h. Cơ sở hạ tầng làng nghề nông thôn</p>
	Phát triển kinh tế xã hội cấp vùng (6 vùng)/ NQ số 24-25-26, 27, QĐ 55, 57	<p>1. Đối tượng hỗ trợ: Tất cả các tỉnh, huyện, xã trong mỗi vùng</p> <p>2. Nguồn vốn:</p> <p>2a. Ngân sách Trung ương hỗ trợ có mục tiêu</p> <p>3. Nội dung:</p> <p>Không quy định cụ thể (sử dụng cho phát triển kinh tế xã hội trong vùng</p>
	Hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội tại các xã vùng biên dọc biên giới Việt Nam - Lào - Campuchia / (Quyết định 160/2007/QĐ-TTg)	<p>1. Đối tượng hỗ trợ: Tất cả các xã dọc biên giới Việt Nam - Lào - Campuchia</p> <p>2. Nguồn vốn:</p> <p>2a. Ngân sách nhà nước</p> <p>3. Nội dung:</p> <p>3a. Kiên cố hoá kênh mương hay thủy lợi nhỏ</p> <p>3c. Nối điện từ xã đến thôn bản (cấp xã, cấp thôn)</p> <p>3d. Đường từ TT xã đến thôn bản (cấp xã, cấp thôn)</p> <p>3e. Các công trình HTCS cấp huyện (thủy lợi, điện nông thôn, đường cấp huyện)</p>
Chuyển đổi đất đai, hỗ trợ đất sản xuất	Hỗ trợ sản xuất/ CT 30a	<p>1. Đối tượng: các hộ nghèo thuộc các xã, của 62 huyện nghèo</p> <p>2. Nguồn vốn:</p> <p>2a. Ngân sách trung ương thêm vào cho CT135-2 để thực hiện tại các xã ngoài 135-2 trong các huyện này</p> <p>2b. Ngân sách địa phương</p> <p>3. Nội dung:</p> <p>3a. Hỗ trợ các hộ cải tạo, phục hồi hoặc chuyển đổi đất đồi núi phục vụ sản xuất nông nghiệp (10 triệu/ha để khai hoang; 5 triệu/ha để phục hồi; 10 triệu/ha đất bạc thang)</p>

Loại hình	Hợp phần trong Dự án/ Chương trình	Mô tả (đối tượng hưởng lợi, nội dung hỗ trợ, cách tiếp cận)
	Hỗ trợ vùng ĐBSCL/ (Quyết định 74)	<ol style="list-style-type: none"> Đối tượng: các hộ nghèo vùng ĐBSCL Nguồn vốn: <ol style="list-style-type: none"> Ngân sách trung ương Ngân sách địa phương Nguồn vốn vay từ Ngân hàng Chính sách xã hội (NHCSXH) Nội dung: <ol style="list-style-type: none"> Cho không+ vay để mua đất sản xuất (tối đa là 20 triệu VNĐ/hộ, trong đó 10 triệu lấy từ nguồn ngân sách trung ương dưới dạng vốn vay ưu đãi với 5 năm lãi suất 0%, để mỗi hộ có ít nhất 0,25ha đất một vụ lúa hoặc 0,15ha đất hai vụ, hoặc 0,5ha đất đôi/đất nuôi trồng thủy sản)
	Đất đai/CT134	<ol style="list-style-type: none"> Đối tượng: các hộ nghèo thuộc các xã, của 62 huyện nghèo Nguồn vốn: <ol style="list-style-type: none"> Ngân sách trung ương thêm vào cho CT135-2 để thực hiện tại các xã ngoài 135-2 trong các huyện này Ngân sách địa phương Nội dung: <ol style="list-style-type: none"> Ngân sách trung ương hỗ trợ 5 triệu đồng/hộ để mua đất Cấp đất sản xuất
Trồng mới và bảo vệ rừng	Hỗ trợ và bảo vệ rừng/ NQ 30a	<ol style="list-style-type: none"> Đối tượng: các hộ nghèo và không nghèo thuộc các xã, của 62 huyện nghèo Nguồn vốn: <ol style="list-style-type: none"> Ngân sách trung ương thêm vào cho CT135-2 để thực hiện tại các xã ngoài 135-2 trong các huyện này Ngân sách địa phương Nội dung: <ol style="list-style-type: none"> Hỗ trợ giống cây (2-5 triệu/ha/năm) Hỗ trợ các hộ chăm sóc, bảo vệ, giao rừng và cấp đất để trồng rừng (Hỗ trợ tiền mặt: 200.000 đồng/ha/năm) Trợ cấp cho hộ nghèo trồng rừng (15kg gạo/khẩu/tháng (không quá 7 năm (hộ nghèo) và 2-5 triệu/hộ để tạo đất canh tác nông nghiệp)
	Bảo vệ rừng/5 triệu ha rừng/Nghị quyết 73/2006/QH11	<ol style="list-style-type: none"> Đối tượng: Các lâm trường quốc doanh và các hộ trong vùng rừng bảo hộ Nguồn vốn: <ol style="list-style-type: none"> Ngân sách trung ương ODA Nội dung: <ol style="list-style-type: none"> Hỗ trợ trực tiếp cho trồng rừng (100.000đ/ha/năm) Nhân rộng mô hình tốt Dịch vụ khuyến lâm Trồng vườn ươm Nâng cấp đường trong rừng bảo hộ Hoàn vốn cho các chi phí trồng rừng đã chi
Vốn vay cho sản xuất	Vốn vay/CT 30a	<ol style="list-style-type: none"> Đối tượng: các hộ nghèo và không nghèo thuộc các xã của 62 huyện nghèo Nguồn vốn: <ol style="list-style-type: none"> Nguồn vốn vay từ Ngân hàng Chính sách xã hội Nội dung: <ol style="list-style-type: none"> Lãi suất 50% đối với vốn vay từ NHTM để ptsx, phát triển các cơ sở chế biến, bảo quản, tiêu thụ nông sản 0% vay để trồng rừng, mua giống gia súc (5 triệu) hoặc phương tiện chuồng trại (1 triệu), giống cỏ (2 triệu), phát triển ngành nghề (5 triệu) Vay đi XKLD

Loại hình	Hợp phần trong Dự án/ Chương trình	Mô tả (đối tượng hưởng lợi, nội dung hỗ trợ, cách tiếp cận)
	Vốn vay PTSX/ CTMTQG-GN (Quyết định 78/2002/QĐ-TTg)	1. Đối tượng: các hộ nghèo trên toàn quốc 2. Nguồn vốn: 2i. Nguồn vốn vay từ Ngân hàng Chính sách xã hội 3. Nội dung: 3b. Vay 0% để PTSX, mua thiết bị, máy móc, công cụ chế biến và bảo quản sản phẩm sau thu hoạch.
	Vốn vay PTSX/CT135-2	1. Đối tượng: các hộ nghèo và không nghèo thuộc các xã 135 2. Nguồn vốn: 2i. Nguồn vốn vay từ Ngân hàng Chính sách xã hội 3. Nội dung: 3b. Vay 0% để mua thiết bị, máy móc, công cụ chế biến và bảo quản sản phẩm sau thu hoạch.
	Vốn vay cho đồng bào dân tộc thiểu số/Quyết định 32/2007/QĐ-TTg)	1. Đối tượng: các hộ nghèo và DTTS thuộc các xã, của 62 huyện nghèo 2. Nguồn vốn: 2i. Nguồn vốn vay từ Ngân hàng Chính sách xã hội 3. Nội dung: 3b. Vốn vay 0% cho các hộ dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn để hỗ trợ phát triển sản xuất
	Hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số, các hộ chính sách xã hội, các hộ nghèo và cận nghèo và ngư dân/ (Quyết định 289/2008/QĐ-TTg)	1. Đối tượng: các hộ nghèo và DTTS thuộc các xã, của 62 huyện nghèo 2. Nguồn vốn: 2i. Nguồn vốn vay từ Ngân hàng Chính sách xã hội 3. Nội dung: 3b. Vốn vay 0% hỗ trợ ngư dân mua hoặc đóng mới tàu thuyền có công suất từ 90CV trở lên và tàu cung cấp dịch vụ đánh bắt

* Đối với nguồn kinh phí, việc đánh số thứ tự được thống nhất từ Bảng 3 đến Bảng 10

Trong 19 dự án và tiểu hợp phần hỗ trợ phát triển nông nghiệp có 6 dự án và tiểu hợp phần tập trung hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số, trong số đó 4 dự án/hợp phần hỗ trợ xây dựng hệ thống kênh mương và đường nông thôn và 3 hỗ trợ đất nông nghiệp.

Phần lớn các dự án này được tài trợ từ nguồn ngân sách nhà nước trung ương và đóng góp của địa phương. Hai dự án yêu cầu thêm kinh phí từ trái phiếu chính phủ và 8 dự án cho phép các hộ gia đình được vay vốn cho phát triển sản xuất nông nghiệp.

2.2.2. Tiếp cận dịch vụ giáo dục

Nhiều dự án giảm nghèo hỗ trợ cho giáo dục nhằm tăng cường khả năng tiếp cận dịch vụ giáo dục cơ bản cho người nghèo và đồng bào dân tộc thiểu số. Mục tiêu của những dự án này là bảo đảm đưa dịch vụ giáo dục tới với người nghèo và đồng bào dân tộc thiểu số ở vùng sâu, vùng xa thông qua cung cấp nguồn lực và ban hành các chính sách về giáo dục để tăng cường cơ hội học tập, mặc dù đa phần những dự án này không thuộc chương trình giáo dục chính thức và bổ sung cho Chương trình Giáo dục cho mọi người (EFA). Kết quả là có khá nhiều dự án có mục tiêu tăng cơ hội học tập cho các học sinh nghèo và học sinh dân tộc thiểu số bằng cách hỗ trợ học phí cũng như hỗ trợ tiền đi lại và ở trọ và hỗ trợ kinh phí xây dựng các phòng nội trú tại trường học.

Nhiều dự án hỗ trợ xây dựng cơ sở vật chất trường học và cải tạo trường lớp khi cần thiết với mục tiêu chung của nhiều dự án là mỗi xã và mỗi huyện một trường học.

Thực hiện giáo dục tại tỉnh Nghệ An

Theo một cán bộ Sở KHĐT tại một số huyện của tỉnh Nghệ An, chính quyền địa phương gặp khó khăn trong việc bảo đảm hoàn thành mục tiêu mỗi xã một trường học do mật độ dân số thấp. Kết quả là họ định quy hoạch nhập một số trường tại các xã khác nhau vào một trường. Người dân địa phương đã phản đối chủ trương này do con em họ phải đi học xa hơn hoặc phải ở nội trú.

Huyện Thanh Chương không có đủ nguồn lực để hỗ trợ chi phí nội trú phát sinh cho học sinh, cũng như để xây dựng trường nội trú và các trường nội trú hiện có chưa đáp ứng đủ nhu cầu nội trú. Lãnh đạo tỉnh biết họ cần tới 45 tỷ VND để chi hỗ trợ học bổng và 14 tỷ VND cho phụ cấp lương giáo viên ở vùng sâu, vùng xa nhưng trong năm 2009, họ mới chỉ được phân bổ 2 tỷ VND từ ngân sách tỉnh.

Bảng 4: Các hợp phần và chính sách về hỗ trợ giáo dục*

Loại hình	Hợp phần trong Dự án/ Chương trình	Mô tả (đối tượng hưởng lợi, nội dung hỗ trợ, cách tiếp cận)
Cơ sở hạ tầng (xây mới và kiên cố hoá, trang thiết bị)	Hợp phần HTCS/CT 135	<ol style="list-style-type: none"> Đối tượng: các xã 135 Nguồn vốn: <ol style="list-style-type: none"> Ngân sách TƯ Ngân sách địa phương Nội dung: <ol style="list-style-type: none"> Xây dựng trường/phòng học (tùy theo nhu cầu của dân), cấp xã
	HTCS xã nghèo bãi ngang, hải đảo/ CTMTQG-GN	<ol style="list-style-type: none"> Đối tượng: các xã nghèo bãi ngang, hải đảo Nguồn vốn: <ol style="list-style-type: none"> Ngân sách TƯ Ngân sách địa phương Nội dung: <ol style="list-style-type: none"> Xây dựng trường/phòng học (tùy theo nhu cầu của dân), cấp xã
	Hợp phần HTCS/NQ 30a, TT 109/109/TTLB- BTC-BGD-ĐT	<ol style="list-style-type: none"> Đối tượng: các xã thuộc 62 huyện nghèo Nguồn vốn: <ol style="list-style-type: none"> Ngân sách TƯ Ngân sách địa phương Đóng góp của cộng đồng Đóng góp của doanh nghiệp ODA Trái phiếu CP Nội dung: <ol style="list-style-type: none"> Xây dựng trường/phòng học (tùy theo nhu cầu của dân), cấp xã Xây dựng “các lớp bán trú dân nuôi”,...

Loại hình	Hợp phần trong Dự án/ Chương trình	Mô tả (đối tượng hưởng lợi, nội dung hỗ trợ, cách tiếp cận)
	Hợp phần HTCS/Phát triển kinh tế - xã hội vùng (6 vùng)	<ol style="list-style-type: none"> 1. Đối tượng: 6 vùng 2. Nguồn vốn: <ol style="list-style-type: none"> 2a. Ngân sách TƯ 2b. Ngân sách địa phương 3. Nội dung: <ol style="list-style-type: none"> 3a. Xây dựng trường/phòng học, cấp huyện, xã
	Kiên cố hóa trường học/ CTMTQG-GDCMN	<ol style="list-style-type: none"> 1. Đối tượng: Các trường trên toàn quốc 2. Nguồn vốn: <ol style="list-style-type: none"> 2a. Ngân sách TƯ 2b. Ngân sách địa phương 2g. Trái phiếu CP 3. Nội dung: <ol style="list-style-type: none"> 3a. Xây dựng trường/phòng học, cấp huyện, xã
Hỗ trợ cho học sinh nghèo, học sinh DTTS, sách vở, giảm học phí, tiền ăn)	Chính sách hỗ trợ học sinh nghèo/ CTMTQG-GN, QĐ20/2007/QĐ-TTg	<ol style="list-style-type: none"> 1. Đối tượng: HS con em các hộ nghèo trên toàn quốc 2. Nguồn vốn: Không cấp trực tiếp ngân sách, mà thông qua trả lương cho giáo viên đứng lớp và CBQLGD 3. Nội dung: <ol style="list-style-type: none"> 3a. Miễn giảm học phí
	Chính sách hỗ trợ học sinh nghèo/ CTMTQG-GN, QĐ20/2007/QĐ-TTg	<ol style="list-style-type: none"> 1. Đối tượng: HS con em các hộ nghèo trên toàn quốc 2. Nguồn vốn: <ol style="list-style-type: none"> 2i. NHCSXHVN 3. Nội dung: <ol style="list-style-type: none"> 3b. Vay tiền ăn học không quá 800.000đ/hộ/tháng
	Chính sách hỗ trợ học sinh DTTS/ QĐ112/2007/QĐ-TTg, TT 06/2007/TT-UBND	<ol style="list-style-type: none"> 1. Đối tượng: con em DTTS theo học các trường mẫu giáo và các trường nội trú 2. Nguồn vốn: <ol style="list-style-type: none"> 2a. Ngân sách TƯ 2b. Ngân sách địa phương 2c. Đóng góp của cộng đồng 2d. Đóng góp của doanh nghiệp 2e. ODA 2g. Trái phiếu CP. 3. Nội dung: <ol style="list-style-type: none"> 3c. Hỗ trợ tiền ăn thông qua bữa ăn tại các lớp mẫu giáo và lớp nội trú, tiền mua sách GK và VPP (Học sinh nghèo ở các trường nội trú (140.000 đ/tháng*9 tháng) Trẻ em học các lớp mẫu giáo (70.000 đ/1tháng*9 tháng)) 3d. Hộ nghèo có con đi học (1 triệu đ*1 lần-tiền mặt)
	Hỗ trợ học sinh nghèo/ TT 43/2007/TTLT-BTC-BGDDT, 2/5/2007	<ol style="list-style-type: none"> 1. Đối tượng: HS con em các hộ nghèo trên toàn quốc 2. Nguồn vốn: <ol style="list-style-type: none"> 2a. Ngân sách TƯ 2b. Ngân sách địa phương 3. Nội dung: <ol style="list-style-type: none"> 3e. Học bổng= 80% mức lương cơ bản

Loại hình	Hợp phần trong Dự án/ Chương trình	Mô tả (đối tượng hưởng lợi, nội dung hỗ trợ, cách tiếp cận)
Hỗ trợ cho giáo viên và cán bộ quản lý (nhà ở giáo viên, nước, đất)	Nhà ở cho giáo viên/NQ 30a, TT 109/109/TTLB-BTC-BGD-ĐT	<ol style="list-style-type: none"> Đối tượng: Giáo viên, CBQL các vùng núi, xa xôi hẻo lánh Nguồn vốn: <ol style="list-style-type: none"> Ngân sách TƯ Ngân sách địa phương Đóng góp của cộng đồng Đóng góp của doanh nghiệp Nội dung: <ol style="list-style-type: none"> Cấp nhà ở nội trú cho GV, CBQL
	Hỗ trợ trực tiếp/ TT 06/2007/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC on 27/3/2007	<ol style="list-style-type: none"> Đối tượng: Giáo viên, các vùng khó khăn nhất Nguồn vốn: <ol style="list-style-type: none"> Ngân sách TƯ Ngân sách địa phương Nội dung: <ol style="list-style-type: none"> Hỗ trợ 5 lít nước uống/tháng/GV Hỗ trợ tiền đi lại
Hỗ trợ cho giáo dục đối với đồng bào dân tộc thiểu số và các vùng khó khăn.	Cử tuyển/CT-GDCMN, Nghị định 134/2006/NĐ-CP về chính sách cử tuyển	<ol style="list-style-type: none"> Đối tượng: HS DTTS đã tốt nghiệp THPT Nguồn vốn: Không cấp trực tiếp ngân sách, mà thông qua trả lương cho giáo viên đứng lớp và CBQLGD Nội dung: <ol style="list-style-type: none"> Miễn giảm học phí Học bổng= 80% mức lương cơ bản Được vào thẳng đại học
	Dạy tiếng dân tộc cho Học sinh DTTS/CT-GDCMN	<ol style="list-style-type: none"> Đối tượng: HS DTTS ít người Nguồn vốn: <ol style="list-style-type: none"> Ngân sách TƯ ODA Nội dung: <ol style="list-style-type: none"> XD chương trình học bằng tiếng dân tộc, SGK Đào tạo giáo viên dạy tiếng dân tộc
Xóa mù, củng cố kết quả phổ cập giáo dục	GDTX/CT-GDCMN	<ol style="list-style-type: none"> Đối tượng: Người chưa tốt nghiệp THCS, hoặc đã tốt nghiệp tiểu học nhưng bị tái mù chữ Nguồn vốn: Không cấp trực tiếp ngân sách, mà thông qua trả lương cho giáo viên đứng lớp và CBQLGD của các TTGDTX Nội dung: Bổ túc văn hóa

* Đối với nguồn kinh phí, việc đánh số thứ tự được thống nhất từ Bảng 3 đến Bảng 10

Hỗ trợ giáo dục được thực hiện thông qua 14 dự án và tiểu hợp phần với 4 dự án và tiểu hợp phần tập trung hỗ trợ giáo dục cho con em đồng bào dân tộc thiểu số. Các loại hoạt động hỗ trợ khá đa dạng, bao gồm 5 dự án hạ tầng cơ sở, trong đó có 3 dự án tập trung xây phòng học. Bốn dự án hỗ trợ thông qua miễn giảm học phí hoặc hỗ trợ sách vở và điều kiện nội trú.

Ở đây, phần lớn các dự án cũng được tài trợ từ nguồn ngân sách nhà nước trung ương và đóng góp của địa phương. Hai hoạt động không đi kèm ngân sách được phân bổ trực tiếp, bao gồm miễn giảm học phí cho học sinh nghèo trong CTMTQG-GN và cử tuyển.

2.2.3. Dạy nghề và tạo công ăn việc làm

Một số dự án giảm nghèo chú trọng hoạt động dạy nghề và tạo việc làm, chủ yếu thuộc CTMTQG-GN và NQ 30a. Các hoạt động hỗ trợ dạy nghề này nằm ngoài kênh dạy nghề thông thường mà các trường dạy nghề đang tiến hành trong nhiều lĩnh vực.

Mặc dù rất cần đào tạo nghề để người dân, không chỉ là người nghèo và DTTS, có thể có cơ hội về việc làm phi nông nghiệp và để đa dạng hóa cơ hội tạo thu nhập, hỗ trợ dạy nghề là một trong những hoạt động giảm nghèo khó thực hiện nhất. Từ lâu đã có thể nhận thấy rằng hệ thống dạy nghề chính thống của Việt Nam có rất nhiều yếu kém và do đó rất dễ hiểu tại sao hệ thống này luôn gặp khó khăn trong việc phục vụ người nghèo mặc dù có nhiều chương trình và mức độ hỗ trợ là lớn.

Tuy nhiên, như chúng ta thấy, mặc dù có tác động yếu nhưng nhiều dự án giảm nghèo mới thiết kế cả ở cấp quốc gia và cấp vùng vẫn tiếp tục có hợp phần về dạy nghề cho người nghèo và đồng bào dân tộc thiểu số, buộc cán bộ địa phương phải tiếp tục nỗ lực và thực hiện những hợp phần đầy khó khăn này. Chúng tôi sẽ đề cập sâu hơn về vấn đề này trong phần nghiên cứu về tác động đối với các đối tượng thụ hưởng.

Bảng 5: Các hợp phần và chính sách hỗ trợ dạy nghề và tạo việc làm*

Loại hình	Hợp phần trong Dự án/Chương trình	Mô tả (đối tượng hưởng lợi, nội dung hỗ trợ, cách tiếp cận)
Dạy nghề cho người nghèo	Dạy nghề/ CTMTQG-GN	<ol style="list-style-type: none"> Đối tượng: các nhóm hộ tại các xã nghèo Nguồn vốn: <ol style="list-style-type: none"> Ngân sách trung ương Ngân sách địa phương Nguồn hỗ trợ của các doanh nghiệp Nội dung: <ol style="list-style-type: none"> Mô hình dạy nghề gắn với tạo việc làm tại các nông trường quốc doanh Mô hình dạy nghề gắn với xuất khẩu lao động.
	Dạy nghề/ CT135-II	<ol style="list-style-type: none"> Đối tượng: các nhóm hộ DTTS tại các xã 135 Nguồn vốn: <ol style="list-style-type: none"> Ngân sách trung ương Ngân sách địa phương Nguồn hỗ trợ của các doanh nghiệp Nội dung: <ol style="list-style-type: none"> Dạy nghề gắn với tạo việc làm
	Dạy nghề/ NQ 30a	<ol style="list-style-type: none"> Đối tượng: các nhóm hộ tại các xã 135 và các xã khác thuộc 62 huyện nghèo và 62 huyện nghèo Nguồn vốn: <ol style="list-style-type: none"> Ngân sách trung ương thêm vào cho CT135-2 để thực hiện tại các xã ngoài 135-2 trong các huyện này Ngân sách địa phương Nguồn hỗ trợ của các doanh nghiệp Nội dung: <ol style="list-style-type: none"> Dạy nghề gắn với tạo việc làm Xây dựng cho mỗi huyện một trung tâm dạy nhiều nghề có phòng ở cho học viên ở xa

Loại hình	Hợp phần trong Dự án/Chương trình	Mô tả (đối tượng hưởng lợi, nội dung hỗ trợ, cách tiếp cận)
		<ol style="list-style-type: none"> Đối tượng: các hộ nghèo tại các xã nghèo vùng ĐBSCL Nguồn vốn: <ol style="list-style-type: none"> Nguồn NS địa phương Nguồn vốn từ NHCSXHVN Nội dung: <ol style="list-style-type: none"> Tín dụng ưu đãi hỗ trợ học nghề (tối đa 3 triệu VNĐ/lao động)
Xuất khẩu lao động	Xuất khẩu lao động/ NQ 30a	<ol style="list-style-type: none"> Đối tượng: các xã 135 và các xã khác thuộc 62 huyện nghèo và 62 huyện nghèo Nguồn vốn: <ol style="list-style-type: none"> Ngân sách trung ương thêm vào cho CT135-2 để thực hiện tại các xã ngoài 135-2 trong các huyện này Ngân sách địa phương Nguồn hỗ trợ của các doanh nghiệp Nội dung: <ol style="list-style-type: none"> Hỗ trợ dạy nghề Dạy ngoại ngữ, nâng cao kiến thức Tín dụng ưu đãi.
	Hỗ trợ vùng ĐBSCL	<ol style="list-style-type: none"> Đối tượng: các hộ nghèo tại các xã nghèo vùng ĐBSCL Nguồn vốn: <ol style="list-style-type: none"> Nguồn NS địa phương Nguồn vốn từ NHPTVN Nội dung: <ol style="list-style-type: none"> Tín dụng ưu đãi hỗ trợ xuất khẩu lao động (vốn vay ưu đãi tối đa 20 triệu VNĐ/người).
Tạo việc làm (vay vốn)	Hỗ trợ vùng ĐBSCL	<ol style="list-style-type: none"> Đối tượng: các nhóm hộ nghèo tại các xã nghèo vùng ĐBSCL Nguồn vốn: <ol style="list-style-type: none"> Nguồn hỗ trợ của các doanh nghiệp Nguồn vốn từ NHPTVN Nội dung: <ol style="list-style-type: none"> Tín dụng ưu đãi để tạo việc làm (vốn vay ưu đãi 10 triệu VNĐ lãi suất 0% trong thời gian 3 năm). Hỗ trợ các hộ chuyển đổi sang các hoạt động khác (cấp không tối đa 3 triệu VNĐ/hộ)

* Đối với nguồn kinh phí, việc đánh số thứ tự được thống nhất từ Bảng 3 đến Bảng 10

Hỗ trợ dạy nghề được thực hiện thông qua 7 dự án và tiểu hợp phần với 6 dự án và tiểu hợp phần tập trung vào dạy nghề gắn với tạo việc làm trong nước và 1 dự án dạy nghề và ngoại ngữ gắn với xuất khẩu lao động trong khuôn khổ Chương trình thực hiện Nghị quyết 30a. Chỉ có một dự án dạy nghề trong CT135-II là tập trung hỗ trợ dạy nghề cho con em đồng bào dân tộc thiểu số.

Có nhiều kênh tài trợ, trong đó 4 dự án được tài trợ từ nguồn ngân sách nhà nước trung ương và đóng góp của địa phương và 3 dự án có hạng mục cho học viên các lớp nghề vay vốn để đi xuất khẩu lao động hoặc tạo việc làm.

2.2.4. Nhà ở

Người nghèo và đồng bào dân tộc thiểu số thiếu nhà ở và nhà ở dột nát tiếp tục là một vấn đề mà một số dự án đang nỗ lực giải quyết. CT134 là dự án toàn diện nhất hỗ trợ tài chính cho người nghèo để tiếp cận với đất đai, với số tiền 5 triệu VNĐ, cũng như tài trợ và cho vay ưu đãi để xây dựng hoặc

cải tạo nhà ở. Tổng cộng CT134 tài trợ 3,2 triệu VNĐ và cho vay 8 triệu VNĐ, trong đó đóng góp của chính quyền địa phương là từ 1,2-1,4 triệu VNĐ. Tuy nhiên, việc vay vốn đi liền với thời hạn trả nợ rất chặt chẽ mặc dù là cho vay không tính lãi suất.

Đa phần các dự án, trong đó bao gồm cả CT134, CTMTQG-GN và CT 30a, tuân thủ các hướng dẫn về nhà ở và ngân sách quy định trong Quyết định 167.

Bảng 6: Các dự án hỗ trợ nhà ở

Loại hình	Hợp phần trong Dự án/Chương trình	Mô tả (đối tượng hưởng lợi, nội dung hỗ trợ, cách tiếp cận)
Hỗ trợ nhà ở	Nhà ở/ CT134	<ol style="list-style-type: none"> Đối tượng: các hộ nghèo tại các xã 134 Nguồn vốn: <ol style="list-style-type: none"> Ngân sách trung ương Ngân sách địa phương Nguồn hỗ trợ của các doanh nghiệp Nội dung: <ol style="list-style-type: none"> Hỗ trợ tiền mặt (thông qua xã để xây nhà tình nghĩa: Ngân sách trung ương hỗ trợ 5 triệu đồng/hộ. Hỗ trợ của ngân sách địa phương không dưới 1 triệu đồng/hộ và các hỗ trợ khác của doanh nghiệp, các tổ chức xã hội, cộng đồng và các nhân).
	Nhà ở/CTMTQG-GN	<ol style="list-style-type: none"> Đối tượng: các hộ nghèo tại các xã nghèo trong toàn quốc Nguồn vốn: <ol style="list-style-type: none"> Ngân sách trung ương Ngân sách địa phương Nguồn hỗ trợ của các doanh nghiệp Nguồn vốn của NHCSXHVN Nội dung: <ol style="list-style-type: none"> Hỗ trợ tiền mặt (thông qua xã để xây nhà tình nghĩa (6 triệu đồng từ NSTU, 1,2 triệu đồng từ NSDP; những người sống tại các khu vực nghèo nêu trong Quyết định 30/2007/QĐ-TTg: 7 triệu đồng/hộ từ NSTU, 1,4 triệu đồng từ NSDP); Vốn vay ưu đãi (tối đa là 8 triệu đồng/hộ với lãi suất 3% trong vòng 10 năm, 5 năm ân hạn, thời hạn hoàn trả là 5 năm, mỗi năm hoàn trả tối thiểu 20% tổng số vốn vay).
	Nhà ở/ NQ 30a (QĐ 167)	<ol style="list-style-type: none"> Đối tượng: các hộ nghèo nông thôn chưa được hỗ trợ theo CT 134 Nguồn vốn: <ol style="list-style-type: none"> Ngân sách trung ương Ngân sách địa phương Nguồn hỗ trợ của các doanh nghiệp Nội dung: <p>Cơ chế giống CT 134, nhưng số tiền hỗ trợ cao hơn</p> <ol style="list-style-type: none"> Hỗ trợ tiền mặt (thông qua xã để xây nhà tình nghĩa (7.2 triệu đ/hộ, vùng khó khăn là 8,4 triệu/hộ) Vốn vay từ Ngân hàng Chính sách Xã hội (mức tối đa 8 triệu đồng, lãi suất 3%/năm trong thời hạn 10 năm, trong đó thời gian ân hạn là 5 năm, thời gian trả nợ là 5 năm, mức trả nợ mỗi năm tối thiểu là 20% tổng số vốn vay)
	Tái định cư đồng bào dân tộc thiểu số/CT 135-II	<ol style="list-style-type: none"> Đối tượng: các hộ nghèo tại các xã 135 Nguồn vốn: <ol style="list-style-type: none"> Ngân sách trung ương Ngân sách địa phương Nội dung: <ol style="list-style-type: none"> Hỗ trợ tiền mặt để giúp các hộ định cư (về đất đai theo quy định tại Quyết định 134, 15 triệu VNĐ/hộ để xây nhà , 1 triệu VNĐ/hộ để san nền nếu chuyển nhà theo từng hộ, hỗ trợ di chuyển tới địa điểm định cư. Cấp lương thực và nước uống trong vòng 6 tháng đầu đến nơi ở mới

Loại hình	Hợp phần trong Dự án/Chương trình	Mô tả (đối tượng hưởng lợi, nội dung hỗ trợ, cách tiếp cận)
Hỗ trợ làm nhà	Hỗ trợ vật liệu làm nhà/CTMTQG-GN	<ol style="list-style-type: none"> 1. Đối tượng: các hộ nghèo tại các xã nghèo trong toàn quốc 2. Nguồn vốn: <ol style="list-style-type: none"> 2a. Ngân sách trung ương 2b. Ngân sách địa phương 2d. Nguồn hỗ trợ của các doanh nghiệp 3. Nội dung: <ol style="list-style-type: none"> 3d. Hỗ trợ vật liệu làm nhà

** Đối với nguồn kinh phí, việc đánh số thứ tự được thống nhất từ Bảng 3 đến Bảng 10.*

Tất cả 5 dự án hỗ trợ nhà ở, được tài trợ bằng nguồn ngân sách nhà nước trung ương và địa phương với 2 dự án yêu cầu người hưởng lợi đóng góp để làm nhà mới và cho vay làm nhà. Hai dự án hỗ trợ người DTTS làm nhà.

2.2.5. Tiếp cận với nước sạch

Đến nay Chương trình Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn là chương trình lớn nhất giải quyết vấn đề nước sạch. Mặc dù chương trình này có tính toàn diện nhưng chương trình này phải bao trùm rất nhiều dự án bổ sung để bảo đảm các hộ nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số và các hộ ở vùng sâu, vùng xa được tiếp cận với nước sạch.

CT134 là chương trình chính bổ sung cho hoạt động từ NSVSMTNT. CT135- II và CT 30a cũng có các hợp phần về tăng cường khả năng tiếp cận nước sạch cho các thôn, các xã nếu cộng đồng có nhu cầu.

Tuy hợp phần về nước sạch của CT134 thuộc phạm vi ảnh hưởng của dự án NSVSMTNT nhưng hợp phần này hoạt động độc lập và có cách tiếp cận và định mức khác, và có yêu cầu đóng góp từ địa phương để đưa nước về cho cộng đồng nông thôn. Chương trình NSVSMTNT chủ yếu tập trung vào việc cấp nước sạch và bù đắp được chi phí thông qua việc thu phí sử dụng để có thể thực hiện tái đầu tư và duy tu bảo dưỡng. CT134 tạo điều kiện để cộng đồng lựa chọn được những cách tiếp cận khác nhau với nguồn nước sạch.

Các cách tiếp cận khác nhau đối với vấn đề nước sạch

Các cán bộ địa phương cho biết cả chương trình NSVSMTNT và CT134 đều có cả điểm tích cực lẫn điểm yếu trong thực hiện và tính bền vững. Họ cho rằng CT134 tạo ra nhiều lựa chọn hơn cho cộng đồng trong việc tiếp cận nước sạch, trong khi đó NSVSMTNT chủ yếu tập trung vào các công trình nước sạch quy mô lớn. Đồng thời, họ cũng cho biết các công trình trong chương trình NSVSMTNT tồn tại lâu hơn do họ thu phí nên có nguồn vốn để duy tu bảo dưỡng. CT134 cũng thu phí nhưng việc thu phí lại tùy thuộc vào khả năng chi trả của người dân, do đó rất ít khi thu đủ thậm chí không đủ để bảo trì cơ bản.

Kết quả là các cán bộ địa phương cho rằng các công trình trong chương trình NSVSMTNT nhìn chung có tính bền vững cao hơn nhưng không thực sự đến được với người nghèo.

Bảng 7: Tiếp cận với các dự án nước sạch*

Loại hình	Hợp phần trong Dự án/ Chương trình	Mô tả (đối tượng hưởng lợi, nội dung hỗ trợ, cách tiếp cận)
Công trình cấp nước cấp thôn bản	Hợp phần nước sạch và VSMTNT/ CT134	1. Đối tượng: các hộ tại các xã 134 2. Nguồn vốn: 2a. Ngân sách trung ương 2b. Ngân sách địa phương 2c. Nguồn đóng góp của dân 2d. Nguồn hỗ trợ của các doanh nghiệp 3. Nội dung: 3a. Ngân sách nhà nước hỗ trợ 0,5 tấn xi măng để xây bể chứa nước hoặc hỗ trợ 300.000 đồng/hộ để đào giếng hoặc kiến tạo các nguồn cung cấp nước khác. - Đối với những hộ không thể tự xây bể chứa nước, chính quyền địa phương sẽ cung cấp bể chứa nước bằng nhựa, bằng thép hoặc bằng xi măng.
	Hợp phần nước sạch và VSMTNT/ CT135-II	1. Đối tượng: các hộ tại các xã 135-II 2. Nguồn vốn: 2a. Ngân sách trung ương 2b. Ngân sách địa phương 3. Nội dung: 3a. Dự án xây bể lọc, bể chứa nước hoặc đường ống tới hộ gia đình.
	CTMTQG-NSVSMTNT	1. Đối tượng: các hộ tại các xã nghèo 2. Nguồn vốn: 2a. Ngân sách trung ương 2b. Ngân sách địa phương 3. Nội dung: 3a. Dự án xây bể lọc, bể chứa nước hoặc đường ống tới hộ gia đình.
	Hợp phần nước sạch và VSMTNT/Dự án tái định cư đồng bào dân tộc thiểu số	1. Đối tượng: các hộ DTTS tái định cư 2. Nguồn vốn: 2a. Ngân sách trung ương 2b. Ngân sách địa phương 3. Nội dung: 3a. Dự án xây bể lọc, bể chứa nước hoặc đường ống tới hộ gia đình.
	Hợp phần nước sạch/ CT 30a	1. Đối tượng: các xã thuộc 62 huyện nghèo ngoài CT 134, 135 2. Nguồn vốn: 2a. Ngân sách trung ương 2b. Ngân sách địa phương 3. Nội dung: 3a. Dự án xây bể lọc, bể chứa nước hoặc đường ống tới hộ gia đình.
Công trình cấp nước cấp huyện	CTMTQG-NSVSMTNT	1. Đối tượng: các xã nghèo trên toàn quốc 2. Nguồn vốn: 2a. Ngân sách trung ương 2b. Ngân sách địa phương 3. Nội dung: 3b. Dự án xây hệ thống cấp nước nông thôn
	Hợp phần nước sạch/ CT 30a	1. Đối tượng: các xã thuộc 62 huyện nghèo 2. Nguồn vốn: 2a. Ngân sách trung ương 2b. Ngân sách địa phương 3. Nội dung: 3b. Dự án xây dựng hệ thống cấp nước nông thôn

* Đối với nguồn kinh phí, việc đánh số thứ tự được thống nhất từ Bảng 3 đến Bảng 10

Cả 7 dự án NSVSMT đều có các hoạt động hỗ trợ rất giống nhau, tập trung vào phát triển, xây dựng và nâng cấp bể nước, hệ thống lọc và đường ống đến tận các hộ gia đình. Các 7 dự án cũng được tài trợ từ nguồn ngân sách nhà nước trung ương và ngân sách địa phương, với các dự án xây dựng hệ thống cấp nước nông thôn đòi hỏi phải có sự đóng góp của cộng đồng và cũng được vay vốn để xây dựng hệ thống cấp nước.

2.2.6. Cải thiện cơ hội và chất lượng y tế

Để cải thiện cơ hội tiếp cận dịch vụ y tế, các chương trình giảm nghèo thực hiện theo cả hai hướng là tiếp cận mềm, thông qua cung cấp thẻ bảo hiểm y tế cho người nghèo, cung cấp thông tin về các vấn đề liên quan đến sức khỏe, và hướng tiếp cận cứng như xây dựng các cơ sở y tế và bệnh viện tại các huyện và các xã.

Những dự án này cũng bổ sung cho nguồn đầu tư chính thống cho y tế và là nỗ lực khắc phục tình trạng thiếu hụt trong tiếp cận các dịch vụ y tế của người nghèo và người dân vùng sâu, vùng xa.

Ngân sách chi đầu tư và chi thường xuyên

Nhiều dự án xin nguồn vốn đầu tư để xây dựng các cơ sở y tế và bệnh viện trong khi chưa rõ về khả năng được phân bổ ngân sách chi thường xuyên. Các hạng mục đầu tư cơ bản, ví dụ như từ NQ 30a và CT135-II cho các cơ sở và trung tâm y tế đang tạo thêm gánh nặng hàng năm đối với ngân sách chi thường xuyên của các tỉnh, các huyện và các xã. Tình trạng tương tự cũng xảy ra khi các dự án dẫn đến phải tuyển thêm một đội ngũ cán bộ mà ở góc độ nào đó phải tăng ngân sách chi thường xuyên cho đội ngũ này sau khi dự án kết thúc.

Kết quả là trong những dự án như CT135-II, khi các công trình đầu tư cơ sở hạ tầng do xã và dân làng quyết định, các huyện và các tỉnh thường không có động lực để tăng cường đầu tư cho các cơ sở y tế và bệnh viện do họ sẽ phải gánh thêm các khoản chi thường xuyên. Kết quả là các cộng đồng nghèo có thể sẽ không nhận được những khoản hỗ trợ như theo yêu cầu.

Bảng 8: Tăng cường cơ hội tiếp cận với dịch vụ chăm sóc sức khỏe*

Loại hình	Hợp phần trong Dự án/ Chương trình	Mô tả (đối tượng hưởng lợi, nội dung hỗ trợ, cách tiếp cận)
Xây dựng trạm y tế, bệnh viện	Hợp phần HTCS/CT 30a	<ol style="list-style-type: none"> 1. Đối tượng: 62 huyện nghèo 2. Nguồn vốn: <ol style="list-style-type: none"> 2a. Ngân sách trung ương 2b. Ngân sách địa phương 2e. ODA 2g. Trái phiếu CP 3. Nội dung: <ol style="list-style-type: none"> 3a. Bệnh viện huyện, bệnh viện khu vực, trung tâm y tế dự phòng để đạt chuẩn; 3b. Trung tâm chăm sóc y tế xã để đạt chuẩn (bao gồm cả nhà ở cho cán bộ y tế).

Loại hình	Hợp phần trong Dự án/ Chương trình	Mô tả (đối tượng hưởng lợi, nội dung hỗ trợ, cách tiếp cận)
	Hợp phần HTCS/CT 135-II	<ol style="list-style-type: none"> Đối tượng: 62 huyện nghèo Nguồn vốn: <ol style="list-style-type: none"> Ngân sách trung ương Ngân sách địa phương Nội dung: <ol style="list-style-type: none"> Trung tâm chăm sóc y tế xã
Chăm sóc sức khỏe cho người nghèo	Chính sách y tế cho người nghèo/CTMTQG-GN	<ol style="list-style-type: none"> Đối tượng: Người nghèo Nguồn vốn: <ol style="list-style-type: none"> Ngân sách trung ương cấp mua thẻ bảo hiểm y tế từ Bảo hiểm Y tế Nội dung: <ol style="list-style-type: none"> Cấp thẻ bảo hiểm y tế cho người nghèo
Vệ sinh nguồn nước	Hợp phần Vệ sinh MTNT/NSVSMNT	<ol style="list-style-type: none"> Đối tượng: 62 huyện nghèo Nguồn vốn: <ol style="list-style-type: none"> Ngân sách trung ương Ngân sách địa phương Đóng góp của cộng đồng ODA Nội dung: <ol style="list-style-type: none"> Hỗ trợ xây nhà vệ sinh kiên cố; Hỗ trợ xây chuồng trại hợp vệ sinh cho gia súc và gia cầm. Hỗ trợ có nhà vệ sinh kiên cố và nước sạch trong các trường phổ thông, trường mẫu giáo Hỗ trợ lắp đặt hệ thống xử lý nước/rác thải tại các làng nghề
Kế hoạch hóa gia đình	Chính sách dân số/ CTMTQG-DS	<ol style="list-style-type: none"> Đối tượng: Mọi người dân Nguồn vốn: <ol style="list-style-type: none"> Ngân sách trung ương Nội dung: <ol style="list-style-type: none"> Tuyên truyền hướng dẫn KHHGD Cung cấp các dịch vụ kế hoạch hóa gia đình nhằm cải thiện chất lượng dân số tại các huyện nghèo.

* Đối với nguồn kinh phí, việc đánh số thứ tự được thống nhất từ Bảng 3 đến Bảng 10

Ngoài nguồn ngân sách nhà nước theo kênh chính thống, thông qua hệ thống các cơ quan y tế các cấp, 5 dự án y tế còn được tài trợ từ ngân sách trung ương và đóng góp của địa phương.

Ba dự án hỗ trợ xây dựng hạ tầng cơ sở ngành y tế như xây dựng bệnh viện hoặc trạm xá xã.

2.2.7. Hỗ trợ pháp lý

Chỉ có hai chương trình hỗ trợ tiếp cận các dịch vụ pháp lý là CT135-II và CTMTQG-GN. Theo báo cáo đánh giá giữa kỳ của cả hai chương trình, những hợp phần này chưa vận hành đầy đủ và chưa tạo cơ hội tiếp cận với các dịch vụ pháp lý. Cả hai hợp phần đều có những chậm trễ đáng kể trong quá trình thực thi.

Bảng 9: Tiếp cận dịch vụ pháp lý*

Loại hình	Hợp phần trong Dự án/Chương trình	Mô tả (đối tượng hưởng lợi, nội dung hỗ trợ, cách tiếp cận)
Hỗ trợ pháp lý	Chính sách trợ giúp pháp lý/CT 135-II	<ol style="list-style-type: none"> Đối tượng: Người nghèo trên toàn quốc Nguồn vốn: <ol style="list-style-type: none"> Ngân sách trung ương và ngân sách qua kênh thông thường (trả lương cho cán bộ các trung tâm trợ giúp pháp lý người nghèo) Nội dung: <ol style="list-style-type: none"> Tăng cường nhận thức về pháp luật; Cung cấp dịch vụ pháp lý
	Chính sách trợ giúp pháp lý/CTMTQG-GN	<ol style="list-style-type: none"> Đối tượng: Người nghèo trên toàn quốc Nguồn vốn: <ol style="list-style-type: none"> Ngân sách trung ương qua CTMTQG-GN và qua kênh thông thường (trả lương cho cán bộ các trung tâm trợ giúp pháp lý người nghèo); Ngân sách địa phương ODA Nội dung: <ol style="list-style-type: none"> Hỗ trợ các xã phổ biến pháp luật Hỗ trợ cho các câu lạc bộ hỗ trợ pháp lý tại các xã Hỗ trợ cho công tác hỗ trợ pháp lý lưu động tại các xã Phát các tờ rơi/băng cát-sét về pháp luật cho người nghèo

* Đối với nguồn kinh phí, việc đánh số thứ tự được thống nhất từ Bảng 3 đến Bảng 10

2.2.8. Xây dựng năng lực cho cán bộ Chính phủ trong các chương trình giảm nghèo

Qua nghiên cứu đã phát hiện ra bốn dự án có các hợp phần riêng có nguồn vốn và mục tiêu đào tạo cán bộ địa phương về thực hiện các dự án giảm nghèo, trong đó có hoạt động phổ biến các chính sách và văn bản hướng dẫn thực hiện các dự án các hợp phần giảm nghèo cho các cán bộ quản lý nhà nước, từ cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã đến cấp thôn.

Các dự án giảm nghèo khác tuy không có hợp phần riêng về xây dựng năng lực nhưng cũng đã dành nhiều thời gian và kinh phí để giới thiệu về mục tiêu, mục đích và các văn bản hướng dẫn cho cán bộ địa phương. Điều này, tất nhiên cũng bổ sung cho những hoạt động đào tạo chính cho cán bộ địa phương về các quy định mới.

Như sẽ còn được thảo luận sâu thêm, các cán bộ địa phương có vẻ không những phải đứng trước gánh nặng thực hiện nhiều dự án và hợp phần về giảm nghèo mà còn họ còn phải bớt thời gian làm việc hàng ngày để tham dự các lớp đào tạo của các dự án giảm nghèo khác nhau.

Bảng 10: Xây dựng năng lực cho cán bộ địa phương về thực hiện dự án giảm nghèo*

Loại hình	Hợp phần trong Dự án/Chương trình	Mô tả (đối tượng hưởng lợi, nội dung hỗ trợ, cách tiếp cận)
Xây dựng năng lực về giảm nghèo	Hợp phần tăng cường năng lực/CT 135-II	<ol style="list-style-type: none"> Đối tượng: Người dân, cán bộ giảm nghèo cấp xã, huyện, tỉnh, tại các địa phương 135 Nguồn vốn: <ol style="list-style-type: none"> Ngân sách trung ương Ngân sách địa phương

Loại hình	Hợp phần trong Dự án/ Chương trình	Mô tả (đối tượng hưởng lợi, nội dung hỗ trợ, cách tiếp cận)
		<p>3. Nội dung:</p> <p>3a. Tập huấn cho cán bộ xã, thôn và cho cộng đồng của các dự án 135 về các chính sách phát triển kinh tế - xã hội cho các vùng dân tộc và miền núi</p> <p>3b. Tập huấn cho cán bộ xã, thôn và cho cộng đồng của các dự án 135 về cơ chế quản lý và thực hiện Chương trình 135</p> <p>3c. Tập huấn cho cán bộ xã, thôn và cho cộng đồng của các dự án 135 về quy định về dân chủ ở cơ sở và sự tham gia của cộng đồng vào việc thực hiện chương trình: lập kế hoạch, giám sát.</p>
	Hợp phần tăng cường năng lực/CTMTQG-GN	<p>1. Đối tượng: Cán bộ giảm nghèo cấp xã, huyện, tỉnh, và TƯ</p> <p>2. Nguồn vốn:</p> <p>2a. Ngân sách trung ương</p> <p>2b. Ngân sách địa phương</p> <p>3. Nội dung:</p> <p>3a. Tập huấn cho cán bộ giảm nghèo tại TW về quản lý chương trình giảm nghèo</p> <p>3b. Xây dựng tài liệu đào tạo về đào tạo giảng viên</p> <p>3c. Tập huấn cho cán bộ cấp tỉnh – cấp huyện và (ii) cán bộ xã</p>
	Hợp phần tăng cường năng lực/NSVSMNT	<p>1. Đối tượng: Cán bộ giảm nghèo cấp xã, huyện, tỉnh, và TƯ</p> <p>2. Nguồn vốn:</p> <p>2a. Ngân sách trung ương</p> <p>2b. Ngân sách địa phương</p> <p>3. Nội dung:</p> <p>3a. Tập huấn cho cán bộ về thực hiện NSVSMNT các kỹ năng thông tin tuyên truyền có sự tham gia của cộng đồng</p>
	Hợp phần tăng cường năng lực/.NQ 30a	<p>1. Đối tượng: Cán bộ cấp xã, huyện, tỉnh, và TƯ</p> <p>2. Nguồn vốn:</p> <p>2a. Ngân sách trung ương</p> <p>2b. Ngân sách địa phương</p> <p>3. Nội dung:</p> <p>3a. Tập huấn cho cán bộ về chuyên môn (ví dụ y tế, quản lý kinh tế, quản lý dự án, kỹ năng lập kế hoạch...)</p>

* Đối với nguồn kinh phí, việc đánh số thứ tự được thống nhất từ Bảng 3 đến Bảng 10

2.3. Tác động đối với các đối tượng thụ hưởng

Từ nghiên cứu thấy rõ là số lượng người hưởng lợi từ các dự án giảm nghèo của chính phủ là lớn, kể cả thông qua hỗ trợ vùng nghèo, như thông qua Nghị quyết 30a, hay hỗ trợ cho người nghèo, như thông qua chương trình 135II và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số và người dân vùng xa xôi hẻo lánh.

Quy mô hỗ trợ cũng rộng bao gồm nhiều ngành cung cấp các hỗ trợ cần cho người nghèo.

Tuy nhiên, do bản chất của các dự án và hệ thống hành chính các đối tượng hưởng lợi chỉ bao gồm những người có đăng ký hộ khẩu với chính quyền địa phương và được công nhận là nghèo. Yêu cầu phải đăng ký hộ khẩu có nghĩa là sẽ có một nhóm đồng người không được hỗ trợ, ví dụ như những người nhập cư.

2.3.1. Tránh chồng chéo thông qua lựa chọn đối tượng thụ hưởng

Trong các cuộc thảo luận ở cấp trung ương và cấp địa phương về khả năng chồng chéo, các cán bộ đều cho rằng đây không phải là điều đáng lo ngại do đối tượng thụ hưởng của từng dự án là khác nhau. Kết quả là người được nhận hỗ trợ sản xuất theo CT135-II sẽ không được hưởng hỗ trợ tương tự trong CTMTQG-GN và người được hỗ trợ về nhà ở theo chương trình 134 không được quyền hưởng hỗ trợ trong CTMTQG-GN hoặc Quyết định 167.

Đánh giá về đối tượng hỗ trợ chính của mỗi chương trình và các cuộc thảo luận tại cấp tỉnh và cấp huyện cũng cho thấy vấn đề chồng chéo đã được xem xét khi thiết kế (mặc dù vẫn còn tồn tại) và trong quá trình thực hiện các dự án giảm nghèo nhằm tránh hiện tượng hỗ trợ nhiều lần cho cùng một đối tượng thụ hưởng và cũng nhằm bảo đảm mở rộng diện hỗ trợ.

Quyết định số 170/2005/QĐ-TTg ngày 8/7/2005 ban hành chuẩn nghèo giai đoạn 2006-2010 là điểm khởi đầu để các dự án xác định đối tượng thuộc diện nghèo, cho dù một số dự án vẫn có tiêu chí bổ sung để xác định đối tượng nghèo chứ không chỉ là các hộ dưới chuẩn nghèo. Sau đó, chính quyền xã và lãnh đạo thôn dùng chuẩn nghèo để quyết định danh sách người nghèo trong vùng cũng như xác định những đối tượng sẽ được nhận hỗ trợ. Sau đó, cơ quan thực hiện của chính phủ sẽ tham khảo danh sách này để quyết định những đối tượng được hỗ trợ.

Khi thiết kế, phần lớn các chương trình giảm nghèo của Chính phủ trực tiếp tham khảo các chương trình và quy định trước đó và nhấn mạnh rằng đối tượng thụ hưởng phải khác đi hay nói cách khác phải khác với đối tượng thụ hưởng của các chương trình khác và coi đây là cách để xác định đối tượng thụ hưởng. Nhìn chung, đối tượng thường bị loại là do đã được nhận hỗ trợ của các dự án hoặc hợp phần dự án khác, đặc biệt là khi hỗ trợ lại có tính chất tương tự như nhau.

Việc xác định các đối tượng thụ hưởng theo quy định bao gồm:

- **Chuẩn nghèo của Bộ LĐTBXH:** Khi xác định đối tượng thụ hưởng, các dự án sử dụng chuẩn nghèo do Bộ LĐTBXH đưa ra, được ban hành theo Quyết định 170/2005/QĐ-TTg
- **Loại bỏ đối tượng thụ hưởng:** hợp phần hỗ trợ nhà ở của CTMTQG-GN nêu rõ, những người đã được thụ hưởng Chương trình 134 hoặc các chương trình hỗ trợ nhà ở cấp vùng khác không được nhận hỗ trợ của hợp phần hỗ trợ nhà ở của CTMTQG-GN⁵.
- **Đưa vào đối tượng thụ hưởng:** Chương trình tái định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số theo Quyết định 33/2007 hỗ trợ về nhà ở cho những người chưa được thụ hưởng theo Quyết định 134/2004/QĐ-TT⁶

⁵ Đối tượng thụ hưởng bị loại nếu họ đã được nhận hỗ trợ theo Quyết định 134/2004/QĐ-TTg ngày 20/7/2004, Quyết định 118/QĐ-TTg ngày 27/2/1996, Quyết định 20/2000/QĐ-TTg ngày 3/2/2000, Quyết định 117/2007/QĐ-TTg ngày 25/7/2007, Quyết định 78/2008/QĐ-TTg ngày 10/6/2008, Quyết định 105/2002/QĐ-TTg ngày 2/8/2002, Quyết định 204/2005/QĐ-TTg ngày 15/8/2005, Quyết định 1151/QĐ-TTg ngày 26/8/2008, các chương trình hỗ trợ nhà ở cho các vùng/các đối tượng cụ thể.

⁶ Hỗ trợ được dành cho những người chưa được nhận hỗ trợ theo Quyết định 190/2003/QĐ-TTg ngày 16/9/2003, Quyết định 120/QĐ-TTg ngày 11/6/2003, Quyết định 134/2004/QĐ-TTg ngày 20/7/2004, Quyết định 193/2006/QĐ-TTg ngày 24/8/2006

- **Hỗ trợ nhiều lần:** Dự án trồng rừng và bảo vệ rừng vùng Tây Nguyên cho đồng bào dân tộc thiểu số tại Tây Nguyên, đặc biệt là những đối tượng thụ hưởng thuộc Quyết định 132 và 134 sống tại các xã có rừng là đối tượng sẽ được thụ hưởng từ dự án.

Nhóm nghiên cứu phát hiện ra rằng tại cấp huyện và chủ yếu là tại cấp tỉnh, cán bộ trong hệ thống chính quyền địa phương thực hiện các chương trình khác nhau đã có nhiều nỗ lực để đảm bảo rằng diện đối tượng thụ hưởng càng rộng càng tốt cũng như bảo đảm để không có sự trùng lặp trong hỗ trợ giảm nghèo.

Trong một số trường hợp, thông thường các chương trình bắt đầu bằng việc tránh chồng chéo với các hợp phần của CT135-II nếu có các hợp phần và nhóm thụ hưởng có khả năng trùng lặp; Chương trình 30a là một ví dụ về việc tránh chồng chéo bằng cách dành kinh phí bổ sung cho các xã chưa được thụ hưởng từ CT135-II.

2.3.2. Những vấn đề trong việc xác định đối tượng thụ hưởng

Một số dự án giảm nghèo đề ra thêm một số tiêu chí để các cấp chính quyền địa phương xác định đối tượng thụ hưởng là người nghèo và điều này đã gây ra chậm trễ đáng kể trong quá trình thực hiện do những tiêu chí này là phi thực tế đối với từng địa phương cụ thể hoặc đã trở nên không còn phù hợp.

Chương trình vốn vay ưu đãi cho người nghèo là dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn là một trường hợp như vậy với Dự án thực hiện theo Quyết định 32/2007/QĐ-TTg nhằm vào các hộ đặc biệt nghèo, chỉ có mức thu nhập dưới 60.000 VNĐ/tháng. Các cán bộ địa phương cho rằng các hộ rất khó khăn và mất thời gian để thoả mãn được tiêu chí này, ngay cả khi đáp ứng được tiêu chí này thì trên thực tế họ cũng rất khó có được vốn vay của Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam. Các tiêu chí theo Quyết định 32 bao gồm:

- Thu nhập đầu người dưới 60.000 đồng/tháng;
- Tổng giá trị tài sản của hộ không quá 3 triệu VNĐ (không tính giá trị quyền sử dụng đất, giá trị lều trên đất đồi trang trại, nhà do Nhà nước hoặc các tổ chức khác hỗ trợ);
- Có đất sản xuất nhưng thiếu hoặc không có vốn sản xuất.

Tại tỉnh Trà Vinh, cán bộ địa phương phản nản rằng tiêu chí xác định đối với dự án hỗ trợ vùng ĐBSCL⁷ cũng phức tạp như vậy và gây ra nhiều chậm trễ cho các huyện khi xác định đối tượng thụ hưởng, khiến cho thời gian thực hiện dự án trong năm ngân sách trên thực tế bị ngăn lại. Các cán bộ phản nản rằng những chậm trễ này đồng nghĩa với việc một số hộ đã thoát ra khỏi tình trạng nghèo đói, khiến cho chính quyền huyện lại phải thực hiện quy trình xác định đối tượng thụ hưởng lần thứ hai, dẫn đến tình trạng xác định đối tượng thụ hưởng thiếu chặt chẽ và gây thêm chậm trễ.

Trong ví dụ này, tỉnh đã sử dụng những tiêu chí sau đây để xác định đối tượng được thụ hưởng hỗ trợ về đất đai và dạy nghề.

⁷ Quyết định 74/2008/QĐ-TTg

- Là hộ nghèo trước đây chưa từng được nhận hỗ trợ
- Nghèo nhưng sẵn sàng lao động
- Trong gia đình không có tệ nạn xã hội (như nghiện hút...)
- Có cơ hội để thoát nghèo trong vòng 3 năm

Trong các trường hợp khác, chính quyền địa phương cho rằng chỉ đơn giản là trong một số dự án không có đối tượng nào đã từng được thụ hưởng dự án. Tại tỉnh Trà Vinh, đây chính là trường hợp dự án dạy nghề trong CTMTQG-GN và trong cả dự án hỗ trợ vùng ĐBSCL. Chính quyền phân nản rằng trong những năm gần đây, số dân trong độ tuổi lao động tại nhiều xã giảm sút do tỷ lệ sinh thấp và do tình trạng di dân. Thực trạng này cùng với mức hỗ trợ cho những người tham gia các khoá đào tạo 3 tháng thấp đã khiến cho nhu cầu tham dự các lớp đào tạo nghề của cả hai dự án nói trên là rất thấp, chỉ từ 5-10 người/lớp so với mục tiêu là 20-25 người/lớp⁸.

Hơn nữa, có một thực tế là chỉ có một số ít người sau khi tham gia khoá đào tạo tìm được việc làm nên khoá đào tạo bị những người đi sau nhìn nhận không tích cực. Kết quả là chính quyền địa phương đã chuyển các khoá đào tạo của huyện từ mỗi huyện một khoá đào tạo thành hai đến ba huyện một khoá đào tạo để có quy mô lớp lớn hơn.

Các cán bộ huyện phân nản rằng mặc dù đã có báo cáo về những vấn đề này trong khuôn khổ chương trình CTMTQG-GN nhưng trong khuôn khổ chương trình hỗ trợ vùng ĐBSCL họ vẫn phải tiếp tục thực hiện như cũ và lại phải đối mặt với những vấn đề tương tự.

2.3.3. Những thiếu hụt trong việc xác định đối tượng thụ hưởng

Có nhiều yêu cầu khác nhau về đối tượng thụ hưởng và nhiều công cụ xác định, cách thức chủ yếu để tránh chồng chéo, cũng đã gây ra nhiều vấn đề trong chính bản thân các dự án và có thể khiến một số đối tượng thụ hưởng tiềm năng bị loại ra ngoài hoặc chậm được nhận hỗ trợ.

Hơn nữa, một số dự án hỗ trợ dựa trên việc đối tượng thụ hưởng phải vay vốn của Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam (NHCSXH). Nếu đối tượng thụ hưởng của một dự án giảm nghèo quyết định không vay khoản vay đó thì có thể dẫn đến việc họ chỉ nhận được một kết quả có chất lượng thấp hơn (như trong hỗ trợ nhà ở theo Quyết định 32) hoặc không được nhận hỗ trợ nữa như trong trường hợp hỗ trợ đất sản xuất theo dự án hỗ trợ vùng ĐBSCL.

Vay vốn của Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam

Vay để làm nhà: Theo Quyết định 167 về hỗ trợ nhà ở, chính quyền địa phương cấp 7,2 triệu VNĐ để xây nhà và được vay thêm 7,2 triệu VNĐ từ NHCSXH. Theo tính toán của cán bộ địa phương, tổng số vốn 14,4 triệu đồng là số tiền tối thiểu cần thiết để xây một ngôi nhà với chất lượng chấp nhận được. Nếu đối tượng thụ hưởng quyết định không vay vốn của NHCSXH thì chất lượng cuối cùng của ngôi nhà sẽ rất kém và sẽ nhanh chóng xuống cấp. Theo quy định hiện hành, cho dù có vấn đề gì xảy ra với ngôi nhà chất lượng kém này thì đối tượng đó cũng vẫn không đủ tiêu chuẩn để được nhận hỗ trợ khác về nhà ở theo Quyết định 167 hoặc theo những dự án khác.

⁸ Những người tham gia được nhận một khoản trợ cấp 10.000 VNĐ/ngày, trong khi một ngày lao động phi nông nghiệp có thể kiếm được thu nhập 50.000/.

Vay để mua đất:

Dự án hỗ trợ vùng ĐBSCL có một hợp phần nhằm giúp những người không có đất canh tác. Dự án hỗ trợ 10 triệu VNĐ, đồng thời người thụ hưởng phải vay thêm 10 triệu VNĐ để có tổng cộng 20 triệu VNĐ để mua được ít nhất 1.500m² đất. Nếu người thụ hưởng không đi vay, họ sẽ không được nhận hỗ trợ tài chính của chính quyền. Trên thực tế, chính quyền địa phương phản nản rằng với 20 triệu VNĐ thì còn lâu mới mua được 1.500 m² đất do giá đất hiện nay ở Trà Vinh là 30-40 triệu đồng/1.000 m².

Xuyên suốt các chương trình giảm nghèo khác nhau, có ba vấn đề nổi lên từ quá trình xác định đối tượng thụ hưởng. *Thứ nhất*, các tiêu chí về đối tượng thụ hưởng do các cơ quan trung ương dự thảo tính đến cả các dự án giảm nghèo khác trên quan điểm của cấp trung ương và được xác định từ khâu thiết kế và không tính đến thực tế của địa phương, cũng như yêu cầu về tính linh hoạt hay sự đa dạng của các dự án giảm nghèo.

Thứ hai, tiêu chí và cách xác định khác nhau có thể dẫn đến có một số nhóm hoặc cá nhân nghèo bị loại ra ngoài. Cách lựa chọn đối tượng thụ hưởng, mặc dù đã cố gắng để tránh chồng chéo nhưng việc thực hiện vẫn không có tính hệ thống hoặc theo những chỉ dẫn rõ ràng có tính đến tất cả các chương trình giảm nghèo. Kết quả là có nhiều khả năng một số người nghèo sẽ bị loại ra ngoài hoặc có thể được thụ hưởng ít hơn từ các chương trình giảm nghèo. Trong bối cảnh hiện tại, cần phải có một hệ thống lựa chọn và ghi chép đối tượng thụ hưởng rõ ràng.

Cuối cùng, hệ thống lựa chọn đối tượng thụ hưởng hiện tại và cách thực hiện các dự án hiện có và các dự án mới không tính đến những nhu cầu và đòi hỏi thiết yếu của người nghèo trong một lĩnh vực. Ví dụ người nghèo không có quyền lựa chọn để được hưởng hỗ trợ nào đó trong số các hỗ trợ mà họ phải chờ đợi để được cấp hỗ trợ nào đó. Khi được hưởng một hỗ trợ nào đó thì khi ấy, ít nhất là trong thời điểm đó, họ không đủ điều kiện để được hưởng hỗ trợ từ những dự án khác mà họ không biết là hỗ trợ gì.

Ví dụ, Quyết định 167 có thể hỗ trợ nhà ở cho một người và để xây được nhà người đó được vay vốn của NHCSXH. Kết quả là họ có thể không được tiếp cận với các chương trình khác do họ đã được hỗ trợ rồi hoặc họ khó có thể được vay các khoản vay khác có thể đem lại những tác động tích cực hơn đối với họ.

Để bảo đảm không có sự chồng chéo trong các dự án giảm nghèo thông qua cách lựa chọn đối tượng thụ hưởng, các cán bộ địa phương có thể làm giảm tác động giảm nghèo của các dự án này và làm giảm khả năng tiếp cận với sự hỗ trợ tối ưu.

Chuẩn nghèo và các chương trình giảm nghèo

Như đã thảo luận ở phần trước của báo cáo, đa phần các dự án sử dụng chuẩn nghèo của Bộ LĐ-TB và XH nêu trong Quyết định 170/2005/QĐ-TTg, hiện tại là 200.000 VNĐ/tháng hay 2.400.000/năm đối với vùng nông thôn, dự kiến đến năm 2010 sẽ tăng lên là 350.000 VNĐ/tháng hay 3.600.000/năm.

Với chuẩn nghèo trước đây là 200.000/tháng đối với vùng nông thôn và 260.000/tháng đối với vùng đô thị, thì tỷ lệ nghèo đói của Việt Nam trong năm 2008 là 12.1%, tương đương khoảng 10 triệu người. Nếu so sánh con số này với số liệu giải ngân của một số chương trình giảm nghèo chính là 20.850 tỷ VNĐ trong thời kỳ 2006-2009 (Bảng 13), có thể thấy trong cả thời kỳ này mỗi người nghèo được hỗ trợ dưới 2 triệu VNĐ từ những hỗ trợ trực tiếp của các chương trình dự án theo mục tiêu này. Số kinh phí thực hỗ trợ cho mỗi người nghèo có thể lớn hơn nếu có thể thống kê được đầy đủ các về hỗ trợ giảm nghèo từ các nguồn thường xuyên. Xong đáng tiếc là do không có số liệu đầy đủ từ những nguồn này.

Khi chuẩn nghèo tăng lên, ước tính tỷ lệ nghèo đói cũng sẽ tăng lên trên 20%, tương đương 16,5 triệu người. Nếu nguồn vốn và mức giải ngân của các dự án giảm nghèo vẫn giữ nguyên thì số tiền hỗ trợ cho người nghèo cũng như khả năng cung cấp dịch vụ cho người nghèo của chính quyền còn giảm xuống hơn nữa.

Khi đó, cần tăng ngân sách cho giảm nghèo đồng thời phải cải thiện tình trạng giải ngân và tiến độ thực hiện, và nhất là nâng cao hiệu quả đầu tư và tăng cường phối hợp giữa các dự án nhằm tăng cường tác động giảm nghèo với chi phí thấp hơn.

2.4. Chồng chéo trong công tác điều hành

Mặc dù có thể tránh được trùng lặp bằng cách lựa chọn các đối tượng hưởng lợi khi thực hiện dự án tại cấp địa phương, tại cấp huyện vấn đề đặc biệt trở nên đáng lo lắng. Tại huyện Trà Cú thuộc tỉnh Trà Vinh, chính quyền địa phương phải thực hiện 10 chương trình giảm nghèo và hai chương trình hỗ trợ của nhà tài trợ ngoài các công việc hành chính thường ngày.

Tuy các huyện cho rằng việc thực hiện nhiều hợp phần dự án khác nhau không gây cho họ những phiền phức quá đáng hay thêm việc, nhưng tình trạng nghèo đói hiện tại tỏ ra mâu thuẫn với công cuộc cải cách hành chính do cán bộ địa phương phải lập kế hoạch, dự toán ngân sách, thực hiện và báo cáo cho nhiều dự án giảm nghèo có nội dung rất giống nhau, đồng thời vẫn phải thực hiện những nhiệm vụ quản lý nhà nước chính của họ.

Cán bộ của Sở NN&PTNT đang phải quản lý hai chương trình cấp trung ương có hợp phần về khuyến nông, đó là CT135-II và CTMTQG-GN, cùng với chương trình chăn nuôi của tỉnh hỗ trợ người nghèo. Như vậy, Sở đang phải quản lý ba nguồn ngân sách, báo cáo ba loại riêng biệt và phải lập ba bản kế hoạch và xác định đối tượng thụ hưởng khác nhau.

Tình trạng tương tự cũng xảy ra đối với hợp phần về nhà ở trong CT134, Quyết định 167 và Quyết định 74 đối với vùng ĐBSCL.

Thêm vào đó là trên 100 quy định, quyết định và hướng dẫn đối với các dự án giảm nghèo và rõ ràng là khối lượng công việc của một cán bộ huyện là rất lớn. Kết quả là, phần lớn các chương trình giảm nghèo đều có một hợp phần về đào tạo hoặc xây dựng năng lực cho cán bộ địa phương nhằm giúp họ vừa nâng cao khả năng thực thi các dự án giảm nghèo vừa nâng cao sự hiểu biết về các yêu cầu của từng dự án.

Bốn dự án giảm nghèo lớn nhất là thuộc CT135-II, CTMTQG-GN, CT 30a và chương trình mục tiêu quốc gia NSVSMNTT đều dành một khoản ngân sách đáng kể và hợp phần riêng để đào tạo về quản lý dự án cho cán bộ địa phương tới tận cấp xã. Xây dựng năng lực cho cán bộ địa phương là lĩnh vực có nhiều sự chông chéo nhất trong các chương trình giảm nghèo.

Bảng 11: Thực hiện các dự án giảm nghèo chia theo các sở

	Cơ sở hạ tầng	Sản xuất	Nhà ở	Nước	Giáo dục	Dạy nghề	Hỗ trợ pháp lý	Đào tạo cán bộ về giảm nghèo	Y tế
CT135-II Ủy ban Dân tộc	Hợp phần 2. Xã	Hợp phần 1. Sở NN&PTNT		Hợp phần 2. Xã	Hợp phần 2. Xã		Hợp phần 4. Ban Dân tộc tỉnh	Hợp phần 3. Ban Dân tộc tỉnh	
CTMTQG-GN Bộ LĐ-TB và XH	Hợp phần 4.Sở LĐTBXH	Hợp phần 1. Sở NN&PTNT Hợp phần 2.Sở LĐ-TB và XH Hợp phần 9. NHCSXH Hợp phần 6. NHCSXH	Hợp phần 6. Sở XD		Hợp phần 5. Sở Giáo dục và Đào tạo	Hợp phần 3. Sở LĐ-TB và XH	Hợp phần 7. Sở Tư Pháp	Hợp phần 2. Sở LĐ-TB và XH	
CT 30a Bộ LĐ-TB và XH	Hợp phần 3.Sở LĐ-TB và XH	Hợp phần 1. Sở NN&PTNT Hợp phần 4. NHCSXH	Hợp phần 6. Sở LĐ-TB và XH		Hợp phần 2. Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở LĐ-TB và XH		Hợp phần 2. Sở LĐ-TB và XH	Sở Y tế
NSVSMNTT Bộ NN&PTNT		Hợp phần 3. Sở NN&PTNT		Hợp phần 1. Sở NN&PTNT Hợp phần 2. Sở NN&PTNT /Sở Y tế				Sở NN&PTNT	
Giáo dục cho mọi người Bộ Giáo dục và Đào tạo					Sở Giáo dục và Đào tạo				
Vùng ĐBSCL		Hợp phần 2. Sở NN&PTNT /Bộ Tài nguyên Môi trường	Hợp phần 1. Sở NN&PTNT /Bộ Tài nguyên Môi trường			Hợp phần 3.Sở LĐ-TB và XH			
Khác	Ban Dân tộc tỉnh	Quyết định 32. NHCSXH	Quyết định 167. Sở XD		Ban Dân tộc tỉnh Ban Dân tộc tỉnh Ban Dân tộc tỉnh Sở Giáo dục và Đào tạo				Sở Y tế

	Cơ sở hạ tầng	Sản xuất	Nhà ở	Nước	Giáo dục	Dạy nghề	Hỗ trợ pháp lý	Đào tạo cán bộ về giảm nghèo	Y tế
Phát triển rừng khu vực Tây Nguyên Bộ NN&PTNT		Sở NN&PTNT							
Chương trình 134 Ủy ban Dân tộc		Hợp phần 1. Sở NN&PTNT/ Sở TNMT	Hợp phần 3. Sở XD/ Sở Tài nguyên Môi trường	Hợp phần 2. Sở Xây dựng					

2.5. Nguồn vốn cho các dự án giảm nghèo

Chỉ có sáu dự án giảm nghèo hoặc các hợp phần trong đó được tài trợ hoàn toàn bằng nguồn ngân sách trung ương. Các dự án này bao gồm:

- Chương trình 5 triệu ha rừng /Nghị quyết 73/2006/QH11
- Dạy tiếng dân tộc trong Chương trình MTQG cho Giáo dục
- Chính sách chăm sóc sức khỏe trong CTMTQG- GN
- Hỗ trợ pháp lý trong CT135II.

Rất nhiều dự án giảm nghèo (46 dự án) sử dụng kinh phí từ cả vốn ngân sách nhà nước trung ương lẫn đồng góp của ngân sách địa phương. Hai dự án giảm nghèo hoàn toàn do địa phương tài trợ. Kết quả là các chính quyền tỉnh phải tài trợ một phần hoặc hoàn toàn cho 48 dự án và hợp phần dự án giảm nghèo do trung ương thiết kế.

Mười bảy dự án cung cấp vốn vay cho các hộ gia đình thông qua hệ thống tín dụng để thực hiện các hoạt động giảm nghèo.

Bốn dự án không đi kèm ngân sách mà chỉ đưa ra hướng dẫn và định hướng từ trung ương, đặc biệt là hỗ trợ cho giáo dục. Một số quy định trong các dự án giảm nghèo có đưa thêm định mức và hướng dẫn thực hiện dự án.

2.5.1. Ngân sách giảm nghèo theo thiết kế

Nhóm nghiên cứu phát hiện ra rằng trong thời điểm hiện tại nhu cầu ngân sách cho giảm nghèo giai đoạn 2006-2010 là 46.311 tỷ VNĐ (2,57 tỷ USD).

Bảng 12: Ngân sách theo thiết kế cho các dự án giảm nghèo, giai đoạn 2004-2010

Dự án và chính sách	Bắt đầu	Kết thúc	VNĐ (tỷ)	USD (triệu)
Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi	2006	2010	18.000	1.000

Dự án và chính sách	Bắt đầu	Kết thúc	VND (tỷ)	USD (triệu)
CTMTQG-GN giai đoạn 2006-2010 ¹	2006	2010	3.456	192
CT134 hỗ trợ đất đai, nhà ở và nước sạch	2004	2008	4.482	249
Chương trình quốc gia về nước sạch và vệ sinh nông thôn (NSVSMTNT) ²	2006	2010	4.500	250
Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững cho 62 huyện nghèo (CT 30a)	2009	2020	3.100	172
Hỗ trợ nhà ở cho các hộ nghèo (Quyết định 167)	2009	2012		0
Chương trình tái định cư - hỗ trợ di dân đồng bào dân tộc thiểu số (Quyết định số 33/2007/QĐ-TTg ngày 5/3/2007)	2007	2012	2.717	151
Hỗ trợ đất, bố trí đất và việc làm cho đồng bào dân tộc thiểu số vùng ĐBSCL giai đoạn 2008 - 2010	2008	2010	2.529	141
Hỗ trợ đầu tư phát triển mạng lưới điện vùng nông thôn, vùng núi và hải đảo	2008	2020	6.000	333
Dự án phát triển các nhóm dân tộc thiểu số nhỏ			76	4,21
Chăm sóc sức khỏe cho người nghèo	2006	2010	1.300	72
Tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước	2009		25	1,40
Phát triển kinh tế - xã hội các xã vùng biên dọc biên giới Việt Nam - Lào - Campuchia	2007	2010	126	7
Tổng cộng	2006	2020	46.311	2.573

Bảng 12 cho thấy ba chương trình chiếm phần lớn các hỗ trợ giảm nghèo là CT135-II, CTMTQG-GN, NSVSMTNT và chương trình 30a với mục tiêu hỗ trợ cho các huyện nghèo 25 tỷ VNĐ/năm trong vòng 12 năm. Nếu CT135-II, CTMTQG-GN và NSVSMTNT sẽ được tiếp tục sau năm 2010 và nếu chương trình mục tiêu quốc gia phát triển nông thôn mới do Bộ NN&PTNN đề xuất được thông qua thì nguồn vốn này sẽ tăng lên đáng kể. Bên cạnh đó còn có một nguồn vốn đáng kể từ chương trình giáo dục cho mọi người giai đoạn 2005-2019, trong đó có một số khoản dành cho giáo dục cho người nghèo.

2.5.2. Số liệu báo cáo về ngân sách

Như đã phân tích ở phần trước, rất khó tìm được số liệu riêng về từng dự án do số liệu chi tiêu cho giảm nghèo thường gộp chung vào một dòng ngân sách của tỉnh và của huyện. Đối với những chương trình lớn như CT135-II và NSVSMTNT thì dễ tiếp cận số liệu về giải ngân hơn do phải thực hiện yêu cầu của các nhà tài trợ khi nhận hỗ trợ tài chính và kỹ thuật.

Bảng 13 trình bày chi tiết tỷ lệ giải ngân của một số chương trình giảm nghèo của Chính phủ. Có nhiều chương trình chính sách hỗ trợ chung và được lồng ghép vào kênh ngân sách thông thường (chi

thường xuyên và chi đầu tư của các Bộ ngành), do vậy không thể thống kê được vào bảng này. Phần lớn số liệu là về giai đoạn 2006-2008, còn hai năm nữa mới kết thúc hoàn toàn giải ngân.

Bảng 13: Báo cáo giải ngân của các chương trình giảm nghèo, giai đoạn 2006-2009 (thống kê các chương trình chính và ngân sách phân bổ trực tiếp cho các dự án)

Tên chương trình/Dự án/Hợp phần	Tổng ngân sách theo thiết kế (tỷ VNĐ)	Tổng ngân sách phân bổ của TW đến nay (tỷ VNĐ)
Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi	18.000	7,049
CTMTQG-GN giai đoạn 2006-2010 ³	3,456	697
CT134 hỗ trợ đất đai, nhà ở và nước sạch	4.482	4,182
Chương trình tái định cư – hỗ trợ di dân đồng bào dân tộc thiểu số (Quyết định số 33/2007/QĐ-TTg ngày 5/3/2007) và ổn định đời sống dân cư	2.717	1.443
Chương trình tái định cư cho người nghèo		1.130
Hỗ trợ thẻ bảo hiểm cho người nghèo ⁴	1.300	4.523,5
Hỗ trợ sách giáo khoa, vở viết theo QĐ 168, 186		2.700
Cấp bù lãi suất vay ưu đãi cho NHCSXHVN		105
Cấp vốn cho vay tôn nền và làm nhà đồng bằng Sông Cửu Long		150
Tổng	29.955	20,850

2.5.3. Các vấn đề về số liệu ngân sách

Hai vấn đề gây trở ngại cho việc thu thập số liệu ngân sách về các dự án giảm nghèo, thứ nhất là nhiều dự án bao gồm cả số liệu chi của các dự án khác do các dự án này đều được coi là thuộc chương trình mục tiêu quốc gia định hướng. Ví dụ như dự án NSVSMTNT bao gồm cả số liệu ngân sách của CT135-II và CT134. Kết quả là khi muốn có số liệu ngân sách về dự án thì phải bóc tách số liệu của các dự án khác ra khỏi ngân sách chính của một chương trình mục tiêu quốc gia. Báo cáo của chương trình NSVSMTNT thể hiện rõ vấn đề này và việc tách riêng tất cả các nguồn vốn sẽ giúp cho việc phân tích trở nên dễ dàng hơn.

Thứ hai, khối lượng đóng góp của địa phương trong nhiều dự án bao gồm cả ngân sách của chính quyền địa phương cũng như đóng góp bằng tiền mặt hoặc hiện vật của người dân địa phương cho dự án giảm nghèo. Nhiều địa phương cho rằng điều này là không thực tế và họ thấy ngày càng phải cam kết nhiều hơn cho các dự án giảm nghèo do trung ương thiết kế, mà họ thường khó có khả năng đáp ứng được.

Đóng góp của ngân sách địa phương

Ngày càng có nhiều dự án giảm nghèo được thiết kế với phần đóng góp của ngân sách địa phương được đưa vào. Điển hình là chương trình mục tiêu quốc gia NSVSMTNT, Quyết định 167 về nhà ở, dự án hỗ trợ vùng ĐBSCL cũng như CTMTQG-GN. Cách tiếp cận này trao quyền làm chủ dự án cho các tỉnh và được thiết kế nhằm vừa làm giảm gánh nặng ngân sách trung ương cho giảm nghèo vừa tạo điều kiện để cấp tỉnh thực hiện giám sát do hiện nay chính quyền địa phương được phân cấp quyết định chi tiêu ngân sách chứ không phải khoản tăng thêm ngoài ngân sách của tỉnh.

Tuy nhiên, cách tiếp cận này đi liền nhiều vấn đề. Thứ nhất, một số tỉnh cho rằng những dự án thiết kế theo yêu cầu này đã không tính đến khả năng đóng góp của tỉnh, dẫn đến tỉnh phải chuyển nguồn vốn từ những lĩnh vực khác sang.

Thứ hai, gánh nặng đóng góp của ngân sách địa phương chủ yếu rơi vào các huyện nghèo - những huyện có nguồn thu thấp do có tỷ lệ nghèo đói cao - nhưng lại phải dành nhiều ngân sách cho công tác giảm nghèo.

Ví dụ, thành phố Hồ Chí Minh có khả năng đáp ứng các yêu cầu về đóng góp của địa phương cho các dự án giảm nghèo mà thành phố đang thực hiện tốt hơn nhiều so với một tỉnh nghèo như Cao Bằng.

Điều này khiến các tỉnh gặp khó khăn hơn nữa về nguồn ngân sách vốn đã hạn hẹp của mình, gây ảnh hưởng tới chi tiêu ngân sách chung. Đồng thời, nó cũng ảnh hưởng tới khả năng tự chủ trong lựa chọn mục đích chi tiêu của tỉnh, khiến khoản ngân sách phân cấp mà họ được tự quyết định ngày càng nhỏ đi.

Một vấn đề nữa đó là, phần lớn các huyện và các tỉnh báo cáo gộp số liệu chi ngân sách cho các dự án giảm nghèo trong cùng một dòng ngân sách với các dự án lớn hàng năm của tỉnh, trong khi chi cho CT135-II và NSVSMTNT thường được tách riêng ra một dòng. Nhóm nghiên cứu có thể có được số liệu về các dự án giảm nghèo của một số tỉnh nhưng rất mất thời gian do cán bộ tỉnh phải cộng số liệu từ nhiều báo cáo khác nhau.

Bảng 14 trình bày tình hình giải ngân và kế hoạch ngân sách của chương trình NSVSMTNT, trong đó có tách riêng các khoản chi tiêu thực tế. Ngân sách trung ương cho NSVSMTNT chiếm 13% tổng số vốn giải ngân và ngân sách dự kiến. CTMTQG-GN cũng thiết kế các hoạt động sẽ được tài trợ từ nhiều nguồn vốn khác nhau, nên số vốn giải ngân theo báo cáo thấp, chỉ bằng 2.140 tỷ đồng trong khi ngân sách dự kiến khi thiết kế là 43.488 tỷ VNĐ do không tính được số tiền thực giải ngân cấp bù lãi suất vốn vay, phần đóng góp của địa phương và các chương trình mục tiêu quốc gia khác⁹.

⁹ Ngân sách cho CTMTQG-GN được hình thành như sau: 43,488 tỷ VNĐ (trung ương 12,472, địa phương 2,26, cộng đồng 2,46, hỗ trợ quốc tế 196, tín dụng 26,000), trong đó 3,456 tỷ VNĐ lấy từ chính chương trình và 40,032 tỷ VNĐ các chương trình liên quan khác).

Bảng 14: Phân bổ ngân sách cho NSVSMTNT năm 2006, 2007 & 2008 và kế hoạch ngân sách năm 2009¹⁰

Nguồn	Tỷ VNĐ				%
	2007	2008	2009 (kế hoạch)	Tổng cộng	
Ngân sách trung ương	433	430	537	1.400	13
Ngân sách gộp 2 chương trình (CT135-II và 134)	716	462	800	1.978	18
Tài trợ quốc tế	383	387	900	1.670	15
Đóng góp của người dân và tự đầu tư	747	604	1.500	2.851	26
Tín dụng ưu đãi	642	450	1.900	2.992	28
Tổng cộng	2.921	2.333	5.637	10.891	100

Số liệu năm 2007 và 2008 là số liệu giải ngân, năm 2009 là số liệu kế hoạch.

2.5.4. Ngân sách cho giảm nghèo và ngân sách chính

Theo số liệu ngân sách hàng năm của Bộ Tài chính¹¹, trong năm 2008, Chính phủ trung ương đã bố trí khoảng 2,26% ngân sách hàng năm cho các dự án giảm nghèo và các chương trình mục tiêu quốc gia¹². Trong năm 2008, chi theo kế hoạch của các bộ và các tỉnh là 459.478 tỷ VNĐ, tương đương 25 tỷ USD và bằng 30% GDP¹³. Năm 2008, chi cho các chương trình mục tiêu quốc gia là 10.381 tỷ VNĐ, chiếm 2,26% tổng chi ngân sách, bằng 0,7% GDP của năm 2008.

Tỷ lệ chi ngân sách cho giảm nghèo của các tỉnh và các huyện cao hơn. Theo số liệu của Bộ Tài chính, Nghệ An đã dành 7% ngân sách tỉnh cho công tác giảm nghèo và các chương trình mục tiêu quốc gia.

Ngân sách dành cho các dự án giảm nghèo của tỉnh Đắk Nông thấp hơn một chút và chiếm 5,75% tổng ngân sách tỉnh mặc dù tỉnh này được lợi rất nhiều từ chương trình phát triển và an ninh kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên. Đây không được coi là một chương trình mục tiêu quốc gia hay một chương trình giảm nghèo nhưng phần chi cho cơ sở hạ tầng của nó có tác động lớn đến công tác giảm nghèo. Số liệu của tỉnh Đắk Nông cho thấy 64% ngân sách đầu tư của tỉnh được thực hiện thông qua 3 chương

¹⁰ Số liệu ngân sách về chương trình NSVSMTNT được lấy từ Kế hoạch và Báo cáo thực hiện năm 2007 và 2008

¹¹ <http://www.mof.gov.vn/DefaultE.aspx?tabid=5740>

¹² Chương trình mục tiêu quốc gia CTMTQG-GN, NSVSMTNT, chương trình tạo việc làm, chương trình dân số và kế hoạch hóa gia đình, Chương trình các bệnh xã hội nguy hiểm và dịch bệnh HIV/AIDS, Chương trình bảo đảm an toàn và vệ sinh thực phẩm, Chương trình giáo dục và đào tạo, Chương trình phòng chống tội phạm, Chương trình phòng chống nghiện hút và Chương trình sử dụng năng lượng hiệu quả và tiết kiệm.

¹³ http://www.gso.gov.vn/default_en.aspx?tabid=468&idmid=3&ItemID=8681 Theo số liệu của TCTK, GDP năm 2008 là 1.477.717 tỷ VNĐ

trình, (i) hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội cho vùng Tây Nguyên, ii) Quyết định 134 về nhà ở và nước sạch, iii) Quyết định 193 về tái định cư.

Bảng 15: Số liệu ngân sách của tỉnh Nghệ An và Đắk Nông¹⁴

	Tổng kế hoạch ngân sách 2008	Ngân sách cho giảm nghèo 2008	% trong tổng ngân sách
	Tỷ VNĐ		
Tỉnh Nghệ An	5.000,00	334,00	6,68%
<i>Huyện Thanh Chương</i>	185,40	13,60	7,34%
Tỉnh Đắk Nông	1.412,00	81,17	5,75%
Huyện Đắk Glong	5,22	1,22	23,33%
Kiên cố hóa kênh mương, đường nông thôn (Quyết định 159)	2,99		57,21%
Hỗ trợ phát triển KT-XH vùng Tây Nguyên (Quyết định 168)	1,02		19,46%
Nguồn vốn trái phiếu Chính phủ cho trường học, kênh mương...	0,00		
Huyện Đắk Mil	12,36	0,84	6,83%
Kiên cố hóa kênh mương, đường nông thôn (Quyết định 159)	3,59		29,00%
Hỗ trợ phát triển KT-XH vùng Tây Nguyên (Quyết định 168)	2,73		22,10%
Nguồn vốn trái phiếu Chính phủ cho trường học, kênh mương...	5,20		42,07%

Điều nổi lên khi xem xét phân bổ ngân sách cho các dự án giảm nghèo khác nhau là nguồn vốn tương đối nhỏ của các tỉnh và các huyện được dàn mỏng cho nhiều dự án giảm nghèo.

Tình trạng này dẫn đến cán bộ của nhiều tỉnh và huyện phàn nàn rằng thực trạng hiện nay của các dự án giảm nghèo và nguồn tiền hạn hẹp đã làm giảm khả năng đem lại tác động thực tế trong những lĩnh vực mà họ đặt nhiều hy vọng. Tình trạng này cũng dẫn đến việc liên tục thay đổi các hoạt động can thiệp và đối tượng thụ hưởng. Ngay cả trong những lĩnh vực có nguồn vốn lớn nhất như lĩnh vực cơ sở hạ tầng của CT135-II, cán bộ thực hiện của địa phương cũng phàn nàn rằng tính chất hàng năm của ngân sách và quy mô ngân sách đồng nghĩa với việc họ chỉ có thể thực hiện các công trình đầu tư quy mô nhỏ thường có vòng đời ngắn do chất lượng của công trình thấp.

Các hướng dẫn giải ngân và định mức chi là khác nhau đối với các nguồn kinh phí cho giảm nghèo, cho dù kinh phí để thực hiện một dự án hay một tiểu hợp phần dẫn đến giảm hơn nữa tính linh hoạt trong thực hiện các chương trình giảm nghèo và làm gia tăng sự phân tán nhỏ lẻ của nguồn vốn và các hoạt động can thiệp.

Bảng dưới đây trình bày cụ thể về những chương trình giảm nghèo đang được thực hiện tại Đắk Nông

¹⁴ Số liệu do Sở KHĐT Nghệ An và Đắk Nông cung cấp

trong giai đoạn 2006- 2009 và về kế hoạch ngân sách và giải ngân. Rõ ràng là công cuộc giảm nghèo trong tỉnh được hỗ trợ từ nhiều chương trình khác nhau. Một điều rõ ràng nữa là nguồn vốn cho các chương trình khác nhau không phải lúc nào cũng nhất quán hoặc chắc chắn.

Xem xét mục tiêu của các chương trình khác nhau và các kết quả được báo cáo cũng có thể cho thấy giữa nguồn vốn và kết quả báo cáo của các chương trình giảm nghèo khác nhau ít gắn kết với nhau. Việc theo dõi và đánh giá tác động của các chương trình giảm nghèo chưa được thực hiện và do đó không thể biết được hiệu quả của từng chương trình.

Nhìn chung, các tỉnh và các huyện tiếp tục báo cáo là họ đã đạt được các mục tiêu thiết kế của các dự án cho dù liên quan đến ngân sách vẫn còn nhiều vấn đề về chi tiêu và thực hiện của các dự án. Đồng thời, kế hoạch ngân sách hàng năm cho các dự án giảm nghèo không tính đến việc mục tiêu của các dự án giảm bớt đi do đã đạt được một số kết quả như báo cáo trước đó. Do đó, mặc dù các tỉnh đã có báo cáo về các kết quả giảm nghèo và do vậy, mục tiêu sẽ giảm bớt đi nhưng vốn hàng năm cho giảm nghèo vẫn cứ đều đều hoặc thậm chí còn tăng lên trong suốt thời kỳ của dự án.

Giải ngân đang được sử dụng là một chỉ số đo lường sự thành công của một dự án giảm nghèo nhưng chưa đo lường được tác động tới đói nghèo.

Bảng 16: Ngân sách cho giảm nghèo của tỉnh Đắk Nông và giải ngân vốn giai đoạn 2006-2009¹⁵

Tên chương trình/ dự án	2006		2007		2008		2009		2006 - 2009	
	Ngân sách	Giải ngân	Ngân sách	Giải ngân	Ngân sách	Giải ngân	Ngân sách	Giải ngân	Tổng ngân sách	Tổng Giải ngân
Chương trình mục tiêu quốc gia về nước sạch và vệ sinh nông thôn		4.958	6.000	20.383	25.500	24.451	26.250	26.250	57.750	76.042
Hỗ trợ di dân có tổ chức đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2007 - 2010					1.600	579				
Hỗ trợ khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, sản xuất và kinh doanh	480	841,7							2.080	1.421
Việc làm cho người nghèo	12.998	11.113	3.264	9.120		8.276	12.800	10.300	29.062	38.809
Dạy nghề cho người nghèo					3.000	313	6.120		9.120	313
Tăng cường năng lực giảm nghèo, bao gồm đào tạo cán bộ giảm nghèo và thông tin tuyên truyền	475	135	775	220	380	1.025	1.420		3.050	1.380
Phát triển cơ sở hạ tầng cơ bản tại các xã ven biển khó khăn nhất và các xã hải đảo nghèo	62,5	7.349				15.053	18.471		18.534	22.402
Áp dụng các mô hình giảm nghèo	4.000	400							4.000	400

¹⁵ Số liệu của Sở KHĐT Đắk Nông

Tên chương trình/ dự án	2006		2007		2008		2009		2006 - 2009	
	Ngân sách	Giải ngân	Ngân sách	Giải ngân	Ngân sách	Giải ngân	Ngân sách	Giải ngân	Tổng ngân sách	Tổng Giải ngân
Hỗ trợ tế cho người nghèo	7.500	11.876	9.500	12.165			4.163		21.163	24.041
Giáo dục cho người nghèo	20.000	4.765			6.000	9.103	38.200		64.200	13.868
Nhà ở và nước sạch cho người nghèo (CT134)	26.115	6.705			2.630				28.745	6.705
Bố trí đất cho người nghèo	35.000		13.000						48.000	
Đào tạo										
Vốn vay sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số					3.500				3.500	0
Vốn vay ưu đãi cho người nghèo	195	60							195	60
	106.826	48.203	32.539	41.888	42.610	58.800	107.424	36.550	289.399	185.441

2.6. Phối hợp và việc phát huy tổng lực các dự án giảm nghèo

Trong khi vấn đề chồng chéo giữa các chương trình giảm nghèo và chương trình mục tiêu quốc gia có vẻ đang được chính quyền trung ương và địa phương quan tâm khi thiết kế các dự án giảm nghèo mới cũng như thông qua việc lựa chọn những đối tượng giảm nghèo khác nhau cho các dự án khi thực hiện, thì sự phối hợp giữa các dự án giảm nghèo lại chỉ dừng ở việc lựa chọn đối tượng thụ hưởng chứ không hướng tới một sự phối hợp nhằm đẩy mạnh các hoạt động can thiệp vào giảm nghèo và mỗi hợp phần và mỗi dự án có được kết quả giảm nghèo tốt hơn.

Ngoài việc tránh trùng lặp về đối tượng thụ hưởng trong các dự án và tiểu hợp phần khác nhau, sự phối hợp giữa các dự án giảm nghèo tỏ ra còn ít. Rõ ràng cần phải phát huy tổng lực cho dù điều này đòi hỏi phải tăng cường sự phối hợp giữa các dự án giảm nghèo từ các bộ ngành chức năng cấp trung ương.

Hoạt động cho vay của NHCSXH là một lĩnh vực đòi hỏi có sự phối hợp tốt hơn nữa giữa các hợp phần giảm nghèo khác nhau nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn vay. Một trong số đó là việc sử dụng vốn vay cho sản xuất.

2.7. Hoạt động cho vay giảm nghèo của Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam

Nhóm nghiên cứu phát hiện thấy rất nhiều khoản vốn vay của NHCSXH có lãi suất ưu đãi và không đòi hỏi thế chấp để bảo đảm cho khoản vay hoặc khoản vay với lãi suất bằng không, bao gồm các khoản vay theo:

1. Quyết định 32/2007/QĐ-TTg về vốn vay hỗ trợ hoạt động sản xuất của đồng bào dân tộc thiểu số
2. Quyết định 579/2009/QĐ-TTg về cho vay sản xuất trong Chương trình 30a
3. Quyết định 157/2007/QĐ-TTg về cho vay hộ nghèo và học sinh nghèo
4. Quyết định 101/2007/QĐ-TTg về cho vốn tạo việc làm tới năm 2010
5. Nghị định 78/2002/NĐ-CP về vốn vay cho người nghèo trong CTMTQG-GN

6. Quyết định 167/2008/QĐ-TTg về hỗ trợ nhà ở cho người nghèo
7. Quyết định 74/2008/QĐ-TTg về cho vay mua đất sản xuất

Về cho vay sản xuất theo Quyết định 32, các hộ phải có “kế hoạch kinh doanh” để chứng minh vốn vay sẽ được sử dụng như thế nào. NHCSXH sẽ xem xét bản kế hoạch này trước khi cấp vốn vay ưu đãi và khoản vay được triển khai với sự hỗ trợ của cán bộ cấp huyện. Có thể hiểu được là xây dựng kế hoạch kinh doanh là một trong những việc mất nhiều thời gian khi vay vốn và đòi hỏi phải có sự hỗ trợ đặc lực của cán bộ huyện - những người công khai nói rằng họ định hướng cho người vay vốn thực hiện những hoạt động sản xuất đã từng được các khách hàng trước đây thực hiện.

Tuy nhiên, tại cấp huyện dường như không có sự phối hợp giữa việc hỗ trợ xây dựng kế hoạch kinh doanh để vay vốn với các chương trình giảm nghèo hỗ trợ khuyến nông và cung cấp dịch vụ. Vốn vay được coi là một hoạt động can thiệp vào giảm nghèo mà không cần có sự hỗ trợ kỹ thuật của các nhóm khác.

Tình trạng tương tự cũng xảy ra trong lĩnh vực đào tạo nông nghiệp trong các chương trình giảm nghèo khác nhau như CT135-II và CTMTQG-GN. Các chương trình này có vẻ cũng không kết nối được những người được đào tạo theo các dự án của mình với hoạt động cho vay sản xuất của NHCSXH.

Tuy nhiên, đối với nhiều tỉnh, việc áp dụng kiểu phối hợp như vậy không phải là mới và có thể gặp tại một số dự án khác, thông thường là trong các dự án sử dụng kinh phí từ nguồn ngân sách tỉnh hoặc các dự án giảm nghèo cấp tỉnh. Ví dụ, tỉnh Trà Vinh, trong một số dự án khác, đã thực hiện chương trình tín dụng vi mô thông qua NHCSXH, tạo điều kiện để nông dân vay vốn tín dụng của NHCSXH để mua con giống, và việc cho vay được gắn với các lớp tập huấn về chăn nuôi và các dịch vụ tiêm vắc-xin. Ngân hàng rất thích cho vay do biết rằng nông dân sẽ được tập huấn, được tư vấn và được hỗ trợ trong khi chăn nuôi. Khả năng tiếp cận với các dịch vụ thú y cũng tạo điều kiện để người vay vốn nâng cao khả năng thành công và giảm bớt nguy cơ thất bát. Những hỗ trợ này có thể làm giảm bớt rủi ro khi vay vốn.

Một trong những vấn đề của hệ thống cho vay trong các chương trình giảm nghèo hiện nay là trên thực tế, NHCSXH, với tư cách là người quản lý và phân bổ vốn vay, lại không có mối liên hệ với các chương trình giảm nghèo khác. Giám đốc NHCSXH huyện Trà Cú thuộc tỉnh Trà Vinh giải thích rằng phần lớn các khoản vốn vay không do ngân hàng trực tiếp phân bổ mà được phân bổ thông qua các tổ chức quần chúng trong huyện như Hội liên hiệp phụ nữ, Hội Nông dân và Đoàn thanh niên.

Một vấn đề đáng ngại nữa là do có nhiều tổ chức phân bổ vốn vay nên NHCSXH cấp huyện không biết được hộ đã được vay nhiều khoản vay rồi hay chưa được vay lần nào, trước đây hộ có lần nào không trả được nợ trong các chương trình giảm nghèo khác hay không.

Như đã phân tích ở phần trước, thời điểm hỗ trợ cho người nghèo, đặc biệt là vốn vay, là yếu tố quyết định liệu người nghèo có nhận được sự hỗ trợ phù hợp nhất hay không. Đặc biệt là trường hợp vốn vay của NHCSXH. Mặc dù đại diện của NHCSXH cho rằng đối tượng thụ hưởng của các dự án giảm

nghèo có thể vay vốn nhiều lần nhưng thực tế thì hộ nghèo nào cũng muốn giảm nguy cơ nợ nần của mình. Kết quả là khoản vay thứ nhất hoặc thứ hai của họ có thể là đúng khả năng vay của họ và phù hợp nhất với hoàn cảnh của họ.

Trả nợ và chuẩn nghèo

Có nhiều khoản cho vay nhà ở, cho vay sản xuất và mua đất có lãi suất 0%, mặc dù phải trả vốn gốc trong vòng 5 năm, mỗi năm trả 20%. Khả năng được hỗ trợ từ một số dự án phụ thuộc vào việc đối tượng thụ hưởng có vay vốn để bổ sung cho khoản tài trợ của Chính phủ hay không.

Ví dụ, nếu vay 7,2 triệu VNĐ của NHCSXH để xây nhà thì mỗi năm người vay phải trả 1,44 triệu đồng.

Tuy nhiên, nếu xem xét trong bối cảnh khoản vay nhằm vào đối tượng là người nghèo là những người theo chuẩn nghèo hiện hành có mức thu nhập dưới 2,4 triệu đồng/năm, thì khi đó việc trả nợ sẽ là một gánh nặng đáng kể đối với thu nhập của họ, ngay cả khi hộ đó có trên 2 người đi làm.

Cũng ít có khả năng một hộ nghèo vay hơn một khoản vay do gánh nặng phải thanh toán cho hai khoản nợ của NHCSXH sẽ khiến thu nhập của họ còn lại rất ít.

Quyết định 32 nhằm giúp cho những hộ dưới chuẩn nghèo có mức thu nhập bình quân đầu người dưới 60.000 VNĐ/tháng được vay vốn. Quyết định 32 có sự linh hoạt cao hơn về thời gian và khối lượng trả nợ và cũng cho phép khoản vay tối đa lên tới 5 triệu VNĐ.

2.8. Khả năng tiếp cận với đất canh tác- hỗ trợ theo Quyết định 74/2008/QĐ-TTg

Những dự án như dự án hỗ trợ vùng ĐBSCL đã cố gắng giúp cho người nghèo không có đất đai có được đất sản xuất bằng cách tài trợ 10 triệu VNĐ và tạo điều kiện để họ được vay thêm 10 triệu VNĐ nữa dưới dạng vốn vay ưu đãi để có thể mua được tối thiểu 1.500m² đất canh tác. Mặc dù vẫn còn nhiều vấn đề liên quan đến khả năng tiếp cận với đất đai và số tiền để mua đất là thấp, nhưng tỉnh Trà Vinh đã cố gắng hỗ trợ để nhiều nông dân có đất sản xuất.

Tuy nhiên, mặc dù rõ ràng đã có sự phối hợp giữa các hoạt động về tiếp cận đất sản xuất, cho vay tín dụng và tiếp cận dịch vụ khuyến nông, các cán bộ địa phương vẫn nói rằng họ vẫn chưa phối hợp chặt chẽ được ba loại hoạt động hỗ trợ giảm nghèo này với nhau.

Điều này không phải để nói là nông dân không được đào tạo về khuyến nông hay không được tiếp cận với vốn vay mà là chính quyền địa phương chưa có chính sách để bảo đảm phối hợp đồng bộ gói hỗ trợ, thường là từ các dự án giảm nghèo khác nhau và thuộc sự quản lý của các cơ quan cấp tỉnh và cấp huyện khác nhau.

Quy mô ngân sách nhỏ bé, cách quản lý dự án khác nhau và đối tượng thụ hưởng luôn thay đổi cũng khiến cho công tác phối hợp các hoạt động giảm nghèo giữa các dự án của chính phủ phần nào trở nên khó khăn. Việc thiếu sự phối hợp và lồng ghép giữa các dự án giảm nghèo là do trạng thiếu sự phối hợp tốt giữa các sở và các bộ trong công việc hàng ngày.

2.9. Hỗ trợ sản xuất, CT135-II, CTMTQG-GN và NQ30a

Trong hoạt động hỗ trợ sản xuất của CT135-II, của hai hợp phần trong CTMTQG-GN và của CT 30a mới, sự phối hợp là rõ nét và có thể nhận ra sự phối hợp này do ba hợp phần do cùng một sở thực hiện, đó là sở nông nghiệp và phát triển nông thôn và phòng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện.

Như đã đề cập ở trên, việc phối hợp giữa các hợp phần khác nhau như tiếp cận với đất đai, vốn vay NHCSXH và phát triển sản xuất, bao gồm cả đào tạo, hỗ trợ đầu vào hay máy móc, còn yếu.

Trên thực tế, một phòng của huyện đang thực hiện ba hợp phần riêng biệt về giảm nghèo và cả các dự án tài trợ khác nữa, điều này có nghĩa là nhiều dự án được xây dựng dưới dạng dự án giảm nghèo đã theo định hướng đối tượng tiếp nhận. Đối tượng thụ hưởng thường được lựa chọn từ một danh sách thành viên tham gia đào tạo và hỗ trợ và rất giống nhau giữa các dự án.

Điều này là dễ hiểu nếu đứng trên quan điểm của cán bộ cấp huyện và cấp tỉnh, những người đang phải làm việc với nhiều xã và hàng ngàn người dân tham gia vào ba dự án giảm nghèo hỗ trợ cho nông nghiệp này. Điều này cũng cho phép cán bộ địa phương dành một số nguồn lực cho phát triển sản xuất và tạo ra sự hỗ trợ hiệu quả hơn. Đào tạo là một trường hợp điển hình.

2.10. Dạy nghề, CT135-II, CTMTQG-GN, hỗ trợ theo Quyết định 74

Như đã đề cập ở phần trước, nhiều tỉnh và huyện phản nản rằng họ được phân bổ ngân sách và các chỉ tiêu về dạy nghề và tạo việc làm nhưng rất khó thực hiện được do thiếu người để đào tạo, thiếu nhu cầu đào tạo và thiếu cơ hội việc làm cho những người đã được đào tạo.

Một số tỉnh đã cố gắng giải quyết vấn đề này và bảo đảm gắn kết đào tạo và việc làm với nhau bằng cách thuê các doanh nghiệp tư nhân thực hiện dạy nghề theo một hợp đồng là phải đào tạo 20-25 lao động dân tộc thiểu số hoặc lao động nghèo trong vòng 3 tháng và sau đó phải tuyển dụng họ sau khi họ hoàn thành khóa đào tạo. Nghiên cứu này phát hiện ra Trà Vinh là tỉnh đã thực hiện như vậy và một nghiên cứu khác đã phát hiện ra tỉnh Quảng Trị cũng có cách làm tương tự.

3. TÓM TẮT VÀ KHUYẾN NGHỊ

3.1. Tóm tắt các phát hiện

Sự chồng chéo và phối hợp giữa các chương trình giảm nghèo

- **Ít có sự chồng chéo giữa các dự án trong quá trình thực hiện;** Mặc dù hợp phần của nhiều dự án giảm nghèo tỏ ra có sự chồng chéo nhưng thiết kế của các dự án có tính đến các dự án giảm nghèo khác cùng với việc xác định các đối tượng thụ hưởng khác nhau phần nào bảo đảm không để xảy ra chồng chéo trong hoạt động can thiệp của dự án.

- **Ít có sự điều phối giữa các dự án và các hợp phần:** Trên thực tế, việc các dự án tránh sự chồng chéo và trùng lặp trong hỗ trợ cho cùng một đối tượng thụ hưởng đã gây trở ngại cho hoạt động phối hợp. Tình trạng thiếu phối hợp giữa các dự án cũng đi đến đề xuất là các Bộ, nhất là các sở phải phối hợp khi đề xuất dự án giảm nghèo. Các sở khác nhau có thể chỉ quan tâm đến các hợp phần dự án của mình mà ít quan tâm phối hợp với các thành phần khác.
- **Tình trạng phân tán nguồn lực:** Những nỗ lực để bao trùm mọi hoạt động có thể hỗ trợ trong các chương trình dẫn đến các chương trình tương tự với khoản kinh phí hạn hẹp và phải tuân thủ các yêu cầu về lập ngân sách và báo cáo khác nhau đã làm tăng chi phí quản lý và hạn chế tác động so với khi nếu có được cách tiếp cận lồng ghép.
- **Không phát huy được tổng lực giữa các chương trình:** Một số dự án và hợp phần, đặc biệt là về hỗ trợ sản xuất và tiếp cận đất sản xuất có thể phát huy được tổng lực nếu được khai thác tốt để nâng cao hiệu quả và tác động của dự án. Điều này đã không được thực hiện ngay cả khi một sở vừa là cơ quan thực hiện vừa là cơ quan theo dõi một dự án hay một hợp phần. Tác động có thể được tăng cường nếu phối hợp được các hoạt động hỗ trợ, đặc biệt là hỗ trợ khuyến nông, tiếp cận đất canh tác và vay vốn.

Lồng ghép với kênh ngân sách chính

- **Ít có sự lồng ghép với kế hoạch và kênh ngân sách chính:** Rõ ràng là các dự án và nguồn vốn dành cho giảm nghèo được coi là hoàn toàn tách biệt với kế hoạch và nguồn ngân sách chính, đặc biệt là trong các dự án không liên quan đến cơ sở hạ tầng. Trong một số lĩnh vực, ngân sách cho giảm nghèo còn lớn hơn, ví dụ như hoạt động hỗ trợ khuyến nông tại cấp huyện

Lập kế hoạch ngân sách và theo dõi

- **Nhiều khoản ngân sách và dự án quy mô nhỏ:** việc có nhiều dự án và hợp phần đã dẫn đến có quá nhiều hoạt động can thiệp quy mô nhỏ, gây hạn chế đối với các huyện, đặc biệt là về khả năng đáp ứng với các yêu cầu thực tế của người dân địa phương.
- **Đóng góp từ ngân sách địa phương:** Các dự án được thiết kế ở trung ương yêu cầu các địa phương phải đóng góp từ ngân sách tỉnh và điều này đang làm giảm phần ngân sách được phân cấp cho chính quyền tỉnh.
- **Theo dõi và đánh giá:** Rất khó đánh giá xem các dự án có đạt được các đầu ra theo như thiết kế hay không và không thể xác định rõ tác động của từng dự án.
- **Giải ngân so với tác động:** Mặc dù giải ngân của tất cả các dự án giảm nghèo nhìn chung là thấp hơn so với kế hoạch ngân sách nhưng các tỉnh và các bộ vẫn tiếp tục báo cáo là hoàn thành mục tiêu.
- **Hiệu quả chi tiêu:** Kết quả là không thể theo dõi một cách có thực sự tác động của các dự án giảm nghèo và việc các dự án báo cáo là đạt được mục tiêu dẫn đến rất khó xác định lĩnh vực nào của dự án giảm nghèo sử dụng ngân sách có hiệu quả nhất và tối ưu nhất.

3.2. Khuyến nghị

3.2.1. Một chương trình giảm nghèo cho Việt Nam

Thay cho việc đưa ra nhiều chương trình mục tiêu quốc gia và chương trình giảm nghèo khác nhau như hiện nay, Việt Nam cần hướng tới một chương trình giảm nghèo toàn diện giải quyết được những nhu cầu của người nghèo tại Việt Nam và trao quyền tự chủ và phân cấp giải ngân ngân sách cho các tỉnh để việc xác định và thực hiện hoạt động giảm nghèo phù hợp với tình hình thực tế của tỉnh cũng như với nhu cầu của người nghèo trong phạm vi của tỉnh.

Trước hết, cần hợp lý hóa tất cả các chương trình giảm nghèo trong các lĩnh vực khác nhau, như nông nghiệp hay giáo dục, để làm giảm tính phân tán và chuyển trách nhiệm thiết kế và thực hiện cho các bộ liên quan. Ví dụ Bộ NN&PTNN sẽ thiết kế và theo dõi tất cả các hoạt động về nông nghiệp.

Điều này có thể tránh được tình trạng nhiều ngành cùng tham gia hoạt động hỗ trợ nông nghiệp. Đồng thời cũng giúp giảm gánh nặng trong công tác lập kế hoạch, báo cáo và phân bổ ngân sách tại các cấp khác nhau và nâng cao hiệu quả hỗ trợ giảm nghèo.

Việc gộp các dự án giảm nghèo vào một chương trình sẽ làm giảm chi phí thực hiện và chi phí hành chính nhờ chỉ phải lập một kế hoạch chung, dự toán một ngân sách, thực hiện và báo cáo chung. Điều này cũng sẽ làm giảm sự phân tán trong hỗ trợ sản xuất và tạo ra tính linh hoạt cao hơn trong thực hiện. Các dự án phải được xây dựng theo kiểu đưa ra một loạt phương án lựa chọn về giảm nghèo để các tỉnh có thể lựa chọn ngay từ khi thiết kế kế hoạch giảm nghèo của tỉnh chứ không phải là đưa ra những khoản tiền và hoạt động can thiệp dẫn đến giới hạn các hoạt động can thiệp vào các dòng ngân sách khác nhau.

Sau đó các bộ sẽ chuyển từ vai trò quản lý thực hiện sang hướng dẫn và theo dõi các tỉnh và hoạt động của các tỉnh nhằm đạt được những mục tiêu đã thống nhất trong các lĩnh vực khác nhau.

Cũng cần hướng tới lồng ghép các dự án và kế hoạch giảm nghèo vào kế hoạch và ngân sách chung.

3.2.2. Phân cấp nguồn vốn và ra quyết định liên quan đến giảm nghèo cho cấp tỉnh

Rõ ràng là hệ thống hiện tại là quá nặng và không tạo ra sự linh hoạt cho các tỉnh, các huyện và các xã để họ có thể xây dựng được những kế hoạch giảm nghèo phù hợp với địa phương. Các tỉnh bị giới hạn trong một số dự án và ngân sách và phải hoạt động trong những giới hạn đó và khó thành công trong thực hiện dự án.

Nhiều tỉnh có các dự án giảm nghèo nhỏ ngoài các Chương trình giảm nghèo quốc gia và vùng. Các dự án này thường thành công do thiết kế phù hợp với người thực hiện trong tỉnh hơn và có thể điều chỉnh cho phù hợp với thực tế địa phương. Tinh thần trách nhiệm cũng cao hơn.

Hệ thống phân cấp “tài trợ cả gói” sẽ cho phép các tỉnh thiết kế được các dự án giảm nghèo phù hợp với tỉnh mình. Ngược lại để được phân cấp gói tài trợ, các tỉnh sẽ phải cam kết về những mục tiêu cần phải hoàn thành và sẽ phải chịu trách nhiệm hoàn thành những mục tiêu này.

Điều này cũng sẽ cho phép họ lựa chọn được những dự án toàn diện hơn giúp người dân thoát nghèo chứ không phải là cách tiếp cận theo kiểu từng phần một mà người dân đang tiếp nhận như hiện nay. Nó cũng làm giảm gánh nặng về hành chính cho cấp huyện do các huyện có được linh hoạt hơn trong việc thiết kế các hoạt động can thiệp của mình và có thể có một dự án chung để thực hiện trong các lĩnh vực khác nhau chứ không phải là có nhiều hoạt động can thiệp như hiện nay.

3.2.3. Hệ thống chuyển giao tiền mặt có điều kiện

Trong nhiều khía cạnh nhu cầu, chính người nghèo là những người có thể xác định nhu cầu của mình cũng như việc họ cần phải làm gì để cải thiện cuộc sống của mình một cách tốt nhất. Hướng tới một hệ thống chuyển giao tiền mặt trong những chương trình chính sách phù hợp sẽ cho phép người nghèo lựa chọn được những cách giải quyết nghèo của riêng mình. Điều này sẽ được hỗ trợ và giám sát bằng một loạt các điều kiện như số lượng những lần đi khám bệnh và tỷ lệ đi học.

PHỤ LỤC 1: VĂN BẢN HƯỚNG DẪN CHƯƠNG TRÌNH GIẢM NGHÈO

Tên chương trình/ Dự án/ Hợp phần	Văn bản pháp lý hỗ trợ
Chương trình Kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng miền núi và vùng đồng bào dân tộc thiểu số, CT 135	<ol style="list-style-type: none"> 1. Quyết định số 07/2006/QĐ-TTg ngày 10/1/2006 về phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn giai đoạn 2006-2010 (CT 135 giai đoạn II), 2. Thông tư số 01/2008/TTLT-UBDT-KHĐT-TC-XD-NNPTNT ngày 15/9/2008 hướng dẫn thực hiện Chương trình 135 giai đoạn II, 3. Quyết định số 113/2007/ QĐ -TTg ngày 20/7/2007 về việc phê duyệt danh sách các xã hoàn thành mục tiêu Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã vùng đồng bào dân tộc, miền núi, biên giới và vùng sâu, vùng xa giai đoạn 1999 - 2005, bổ sung các xã, thôn, bản vào diện đầu tư của Chương trình 135 giai đoạn II và xã vùng bãi ngang ven biển và hải đảo vào diện đầu tư của Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo giai đoạn 2006 - 2010 4. Quyết định số 163/2006/QĐ-TTg, và Quyết định số 164/2006 QĐ-TTg ngày 11 /7/2006 về các xã thuộc CT 135/giai đoạn I. 5. Quyết định số 170/2005/QĐ-TTg và Quyết định số 393/2005/QĐ-UBND. 6. Thông tư liên tịch số 676/2006/TTLT-UBDT-KHĐT-TC-XD-NNPTNT ban hành danh sách các xã vào diện đầu tư của Chương trình 135; 7. Quyết định số 754/QĐ-TTg Về việc thành lập Ban Chỉ đạo của Chính phủ thực hiện các Chương trình giảm nghèo, bao gồm Chương trình 135 giai đoạn II; 8. Chỉ thị số 04/2008/CT-TTg về việc tăng cường chỉ đạo thực hiện các Chương trình giảm nghèo, bao gồm Chương trình 135; 9. Quyết định số 69/2008/QĐ-TTg ngày 28/5/2008 về việc phê duyệt bổ sung các xã ĐBK, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư CT 135 giai đoạn II và danh sách xã ra khỏi diện đầu tư của CT 135 giai đoạn II; 10. Quyết định số 1102/QĐ-TTg ngày 18/8/2006 về điều chỉnh mức đầu tư đối với các dự án thuộc CT 135 năm 2006; 11. Quyết định số 1445/QĐ-TTg về mức đầu tư đối với các dự án thuộc CT 135 năm 2007-2008 Thông tư số 86/2006/TT-BTC ngày 18/9/2006 Hướng dẫn quản lý vốn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương; 12. Công văn số 7151/BTC-NSNN ngày 20/6/2008 của Bộ Tài chính về cấp bổ sung vốn ngân sách cho CT 135; 13. Quyết định số 74/2007/QĐ-UBND ban hành Khung Lộ trình triển khai thực hiện Chương trình 135 giai đoạn II; 14. Quyết định số 04/2007/QĐ-UBND ngày 19/7/2007 Ban hành Chương trình khung đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ cơ sở và cộng đồng thực hiện Chương trình 135 giai đoạn II; 15. Thông tư số 05/2007/TT-UBND ngày 19/7/2007 hướng dẫn đánh giá, xét các xã hoàn thành mục tiêu Chương trình 135 giai đoạn II; 16. Thông tư số 06/2007/TT-UBND ngày 20/9/2007 hướng dẫn thực hiện mức Hỗ trợ các dịch vụ, cải thiện và nâng cao đời sống nhân dân, trợ giúp pháp lý, để nâng cao nhận thức pháp luật theo Quyết định số 112/2007/QĐ-TTg; 17. Quyết định số 06/2007/QĐ-UBND ngày 12/10/2007 Về việc ban hành Chiến lược truyền thông Chương trình 135 giai đoạn II; 18. Quyết định số 01/2008/QĐ-UBND ngày 11/01/2008 Về việc phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn thuộc xã khu vực II vào diện đầu tư của Chương trình 135 giai đoạn II; 19. Quyết định số 04/2008/QĐ-UBND ngày 08/8/2008 Ban hành Quy định về chế độ và biểu mẫu báo cáo Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi giai đoạn 2006 - 2010; 20. Thông tư số 12/2009/TT-BNN ngày 6/3/2009 về việc hướng dẫn thực hiện dự án hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc chương trình 135 giai đoạn II; 21. Thông tư số 79/2007/TT-BNN ngày 20/9/2007 về Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 01/2007/TT - BNN ngày 15/01/2007 hướng dẫn thực hiện dự án Hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình 135 giai đoạn II; 22. Thông tư số 02/2008/TT-BXD ngày 02/01/2008 hướng dẫn xây dựng dự toán và quản lý chi phí công trình hạ tầng thiết yếu bằng nguồn vốn của Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi giai đoạn 2006 - 2010; 23. Quyết định số 07/2006/QĐ-TTg ngày 10/1/2006 Phê duyệt Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt vùng đồng bào dân tộc và miền núi giai đoạn 2006 - 2010 (CT 135 giai đoạn II); 24. Quyết định số 112/2007/QĐ-TTg ngày 20/7/2007 về chính sách hỗ trợ nâng cao đời sống nhân dân, trợ giúp pháp lý nâng cao nhận thức pháp luật thuộc chương trình 135 giai đoạn II;

Tên chương trình/ Dự án/ Hợp phần	Văn bản pháp lý hỗ trợ
CTMTQG giảm nghèo giai đoạn 2006-2010	25. Quyết định số 20/2007/QĐ-TTg ngày 05/02/2007 phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo giai đoạn 2006 - 2010; 26. Thông tư số 102/2007/TTLT-BTC-BLĐTBXH ngày 20/8/2007 Hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính đối với một số dự án của Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo; 27. Quyết định số 754/QĐ-TTg Về việc thành lập Ban Chỉ đạo của Chính phủ thực hiện các Chương trình giảm nghèo, bao gồm Chương trình 135 giai đoạn II; 28. Chỉ thị số 04/2008/CT-TTg Về việc tăng cường chỉ đạo thực hiện các chương trình giảm nghèo, bao gồm Chương trình 135 29. Quyết định số 78/2007/TT-BNN ngày 11/9/2007 hướng dẫn thực hiện các Dự án khuyến nông và phát triển sản xuất trong các Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo; 30. Thông tư số 102/2007/TTLT-BTC-BLĐTBXH ngày 20/8/2007 Hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính đối với một số dự án của Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo; 31. Thông tư số 30/2008/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động Thương binh Xã hội Hướng dẫn quy trình kiểm tra, đánh giá định kỳ hàng năm chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo ở các cấp địa phương, 32. Nghị định số 66/2006/NĐ-CP ngày 07/7/2006 của Chính phủ về phát triển công nghiệp nông thôn; 33. Quyết định số 81/2005/QĐ-TTg ngày 18/4/2005 của Thủ tướng Chính phủ về danh sách hỗ trợ dạy nghề ngắn hạn cho lao động nông thôn; 34. Quyết định số 267/2005/QĐ-TTg ngày 31/10/ của Thủ tướng Chính phủ về chính sách dạy nghề đối với học sinh dân tộc thiểu số nội trú; 35. Thông tư liên tịch số 06/2006/TTLT-BTC-BLĐTBXH ngày 19/1/2006 của Bộ Tài chính - Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện chính sách hỗ trợ dạy nghề ngắn hạn cho lao động nông thôn; 36. Quyết định số 65/2006/TTLT-BTC-BLĐTBXH ngày 19/1/2006 của Liên Bộ Tài chính và Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội Về hướng dẫn thực hiện chính sách dạy nghề đối với học sinh dân tộc nội trú; 37. Thông tư liên tịch số 102/2007/TTLT-BTC-BLĐTBXH ngày 20/8/2007 của Bộ Tài chính và Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội Hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính đối với một số dự án của Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo; 38. Công văn số 3764-BLĐTBXH ngày 20/6/2006 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội hướng dẫn về thực hiện các dự án hạ tầng cơ sở ở các xã duyên hải và hải đảo đặc biệt khó khăn; 39. Quyết định số 112/2007/QĐ-TTg ngày 20/7/2007 về hỗ trợ học bổng cho học sinh nghèo; 40. Quyết định số 167/2008/QĐ-TTg ngày 12/12/2008, Quyết định số 20/2007/QĐ-TTg ngày 05/02/2007 phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo; 41. Thông tư số 08/2009/TTLT-BXD-BTC-BKHĐT-BNNPTNT-NHNN ngày 19/5/2009; 42. Nghị định số 78/2002/NĐ-CP 4/10/2002 về tín dụng cho người nghèo; 43. Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27/9/2007 về tín dụng đối với các hộ gia đình và sinh viên nghèo;
CT 134 về hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt	44. Quyết định số 134/2004/QĐ-TTg ngày 20/7/2004 về một số chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn; Công văn số 1401/CP-NN ngày 28/9/2004 về thực hiện Quyết định số 134, Thông tư số 819/2004/TTLT/UBND-KHĐT-TC-XD-NNPTNT ngày 10/11/2004 hướng dẫn thực hiện Quyết định số 134; 45. Quyết định số 03/2005/QĐ-BNN ngày 5/1/2005 về quyết định khai thác gỗ để hỗ trợ gỗ làm nhà ở cho đồng bào dân tộc thiểu số có hoàn cảnh khó khăn theo Quyết định số 134, Công văn số 40/UBND-CSDT ngày 21/1/2008 hướng dẫn thực hiện Quyết định số 198/2007/QĐ-TTg 46. Công văn số 1401/CP-NN ngày 28/9/2004 về thực hiện Quyết định số 134, Thông tư số 819/2004/TTLT/UBND-KHĐT-TC-XD-NNPTNT ngày 10/11/2004 hướng dẫn thực hiện Quyết định số 134; 47. Quyết định số 03/2005/QĐ-BNN ngày 5/1/2005 quyết định khai thác gỗ để hỗ trợ gỗ làm nhà ở cho đồng bào dân tộc thiểu số có hoàn cảnh khó khăn theo Quyết định số 134, Công văn số 40/UBND-CSDT ngày 21/1/2008 hướng dẫn thực hiện Quyết định số 198/2007/QĐ-TTg
CTMTQG về nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn	48. Quyết định số 277/2006/QĐ-TTg ngày 11/12/2006 Về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 2006-2010; 49. Thông tư số 48/2008/TTLT-BTC-BNN ngày 12/6/2008 về việc sửa đổi, bổ sung một số điểm của Thông tư số 80/2007/TTLT-BTC-BNN hướng dẫn quản lý và sử dụng ngân sách cho CTMTQG về nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn 2006-2010; 50. Thông tư số 93/2007/TTLT/BNN-BYT-BGDĐT ngày 22/11/2007 hướng dẫn phân công phối hợp giữa ba ngành (Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Y tế, Giáo dục và đào tạo) trong công việc thực hiện CTMTQG về nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 2006-2010; 51. Quyết định của Bộ Y tế số 08/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 về ban hành Tiêu chuẩn ngành: Tiêu chuẩn vệ sinh đối với các loại nhà tiêu;

Tên chương trình/ Dự án/ Hợp phần	Văn bản pháp lý hỗ trợ
	52. Quyết định của Bộ Y tế số 09/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2000 về ban hành Tiêu chuẩn ngành: Tiêu chuẩn vệ sinh đối với nước sạch;
Giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo	53. Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008, Chương trình hỗ trợ tín dụng cho 61 huyện nghèo; 54. Thông tư số 06/2009/TT-NHNN ngày 09/4/2009 của Ngân hàng Nhà nước Hướng dẫn hỗ trợ tín dụng cho 61 huyện nghèo; 55. Quyết định số 579/2009/QĐ-TTg về hỗ trợ lãi suất đối với các khoản vay để sản xuất;
Hỗ trợ nhà ở cho các hộ nghèo (Quyết định số 167)	56. Quyết định số 167/2008/QĐ-TTg ngày 12/12/2008; 57. Thông tư số 08/2009/TTLT-BXD-BTC-BKHĐT-BNNPTNT-NHNN ngày 19/5/2009;
Hỗ trợ di dân	58. Quyết định số 190/2003/QĐ-TTg ngày 16/9/2003 về chính sách di dân thực hiện quy hoạch, bố trí dân cư giai đoạn 2003 - 2010; 59. Thông tư số 09/2004/TTLT-BNN-BTC, ban hành ngày 31/3/2004
Hỗ trợ học sinh dân tộc thiểu số nội trú	60. Thông tư số 109/2009/TTLT-BTC-BGDĐT ngày 29/5/2009 về hỗ trợ đối với học sinh các trường dân tộc nội trú;
Hỗ trợ giáo viên các vùng đặc biệt khó khăn	61. Thông tư số 06/2007/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC ban hành ngày 27/3/2007;
Học bổng và trợ cấp xã hội cho học sinh người dân tộc thiểu số	62. Thông tư số 43/2007/TTLT-BTC-BGDĐT ban hành ngày 2/5/2007;
Chương trình tái định cư – Hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số di cư	63. Quyết định số 33/2007/QĐ-TTg ban hành ngày 5/3/2007; 64. Thông tư số 03/2007/TT-UBND ngày 8/6/2007 hướng dẫn thực hiện chính sách hỗ trợ di dân giai đoạn 2007-2010 theo Quyết định số 33/2007/QĐ-TTg ngày 5/3/2007, 65. Thông tư số 99/2007/TT-BTC ngày 10/8/2007 hướng dẫn cơ chế tài chính để thực hiện Quyết định số 33; 66. Quyết định số 1342/QĐ-TTg ngày 25/8/2009 về việc phê duyệt Kế hoạch định cạnh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số du canh du cư đến năm 2012;
Chương trình tái định cư - Hỗ trợ di dân các xã biên giới Việt - Trung	67. Quyết định số 60/2005/QĐ-TTg ban hành ngày 24/3/2005; 68. Thông tư số 11/2006/TT-BNN ngày 14/2/2006 hướng dẫn thực hiện chính sách hỗ trợ di dân, ổn định dân cư các xã biên giới Việt - Trung theo Quyết định số 60/2005/QĐ-TTg ngày 24/3/2005;
Vốn vay ưu đãi cho đồng bào dân tộc thiểu số vùng đặc biệt khó khăn	69. Quyết định số 32/2007/QĐ-TTg ngày 5/3/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc cho vay vốn phát triển sản xuất đối với hộ đồng bào dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn; 70. Quyết định số 126/2008/QĐ-TTg ngày 15/9/2008 về việc sửa đổi một số điều của Thông tư số 02/2007/TT-UBND Hướng dẫn thực hiện Quyết định số 32/2007/QĐ-TTg; 71. Quyết định số 933/UBND-CSDT ngày 20/10/2008 Hướng dẫn thực hiện Quyết định số 126;
Đất đồng bằng sông Cửu Long - cấp đất và hỗ trợ giải quyết việc làm cho đồng bào dân tộc thiểu số vùng Đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2008 - 2010	72. Quyết định số 74/2008/QĐ-TTg ngày 9/6/2008 Về hỗ trợ giải quyết đất ở, đất sản xuất và giải quyết việc làm cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn vùng đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2008-2010; 73. Công văn số 886/UBND-CSDT ngày 3/10/2008 hướng dẫn thực hiện Quyết định số 74/2008/QĐ-TTg;
Hỗ trợ đầu tư phát triển lưới điện vùng nông thôn, miền núi và hải đảo	74. Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008, Chương trình hỗ trợ tín dụng cho 61 huyện nghèo; 75. Thông tư số 97/2008/TT-BTC ngày 28/10/2008 của Bộ Tài chính;

Tên chương trình/ Dự án/ Hợp phần	Văn bản pháp lý hỗ trợ
Các chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số, các hộ chính sách, các hộ nghèo, hộ cận nghèo và ngư dân	76. Quyết định số 289/QĐ-TTg ngày 18/3/2008 và 77. Quyết định số 965/QĐ-TTg ngày 21/7/2008 sửa đổi một số điều của Quyết định số 289/QĐ-TTg;
Giao rừng, khoán bảo vệ rừng cho đồng bào dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên	78. Quyết định số 304/2005/QĐ-TTg ngày 23/11/2005 về giao rừng, khoán bảo vệ rừng cho hộ gia đình và cộng đồng ở các tỉnh Tây Nguyên; 79. Thông tư số 17/2006/TT-BNN ngày 14/3/2006 hướng dẫn thực hiện Quyết định số 304;
Trợ cước trợ giá cho vùng miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số	80. Công văn số 919/CP-KTTH ngày 5/10/2000; 81. Công văn số 20/UBND-CSĐT ngày 10/1/2008 hướng dẫn chính sách trợ cước trợ giá năm 2008 (sửa đổi hàng năm);
Hỗ trợ hàng hóa thiết yếu cho đồng bào dân tộc thiểu số các vùng khó khăn	82. Quyết định số 20/1998/NĐ-CP ngày 31/3/1998 và Nghị định số 02/2002/NĐ-CP ngày 3/1/2002 về phát triển thương mại miền núi, hải đảo và vùng đồng bào dân tộc; 83. Công văn số 941/CP-KTTH ngày 19/10/2001 về cấp cho không thuốc chữa bệnh và giấy vở học sinh, Thông tư số 07/2002/TTLT/BTM-UBND-TMN-BTC-BKHDT ngày 12/8/2002 hướng dẫn thực hiện Quyết định số 02 và Quyết định số 20
Hỗ trợ, phát triển các dân tộc thiểu số	84. Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 16/5/2005 về Hỗ trợ, phát triển dân tộc Si La tỉnh Điện Biên 85. Quyết định số 238/QĐ-UBND ngày 16/5/2005 về Hỗ trợ, phát triển dân tộc Pu Páo tỉnh Hà Giang 86. Quyết định số 292/QĐ-UBND ngày 17/6/2005 về Hỗ trợ, phát triển dân tộc Rơ Măm ở tỉnh Kon Tum 87. Quyết định số 304/QĐ-UBND ngày 22/6/2005 về Hỗ trợ, phát triển dân tộc Ô Đu ở tỉnh Nghệ An 88. Quyết định số 255/QĐ-UBND ngày 29/8/2008 về Hỗ trợ, phát triển dân tộc Brau ở tỉnh Kon Tum
Giáo dục cho mọi người	89. 872/2003/CP-KG 90. Quyết định số 872/2003/CP-KG
Chăm sóc sức khỏe người nghèo	91. Quyết định số 139/2002/QĐ-TTg ngày 15/10/2002 về khám chữa bệnh cho người nghèo 92. Nghị định số 63/2005/NĐ-CP ngày 16/5/2005 của Chính phủ về Điều lệ bảo hiểm y tế; 93. Thông tư liên bộ số 21/2005/TTLT-BYT-BTC ngày 27/7/2005 của Bộ Tài chính, bộ Y tế về bảo hiểm y tế tự nguyện
Tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước	94. Quyết định số 13/2009/QĐ-TTg ngày 21/01/2009 và Quyết định số 56/2009/QĐ-TTg ngày 15/4/2009, 95. Thông tư số 156/2009/TT-BTC Hướng dẫn cơ chế vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước thực hiện chương trình kiên cố hoá kênh mương, đầu tư các dự án đường giao thông nông thôn, cơ sở hạ tầng làng nghề ở nông thôn; 96. Nghị định số 151/2006/NĐ-CP ngày 20/12/2006 về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước;
Hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội các xã vùng biên giới Việt Nam-Lào - Campuchia	97. Quyết định số 160/2007/QĐ-TTg
Hỗ trợ các hộ đồng bào dân tộc thiểu số, hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ chính sách xã hội trong vùng chưa có điện lưới quốc gia theo Quyết định 289/2008/TTg	98. Quyết định số 289/QĐ-TTg về trợ cấp miễn phí cho hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ chính sách xã hội trong vùng chưa có điện lưới quốc gia theo Quyết định số 289/2008/QĐ-TTg

Tên chương trình/ Dự án/ Hợp phần	Văn bản pháp lý hỗ trợ
Hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội các vùng	99. Nghị quyết số 10/NQ-TW và Quyết định số 25/2008/QĐ-TTg (Tây Nguyên) 100. Nghị quyết số 37/NQ-TW và Quyết định số 27/2008/QĐ-TTg (Miền Núi phía Bắc) 101. Nghị quyết số 39/NQ-TW và Quyết định số 24/2008/QĐ-TTg (Vùng Duyên hải miền Trung) 102. Nghị quyết số 21/NQ-TW và Quyết định số 25/2008/QĐ-TTg (Đồng bằng sông Cửu Long) 103. Nghị quyết số 54/NQ-CP (Đồng bằng sông Hồng) 104. Nghị quyết số 55NQ-TW (Đồng Nam bộ)
CTMTQG về 5 triệu hecta rừng	105. Quyết định số 661/QĐ-TTg 1998, Nghị quyết số 73/2006/QH11
Kiên cố hóa trường học và trung tâm y tế	106. Quyết định số 20/2008/QĐ-CP, 1/2/2008 & Quyết định số 47/2008/QĐ-TTg, 2/4/2008
Kiên cố hóa kênh mương và cơ sở hạ tầng công nghiệp nông thôn	107. Quyết định số 13/2009/QĐ-CP

PHỤ LỤC 2: CÁC HỢP PHẦN GIÀM NGHÈO

	Cơ sở hạ tầng	Sản xuất	Nhà ở	Nước sinh hoạt	Giáo dục	Đào tạo nghề	Hỗ trợ pháp lý	Đào tạo cán bộ làm công tác giảm nghèo	Y tế
CT-135 giải đoạn II	Hợp phần 2. Phát triển cơ sở hạ tầng (đường, cầu...)	Hợp phần 1. Phát triển sản xuất Hợp phần 2. Phát triển cơ sở hạ tầng Thủy lợi		Hợp phần 2. Phát triển cơ sở hạ tầng (các hệ thống cấp nước)	Hợp phần 2. Phát triển cơ sở hạ tầng (xây trường học)	Hợp phần 3. Tăng cường năng lực cộng đồng	Hợp phần 4. Hỗ trợ nâng cao nhận thức về pháp luật	Hợp phần 3. Tăng cường năng lực cho cán bộ thôn và cộng đồng	Hợp phần 2. Phát triển cơ sở hạ tầng (trạm y tế)
CTMTQG Giảm nghèo	Hợp phần 4. Các dự án đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng cho 157 xã hải đảo và ven biển khó khăn nhất	Hợp phần 1. Đào tạo kiến thức cho các hộ nghèo Hợp phần 2. Xây dựng các mô hình áp dụng công nghệ mới, công nghệ cao, chuyển giao công nghệ Hợp phần 9. Tin dụng ưu đãi cho người nghèo	Hợp phần 6. Hỗ trợ nhà ở và tín dụng cho các hộ nghèo		Hợp phần 5. Hỗ trợ trực tiếp bằng tiền và miễn học phí Hợp phần 4. Các dự án đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng cho 157 xã hải đảo và ven biển khó khăn nhất (trường lớp)	Hợp phần 3. Đào tạo dạy nghề cho người nghèo	Hợp phần 7. Hỗ trợ các xã biến đổi thông tin về pháp luật	Hợp phần 2. Tăng cường năng lực giảm nghèo, thông tin truyền thông	Hợp phần 4. Các dự án đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng cho 157 xã hải đảo và ven biển khó khăn nhất (bệnh viện và các trạm y tế)
CT-61 huyện	Hợp phần 3. Phát triển cơ sở hạ tầng	Hợp phần 1. Hướng dẫn, hỗ trợ sản xuất nông nghiệp cho người dân ở 61 huyện nghèo Hỗ trợ bảo vệ rừng	Hợp phần 6. Hoàn thành hỗ trợ nhà ở cho các hộ nghèo		Hợp phần 2. Chính sách giáo dục, đào tạo để nâng cao mật độ dân trí của người dân Hợp phần 2.2 Hỗ trợ trực tiếp bằng tiền và miễn học phí	Đào tạo dạy nghề gắn với tạo việc làm và xuất khẩu lao động Đào tạo dạy nghề cho người nghèo		Hợp phần 2. Hỗ trợ xây dựng năng lực và đào tạo cho cán bộ địa phương	Hỗ trợ kế hoạch gia đình Hợp phần 3. Phát triển cơ sở hạ tầng (bệnh viện và các trạm y tế)

	Cơ sở hạ tầng	Sản xuất	Nhà ở	Nước sinh hoạt	Giáo dục	Đào tạo nghề	Hỗ trợ pháp lý	Đào tạo cán bộ làm công tác giảm nghèo	Y tế
		Hợp phần 4. Chính sách khuyến khích hỗ trợ lãi suất trong Chương trình hỗ trợ 61 huyện nghèo Hợp phần 3. Phát triển cơ sở hạ tầng (thủy lợi)			Hợp phần 3. Phát triển cơ sở hạ tầng (trường học)				
CT Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn (NSVSMNT)		Hợp phần 3 NSVSMNT- Xử lý các chất thải trong chăn nuôi		Hợp phần 1. NSVSMNT - Cấp nước				NSVSMNT- Điều tra, đào tạo và phi hành chính	Hợp phần 2. NSVSMNT cho vệ sinh môi trường
CTMTQG về giáo dục					Hợp phần 1. Xoá mù chữ, củng cố phổ cập giáo dục tiểu học và đạt được phổ cập trung học cơ sở				
Hỗ trợ Đồng bằng sông Cửu Long		Hợp phần 2. Cấp đất sản xuất và tín dụng cho người nghèo	Hợp phần 1. Cấp đất ở và tín dụng			Hợp phần 3. Hỗ trợ đào tạo và việc làm cho đồng bào dân tộc thiểu số			
Khác	Chương trình di dân - Hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số di cư Phát triển kinh tế - xã hội các xã biên giới	Quyết định số 32. Cấp vốn vay ưu đãi cho đồng bào dân tộc thiểu số vùng đặc biệt khó khăn	Quyết định số 167. Hoàn thành hồ trợ nhà ở cho các hộ nghèo		Hỗ trợ cho học sinh trường dân tộc nội trú Học bổng và trợ cấp xã hội cho học sinh người dân tộc thiểu số Hỗ trợ cho giáo viên ở những vùng đặc biệt khó khăn				Chăm sóc sức khỏe cho người nghèo
Chương trình phát triển rừng Tây Nguyên		Hợp phần 1. Giao rừng và khoán bảo vệ rừng cho đồng bào dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên							
Chương trình 134		Hợp phần 1. Hồ trợ đất cho sản xuất	Hợp phần 3. Hồ trợ đất và nhà ở	Hợp phần 2. Hồ trợ nước sinh hoạt					

PHỤ LỤC 3: CÁC CHƯƠNG TRÌNH GIẢM NGHÈO CỦA CHÍNH PHỦ, THÁNG 11 NĂM 2009

STT	Tên chương trình/Dự án/Hợp phần	Đơn vị chủ trì	Đơn vị thực hiện	Năm bắt đầu	Năm kết thúc	Các hợp phần	Đầu ra/Kết quả mong đợi	Tổng ngân sách theo thiết kế	Tổng chi tiêu đến thời điểm hiện tại	Ngân sách hàng năm mới nhất	Chi mới nhất	Phạm vi thực hiện	Đối tượng thụ hưởng (Cá nhân/Cộng đồng)
1	Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc và miền núi (CT 135)	Ủy ban Dân tộc	Xã	2006	2010	4 hợp phần: hỗ trợ phát triển sản xuất, phát triển cơ sở hạ tầng, tăng cường năng lực cho cán bộ thôn/xã và cộng đồng, hỗ trợ dịch vụ và hỗ trợ pháp lý	Đến năm 2010, không còn hộ đói, dưới 30% hộ nghèo, trên 70% hộ có thu nhập bình quân đầu người trên 3.5 triệu đồng/năm; trên 80% xã có đường giao thông cho xe cơ giới đến tất cả các thôn, bản; trên 80% xã có công trình thủy lợi nhỏ bảo đảm năng lực phục vụ sản xuất cho trên 85% diện tích đất trồng lúa nước; 100% xã có đủ trường, lớp học kiên cố, có lớp bán trú ở nơi cần thiết; 80% số thôn, bản có điện và nhà cộng đồng; 100% xã có trạm y tế kiên cố; trên 80% số hộ được dùng nước sạch và điện sinh hoạt, trên 50% hộ có hố xí hợp vệ sinh, trên 95% số học sinh tiểu học, 75% học sinh trung học cơ sở trong độ tuổi đến trường; trên 95% người dân có nhu cầu trợ giúp pháp lý được giúp đỡ miễn phí; tăng cường năng lực cho các cán bộ xã và các trưởng thôn, bản, nâng cao năng lực cộng đồng	18000 tỷ đồng	7249,15 tỷ đồng (từ 2006 đến 2008)	3020 tỷ đồng	3142 tỷ đồng	1839 xã đặc biệt khó khăn, xã vùng biên giới, an toàn khu, 3149 thôn bản đặc biệt khó khăn ở các xã thuộc khu vực II (danh sách do Thủ tướng phê duyệt)	

STT	Tên chương trình/ Dự án/ Hợp phần	Đơn vị chủ trì	Đơn vị thực hiện	Năm bắt đầu	Năm kết thúc	Các hợp phần	Đầu ra/Kết quả mong đợi	Tổng ngân sách theo thiết kế	Tổng chi tiêu đến thời điểm hiện tại	Ngân sách hàng năm mới nhất	Chi mới nhất	Phạm vi thực hiện	Đối tượng thụ hưởng (Cá nhân/ Cộng đồng)
1.1	Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất	Bộ NNPTNT	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2006	2010	<p>1. Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hỗ trợ các hoạt động khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư và khuyến công; - Hỗ trợ xây dựng và nhân rộng các mô hình sản xuất giỏi; - Hỗ trợ giống cây trồng, giống vật nuôi và các đầu vào sản xuất cho các hộ nghèo; - Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị, máy móc, công cụ cho hoạt động chế biến và bao quản sản phẩm sau thu hoạch. 	Đến năm 2011, 70% số hộ có thu nhập bình quân 3,5 triệu đồng/người/năm. Các hộ nghèo sử dụng nhiều dịch vụ sinh kế theo định hướng thị trường	1305 tỷ đồng	871,43 tỷ đồng	434 tỷ đồng	408 tỷ đồng		Các hộ nghèo, Nhóm hộ có cùng mối quan tâm đến phát triển sản xuất và dịch vụ (tỷ lệ hộ không nghèo dưới 20%)
1.2	Dự án phát triển cơ sở hạ tầng	Ủy ban Dân tộc	Xã	2006	2010	<p>2. Dự án phát triển cơ sở hạ tầng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng tại các thôn bản bao gồm: đường, hệ thống thủy lợi, hệ thống điện, trường học, trạm xá, chợ, nhà cho sinh hoạt cộng đồng, hệ thống cấp nước sinh hoạt. 	Đến năm 2010, trên 80% số xã có đường giao thông cho xe cơ giới đến tất cả các thôn, bản trên 80% xã có công trình thủy lợi nhỏ bảo đảm năng lực phục vụ sản xuất cho trên 85% diện tích đất trồng lúa; 100% xã có đủ trường, lớp học kiên cố, có lớp bán trú ở nơi cần thiết; 80% số thôn, bản có điện và nhà cộng đồng; 100% xã có trạm y tế kiên cố; trên 80% số hộ được dùng nước sạch và điện; trên 50% hộ có hố xí hợp vệ sinh, trên 95% số học sinh tiểu học, 75% học sinh trung học cơ sở trong độ tuổi đến trường;	6532 tỷ đồng	692,38 tỷ đồng	1840 tỷ đồng	1767 tỷ đồng		
1.3	Các hợp phần Dự án tập huấn và nâng cao năng lực cho các cán bộ xã, thôn bản và cộng đồng	Ủy ban Dân tộc	Sở Lao động Thương binh Xã hội	2006	2010	<p>3. Các hợp phần Dự án tập huấn và nâng cao năng lực cho các cán bộ xã, thôn bản và cộng đồng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các chính sách phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc và miền núi. 	Đến năm 2010, 100% số xã / cộng đồng có đủ năng lực để quản lý việc thực hiện một chương trình Năng lực của các cán bộ địa phương và của các cộng đồng được nâng cao	439 tỷ đồng	292,69 tỷ đồng	146 tỷ đồng	117 tỷ đồng		1. Các cán bộ chuyên trách và công chức cấp xã, các cán bộ không chuyên trách cấp thôn, bản

STT	Tên chương trình/ Dự án/ Hợp phần	Đơn vị chủ trì	Đơn vị thực hiện	Năm bắt đầu	Năm kết thúc	Các hợp phần	Đầu ra/Kết quả mong đợi	Tổng ngân sách theo thiết kế	Tổng chi tiêu đến thời điểm hiện tại	Ngân sách hàng năm mới nhất	Chi mới nhất	Phạm vi thực hiện	Đối tượng thụ hưởng (Cá nhân/ Cộng đồng)
1.4	Hỗ trợ các dịch vụ, cải thiện mức sống cho người dân, tăng cường nhận thức về pháp luật	Ủy ban Dân tộc	Sở Lao động Thương binh Xã hội	2006	2010	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ chế quản lý và thực hiện Chương trình 135; - Kiến thức về khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư và khuyến công, tin dụng cho người nghèo, các mô hình xoá đói giảm nghèo hiệu quả; - Các quy định về dân chủ cơ sở và sự tham gia của cộng đồng vào lập kế hoạch và giám sát thực hiện Chương trình. - Hỗ trợ đào tạo người dân tộc thiểu số - Kiến thức về luật pháp liên quan 	<p>Bằng chứng chứng minh là các cộng đồng đang áp dụng các kỹ năng học được (ví dụ như giám sát đầu tư) vào các hoạt động vượt ra ngoài phạm vi của chương trình</p> <p>Đến năm 2010, trên 70% người dân tộc thiểu số trong độ tuổi từ 16-25 được tham gia các khoá đào tạo và dạy nghề ngắn hạn</p>	1995 tỷ đồng	1259,73 tỷ đồng	735 tỷ đồng	184 tỷ đồng		<p>theo Nghị định số 121/2003/NĐ-CP ngày 21/10/2003</p> <p>2. Các cán bộ được cấp trên tăng cường về giúp xã</p> <p>3. Các thành viên trong ban thanh tra của xã</p> <p>4. Những người có uy tín trong cộng đồng thôn, bản</p> <p>5. Các cán bộ thuộc diện quy hoạch cán bộ của xã</p> <p>6. Cộng tác viên trợ giúp pháp lý cấp xã, thành viên câu lạc bộ trợ giúp pháp lý ở xã</p> <p>7. Thanh niên người dân tộc thiểu số trong độ tuổi từ 16 đến 25 tuổi</p>

STT	Tên chương trình/ Dự án/ Hợp phần	Đơn vị chủ trì	Đơn vị thực hiện	Năm bắt đầu	Năm kết thúc	Các hợp phần	Đầu ra/Kết quả mong đợi	Tổng ngân sách theo thiết kế	Tổng chi tiêu đến thời điểm hiện tại	Ngân sách hàng năm mới nhất	Chi mới nhất	Phạm vi thực hiện	Đối tượng thụ hưởng (Cá nhân/ Cộng đồng)
1.5	Vận hành và bảo dưỡng	Ủy ban Dân tộc	Các huyện có xã nghèo	2006	2010		Năng lực và kinh nghiệm trong lồng ghép các dự án / chính sách và phối hợp giữa các ngành	226 tỷ đồng	112 tỷ đồng	114 tỷ đồng	333,1 tỷ đồng	Toàn quốc	Người nghèo, hộ nghèo, các xã đặc biệt khó khăn, các xã nghèo, ưu tiên các hộ có nữ giới làm chủ hộ, người dân tộc thiểu số, các hộ có người già, người tàn tật, trẻ nhỏ có hoàn cảnh đặc biệt
2	CTMTQG giảm nghèo giai đoạn 2006-2010	Bộ Lao động và Thương binh Xã hội	Sở LĐTBXH, Sở NNPTNT, NHCSXH	2006	2010	<p>1. Các chính sách/ dự án nhằm hỗ trợ phát triển sản xuất và nâng cao thu nhập cho người nghèo (tín dụng ưu đãi cho người nghèo, hỗ trợ đất sản xuất cho người nghèo dân tộc thiểu số, khuyến nông - hỗ trợ sản xuất và kinh doanh; phát triển cơ sở hạ tầng thiết yếu cho các xã đặc biệt khó khăn vùng ven biển và hải đảo; dạy nghề, phát triển các mô hình giảm nghèo)</p> <p>2. Các chính sách nhằm tạo cơ hội cho người nghèo được tiếp cận với các dịch vụ xã hội (chăm sóc sức khoẻ cho người nghèo, giáo dục cho người nghèo, nhà ở và nước sinh hoạt cho người nghèo, hỗ trợ pháp lý cho người nghèo)</p> <p>3. Các dự án tăng cường năng lực (xây dựng năng lực xoá đói giảm nghèo, theo dõi và đánh giá)</p>	<p>a) Phần đầu giảm tỷ lệ hộ nghèo từ 22% năm 2005 xuống còn 10-11% năm 2010 (giảm khoảng 50% hộ nghèo trong 5 năm)</p> <p>b) Thunhập củahộnghèo tăng gấp 1,45 lần so với năm 2005.</p> <p>c) Phần đầu 50% số xã đặc biệt khó khăn vùng ven biển và hải đảo thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn.</p> <p>Cụ thể, đến năm 2010, các xã đặc biệt khó khăn có hệ thống cơ sở hạ tầng thiết yếu, 6 triệu khoản vay cho người nghèo; 150000 người nghèo được dạy nghề miễn phí hoặc được giảm phí học thể bảo hiểm y tế và chi phí chăm sóc sức khoẻ được hỗ trợ bằng bảo hiểm y tế; 10 triệu lượt học sinh nghèo được miễn giảm học phí trong đó có 9 triệu lượt học sinh tiểu học; 170000 cán bộ làm công tác giảm nghèo (chiếm 95% ở cấp địa phương) được tập huấn nâng cao năng lực; 50000 nhà ở cho người nghèo; 98% người nghèo được tư vấn pháp lý miễn phí nếu có nhu cầu.</p>	2140 tỷ đồng (43,488 tỷ đồng (trung ương: 12,472 tỷ, địa phương: 2.26 tỷ, cộng đồng: 2,46 tỷ, hỗ trợ quốc tế: 196 tỷ, tín dụng: 26,000 tỷ), trong đó 3,456 tỷ đồng từ chương trình và 40,032 tỷ đồng từ các chương trình liên quan khác)	696,5 tỷ đồng (trung ương	769,5 tỷ đồng (trung ương	333,1 tỷ đồng (trung ương		

STT	Tên chương trình/ Dự án/ Hợp phần	Đơn vị chủ trì	Đơn vị thực hiện	Năm bắt đầu	Năm kết thúc	Các hợp phần	Đầu ra/Kết quả mong đợi	Tổng ngân sách theo thiết kế	Tổng chi tiêu đến thời điểm hiện tại	Ngân sách hàng năm mới nhất	Chi mới nhất	Phạm vi thực hiện	Đối tượng thụ hưởng (Cá nhân/ Cộng đồng)
2.11	CTMTQG giảm nghèo Hỗ trợ khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, phát triển sản xuất và kinh doanh	Bộ NNPTNT	Sở NNPTNT	2006	2010	1. Tập huấn về kiến thức sản xuất cho hộ nghèo	4,2 triệu lượt học viên, 50% số xã có cán bộ khuyến nông cấp xã	400 \ tỷ đồng từ trung ương	131 tỷ đồng từ trung ương	180 tỷ đồng từ trung ương	50 tỷ đồng từ trung ương	Toàn quốc	Các hộ nghèo (chuẩn nghèo theo Quyết định 170/2005/QĐ-TTg ngày 8/7/2005)
2.12	CTMTQG giảm nghèo Các mô hình nông nghiệp thí điểm	Bộ Lao động Thương binh Xã hội	Sở Lao động Thương binh Xã hội	2006	2010	2. Xây dựng các mô hình áp dụng công nghệ mới, công nghệ cao, chuyên giao công nghệ	4,2 triệu lượt học viên, 50% số xã có cán bộ khuyến nông cấp xã	40 tỷ đồng từ trung ương	21,8 tỷ đồng từ trung ương	180 tỷ đồng từ trung ương	50 tỷ đồng từ trung ương	Toàn quốc	Các hộ nghèo (Chuẩn nghèo theo Quyết định 170/2005/QĐ-TTg ngày 8/7/2005)
2.2	CTMTQG giảm nghèo - Nâng cao năng lực giảm nghèo bao gồm cả đào tạo cho cán bộ làm công tác giảm nghèo và hoạt động tuyên truyền	Bộ Lao động Thương binh Xã hội	Sở Lao động Thương binh Xã hội	2006	2010	Tăng cường năng lực giảm nghèo cho các cán bộ làm công tác giảm nghèo và hoạt động tuyên truyền	170000 cán bộ làm công tác giảm nghèo, trong đó 95% cán bộ cấp cơ sở sẽ được đào tạo	135 tỷ đồng	58 tỷ đồng				
2.3	CTMTQG giảm nghèo - Đào tạo nghề cho người nghèo	Bộ Lao động Thương binh Xã hội	Sở Lao động Thương binh Xã hội	2006	2010	Đào tạo nghề cho người nghèo	150000 người được đào tạo nghề	200 tỷ đồng	80 tỷ đồng				
2.4	CTMTQG giảm nghèo- Phát triển cơ sở hạ tầng thiết yếu cho các xã đặc biệt khó khăn vùng ven biển và hải đảo	Bộ Lao động Thương binh Xã hội	Sở LDTBXH	2006	2010	Dự án cơ sở hạ tầng thiết yếu cho các xã đặc biệt khó khăn vùng ven biển, hải đảo	Các dự án đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng cho 157 xã nghèo đặc biệt khó khăn vùng ven biển, hải đảo	1300 tỷ đồng	379,5 tỷ đồng				Các xã đặc biệt khó khăn vùng ven biển, hải đảo

STT	Tên chương trình/ Dự án/ Hợp phần	Đơn vị chủ trì	Đơn vị thực hiện	Năm bắt đầu	Năm kết thúc	Các hợp phần	Đầu ra/Kết quả mong đợi	Tổng ngân sách theo thiết kế	Tổng chi tiêu đến thời điểm hiện tại	Ngân sách hàng năm mới nhất	Chi mới nhất	Phạm vi thực hiện	Đối tượng thụ hưởng (Cá nhân/ Cộng đồng)
2.5	CTMTQG giảm nghèo - Giáo dục cho người nghèo	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Sở Giáo dục và Đào tạo	2006	2010	Hỗ trợ trực tiếp bằng tiền mặt và miễn học phí	19 triệu lượt học sinh nghèo, trong đó có 9 triệu lượt học sinh tiểu học, được miễn hoặc giảm học phí và các khoản đóng góp khác		105 tỷ đồng	999 tỷ đồng		Vùng nông thôn	1. Các hộ nghèo (chuẩn nghèo theo quyết định 170/2005/QĐ-TTg ngày 8/7/2005) do Ủy ban Nhân dân xã xác định khi Quyết định số 167/2008/QĐ-TTg có hiệu lực. 2. Các hộ không có nhà ở hoặc có nhà nhưng nhà không ổn định, bị hư hỏng, dột nát, có nguy cơ sụp đổ và không có khả năng tự tu sửa nhà 3. Không được hưởng lợi từ các dự án khác (Quyết định 134/2004/QĐ-TTg ngày 20/7/2004, Quyết định 118/QĐ-TTg
2.6	CTMTQG giảm nghèo - Hỗ trợ nhà ở cho các hộ nghèo	Bộ Xây dựng Ngân hàng Chính sách	Sở Xây dựng	2009	2012	1. Hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách của trung ương và địa phương 2. Vay vốn ưu đãi từ Ngân hàng VPBank 3. Khai thác gỗ để xây dựng nhà	Hoàn thành việc hỗ trợ nhà ở cho các hộ nghèo ở 61 huyện nghèo vào cuối quý I năm 2010; hoàn thành việc hỗ trợ nhà ở cho các hộ nghèo còn lại vào cuối năm 2012 (các tiêu chuẩn tối thiểu: nền kiên cố, khung kiên cố, mái kiên cố, diện tích tối thiểu 24m2 thời gian 10 năm)						

STT	Tên chương trình/ Dự án/ Hợp phần	Đơn vị chủ trì	Đơn vị thực hiện	Năm bắt đầu	Năm kết thúc	Các hợp phần	Đầu ra/Kết quả mong đợi	Tổng ngân sách theo thiết kế	Tổng chi tiêu đến thời điểm hiện tại	Ngân sách hàng năm mới nhất	Chi mới nhất	Phạm vi thực hiện	Đối tượng thụ hưởng (Cá nhân/ Cộng đồng)
261	CTMTQG giảm nghèo - Hỗ trợ nhà ở cho các hộ nghèo - hỗ trợ của chính phủ	Bộ Xây dựng, Ngân hàng VPB		2009	2012	1. Hỗ trợ trực tiếp từ nguồn ngân sách của trung ương và địa phương	Hoàn thành việc hỗ trợ nhà ở cho các hộ nghèo ở 61 huyện nghèo vào cuối quý I năm 2010; hoàn thành hỗ trợ nhà ở cho các hộ nghèo còn lại vào cuối năm 2012 (các tiêu chuẩn tối thiểu: nền kiên cố, khung kiên cố, mái kiên cố, diện tích tối thiểu 24m ² trong thời gian 10 năm)					Vùng nông thôn	Ngày 27/2/1996, Quyết định 20/2000/QĐ-TTg ngày 3/2/2000, Quyết định 117/2007/QĐ-TTg ngày 25/7/2007, Quyết định 78/2008/QĐ-TTg ngày 10/6/2008, Quyết định 105/2002/QĐ-TTg ngày 2/8/2002, Quyết định 204/2005/QĐ-TTg ngày 15/8/2005, Quyết định 1151/QĐ-TTg ngày 26/8/2008; các chương trình hỗ trợ nhà ở cho các vùng/đối tượng cụ thể

STT	Tên chương trình/ Dự án/ Hợp phần	Đơn vị chủ trì	Đơn vị thực hiện	Năm bắt đầu	Năm kết thúc	Các hợp phần	Đầu ra/Kết quả mong đợi	Tổng ngân sách theo thiết kế	Tổng chi tiêu đến thời điểm hiện tại	Ngân sách hàng năm mới nhất	Chi mới nhất	Phạm vi thực hiện	Đối tượng thụ hưởng (Cá nhân/ Cộng đồng)
2.62	CTMTQG giảm nghèo - Hỗ trợ nhà cho các hộ nghèo - Vốn vay	Bộ Xây dựng, Ngân hàng VPB	Sở Bộ Xây dựng	2009	2012	2. Vốn vay ưu đãi từ Ngân hàng VPB	Hoàn thành hỗ trợ nhà ở cho các hộ nghèo ở 61 huyện nghèo vào cuối quý I năm 2010; hoàn thành hỗ trợ nhà ở cho các hộ nghèo còn lại vào cuối năm 2012 (các tiêu chuẩn tối thiểu: nền kiên cố, khung kiên cố, mái kiên cố, diện tích tối thiểu 24m ² trong thời gian 10 năm)					Vùng nông thôn	
2.63	CTMTQG giảm nghèo - Hỗ trợ nhà cho các hộ nghèo - Vật liệu	Bộ Xây dựng, Ngân hàng VPB	Sở Xây dựng	2009	2012	3. Khai thác gỗ để xây dựng nhà	Hoàn thành hỗ trợ nhà ở cho các hộ nghèo ở 61 huyện nghèo vào cuối quý I năm 2010; hoàn thành hỗ trợ nhà ở cho các hộ nghèo còn lại vào cuối năm 2012 (các tiêu chuẩn tối thiểu: nền kiên cố, khung kiên cố, mái kiên cố, diện tích tối thiểu 24m ² trong thời gian 10 năm)	40 tỷ đồng	12 tỷ đồng			Vùng nông thôn	
2.7	CTMTQG giảm nghèo - Hỗ trợ pháp lý cho người nghèo	Bộ Tư pháp	Sở Lao động Thương binh Xã hội	2006	2010	1. Hỗ trợ cho các xã để phổ biến các thông tin về pháp luật 2. Hỗ trợ cho các câu lạc bộ trợ giúp pháp lý ở các xã 3. Hỗ trợ để huy động sự trợ giúp pháp lý ở các xã 4. Cung cấp các tờ rơi/bảng địa về pháp luật cho người nghèo	98% người nghèo có yêu cầu trợ giúp pháp lý được cung cấp miễn phí các dịch vụ pháp lý						
2.8	CTMTQG - Theo dõi và đánh giá giảm nghèo	Bộ Lao động Thương binh Xã hội	Sở Lao động Thương binh Xã hội	2006	2010		Có các số liệu và báo cáo	40 tỷ đồng	14,2 tỷ đồng		10,607 tỷ đồng		

STT	Tên chương trình/ Dự án/ Hợp phần	Đơn vị chủ trì	Đơn vị thực hiện	Năm bắt đầu	Năm kết thúc	Các hợp phần	Đầu ra/Kết quả mong đợi	Tổng ngân sách theo thiết kế	Tổng chi tiêu đến thời điểm hiện tại	Ngân sách hàng năm mới nhất	Chi mới nhất	Phạm vi thực hiện	Đối tượng thụ hưởng (Cá nhân/ Cộng đồng)
2.9	CTMTQG giảm nghèo -Tin dụng ưu đãi cho người nghèo # 26.000 tỷ đồng. # Đã phân bổ: 12,000	Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam	Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam	2006	2010	Tin dụng cho người nghèo	6 triệu khoản tín dụng cho người nghèo	Đóng góp của các doanh nghiệp: 260 tỷ đồng					Các hộ nghèo (chuẩn nghèo theo quyết định 170/2005/QĐ-TTg ngày 8/7/2005) và được chỉ định bởi nhóm vay vốn - tiết kiệm có xác nhận của Ủy ban Nhân dân xã
3	Chương trình 134 hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt	Ủy ban Dân tộc	Ban Dân tộc	2004	2008	1. Hỗ trợ nhà ở - Ngân sách trung ương hỗ trợ 5 triệu đồng/hộ. Ngân sách địa phương hỗ trợ dưới 1 triệu đồng/nhà và hỗ trợ khác từ các doanh nghiệp, các tổ chức xã hội, cộng đồng địa phương và cá nhân 2. Hỗ trợ nước sinh hoạt - Ngân sách trung ương hỗ trợ 0,5 tấn ximăng/hộ để xây bể chứa nước hoặc 300000 đồng/hộ để đào giếng hoặc tạo nguồn cấp nước khác - Đối với những hộ không thể tự xây bể chứa nước, chính quyền địa phương hỗ trợ 1 bình chứa bằng nhựa hoặc thép không rỉ hoặc ximăng. 3. Hỗ trợ đất ở và đất sản xuất Ngân sách trung ương hỗ trợ 5 triệu đồng/hộ		10,422 tỷ đồng	7,6 tỷ đồng				Các hộ dân tộc thiểu số trong danh sách hộ nghèo tại thời điểm 31/12/2006 của Ủy ban Nhân dân xã, sống bằng nghề nông, thiếu đất ở và thiếu đất sản xuất, gặp khó khăn về nhà ở và nước sinh hoạt

STT	Tên chương trình/ Dự án/ Hợp phần	Đơn vị chủ trì	Đơn vị thực hiện	Năm bắt đầu	Năm kết thúc	Các hợp phần	Đầu ra/Kết quả mong đợi	Tổng ngân sách theo thiết kế	Tổng chi tiêu đến thời điểm hiện tại	Ngân sách hàng năm mới nhất	Chi mới nhất	Phạm vi thực hiện	Đối tượng thụ hưởng (Cá nhân/ Cộng đồng)
3.1	Hỗ trợ nhà ở	Bộ Xây dựng, Bộ NNPTT, Ủy ban Dân tộc	Sở Xây dựng	2004	2008	1-Hỗ trợ nhà ở - Ngân sách trung ương hỗ trợ 5 triệu đồng/hộ. Ngân sách địa phương hỗ trợ dưới 1 triệu đồng/nhà và hỗ trợ khác từ các doanh nghiệp, các tổ chức xã hội, cộng đồng địa phương và cá nhân	500000 hộ nghèo được cấp nhà	2414,16 tỷ đồng	1920 tỷ đồng				Các hộ dân tộc thiểu số trong danh sách hộ nghèo tại thời điểm 31/12/2006 của Ủy ban Nhân dân xã, sống bằng nghề nông, thiếu đất ở và thiếu đất sản xuất, gặp khó khăn về nhà ở và nước sinh hoạt
3.2	Hỗ trợ đất ở và đất sản xuất	Bộ Xây dựng, Bộ NNPTT, Ủy ban Dân tộc	Sở Xây dựng	2004	2008	3. Hỗ trợ đất ở và đất sản xuất Ngân sách trung ương hỗ trợ 5 triệu đồng/hộ		10,422 tỷ đồng	7,6 tỷ đồng				
3.3	Hỗ trợ nước sinh hoạt	Bộ Xây dựng, Bộ NNPTT, Ủy ban Dân tộc	Sở Xây dựng	2004	2008	2. Hỗ trợ nước sinh hoạt - Ngân sách trung ương hỗ trợ 0,5 tấn ximăng/hộ để xây bể chứa nước hoặc 300000 đồng/hộ để đào giếng hoặc tạo nguồn cấp nước khác - Đối với những hộ không thể tự xây bể chứa nước, chính quyền địa phương hỗ trợ 1 bình chứa bằng nhựa hoặc bằng thép không rỉ hoặc ximăng.		1276,894 tỷ đồng	1557,9 tỷ đồng				

STT	Tên chương trình/ Dự án/ Hợp phần	Đơn vị chủ trì	Đơn vị thực hiện	Năm bắt đầu	Năm kết thúc	Các hợp phần	Đầu ra/Kết quả mong đợi	Tổng ngân sách theo thiết kế	Tổng chi tiêu đến thời điểm hiện tại	Ngân sách hàng năm mới nhất	Chi mới nhất	Phạm vi thực hiện	Đối tượng thụ hưởng (Cá nhân/ Cộng đồng)
4	CTMTQG Nước sạch và Vệ sinh nông thôn (RWSS)	Bộ NNPTNT	Sở NNPTNT	2006	2010	-Phương tiện truyền thông -Đào tạo -Áp dụng công nghệ -Theo dõi và đánh giá -Hỗ trợ xây dựng nhà vệ sinh -Hỗ trợ xây dựng các mô hình thí điểm về xử lý chất thải của động vật -Hỗ trợ vận hành và duy tu các công trình cấp nước	1. 85% dân cư nông thôn sẽ được tiếp cận nước sạch, trong đó 50% được tiếp cận nước sạch đạt tiêu chuẩn theo Quyết định số 09/2005/QĐ-BYT ngày 11/03/2005 của Bộ y tế quy định với mức 60 lít nước/người/ngày 2. 70% dân nông thôn có nhà vệ sinh kiên cố; 70% hộ chăn nuôi có chuồng trại hợp vệ sinh cho chăn nuôi gia súc, gia cầm. Tất cả các trường học, nhà trẻ có nhà vệ sinh hợp vệ sinh và nước sạch. Giảm ô nhiễm ở các làng nghề công nghiệp.	22600 tỷ đồng		5637 tỷ đồng cho năm 2009	2921 tỷ đồng (2008)	Vùng nông thôn	
4.1	CTMTQG Nước sạch và Vệ sinh nông thôn -Cung cấp nước sạch	Bộ NNPTNT, Bộ Y tế, Bộ GDĐT, các Ủy ban Nhân dân tỉnh	Sở NNPTNT	2006	2010	-Phương tiện truyền thông -Đào tạo -Áp dụng công nghệ -Theo dõi và đánh giá -Hỗ trợ xây dựng nhà vệ sinh -Hỗ trợ xây dựng các mô hình thí điểm về xử lý chất thải của động vật -Hỗ trợ vận hành và duy tu các công trình cấp nước	1. 85% dân cư nông thôn sẽ được tiếp cận nước sạch, trong đó 50% được tiếp cận nước sạch đạt tiêu chuẩn theo quyết định số 09/2005/QĐ-BYT ngày 11/03/2005 của Bộ y tế quy định mức nước cần thiết là 60 lít/người/ngày. 2. 70% dân cư nông thôn sẽ có nhà vệ sinh kiên cố; 70% hộ chăn nuôi sẽ có chuồng trại hợp vệ sinh cho chăn nuôi gia súc, gia cầm. Tất cả các trường học, nhà trẻ sẽ có nhà vệ sinh hợp vệ sinh và nước sạch. Giảm ô nhiễm ở các làng nghề công nghiệp.	9000 tỷ đồng				Vùng nông thôn	
4.2	CTMTQG Nước sạch và Vệ sinh nông thôn - Vệ sinh môi trường	Bộ NNPTNT, Bộ Y tế, Bộ GDĐT, các Ủy ban Nhân dân tỉnh	Sở NNPTNT	2006	2010	-Phương tiện truyền thông -Đào tạo -Áp dụng công nghệ -Theo dõi và đánh giá -Hỗ trợ xây dựng nhà vệ sinh -Hỗ trợ xây dựng các mô hình thí điểm về xử lý chất thải của động vật -Hỗ trợ vận hành và duy tu các công trình cấp nước	2. 70% dân cư nông thôn sẽ có nhà vệ sinh kiên cố; 70% hộ chăn nuôi sẽ có chuồng trại hợp vệ sinh cho chăn nuôi gia súc, gia cầm. Tất cả các trường học, nhà trẻ sẽ có nhà vệ sinh hợp vệ sinh và nước sạch. Giảm ô nhiễm ở các làng nghề công nghiệp.	4800 tỷ đồng				Vùng nông thôn	

STT	Tên chương trình/ Dự án/ Hợp phần	Đơn vị chủ trì	Đơn vị thực hiện	Năm bắt đầu	Năm kết thúc	Các hợp phần	Đầu ra/kết quả mong đợi	Tổng ngân sách theo thiết kế	Tổng chi tiêu đến thời điểm hiện tại	Ngân sách hàng năm mới nhất	Chi mới nhất	Phạm vi thực hiện	Đối tượng thụ hưởng (Cá nhân/ Cộng đồng)
4.3	CTMTQG Nước sạch và Vệ sinh nông thôn - Xử lý chất thải chăn nuôi và rác thải từ các làng nghề	Bộ NNPTNT, Bộ Y tế, Bộ GDĐT, Ủy ban Nhân dân các tỉnh	Sở NNPTNT	2006	2010		Tổng số chuồng trại chăn nuôi được xây dựng và nâng cấp: khoảng 5 triệu Trong đó: - Khi gà sinh học: 1.000.000 - Chuồng mới: 600.000 - Chuồng được nâng cấp: 2.400.000 - Các bể chứa phân: 1.000.000	6800 tỷ đồng				Vùng nông thôn	
4.4	CTMTQG Nước sạch và Vệ sinh nông thôn - Phi điều tra, đào tạo và quản lý	Bộ NNPTNT, Bộ Y tế, Bộ GDĐT, Ủy ban Nhân dân các tỉnh	Sở NNPTNT	2006	2010			2000 tỷ đồng				Vùng nông thôn	
6	Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo nhất	Bộ Lao động Thương binh Xã hội	Sở Lao động Thương binh Xã hội	2009	2020	A. Hỗ trợ sản xuất, tạo việc làm, tạo thu nhập B. Chính sách giáo dục, đào tạo, dạy nghề, nâng cao dân trí C. Chính sách cán bộ đối với các huyện nghèo D. Chính sách và cơ chế đầu tư cơ sở hạ tầng ở cả thôn bản, xã và huyện		12000 tỷ đồng			1550 tỷ đồng (2009)		
6.1	61 huyện: Hỗ trợ sản xuất, tạo việc làm, tạo thu nhập	Bộ Lao động Thương binh Xã hội	Sở Lao động Thương binh Xã hội	2009	2020	1. Bảo vệ rừng, giao rừng và đất rừng cho phát triển rừng sản xuất 2. Chính sách hỗ trợ sản xuất 3. Những hộ nghèo ở thôn bản vùng giáp biên giới được cấp 15 kg gạo/khẩu/tháng 4. Tăng cường và hỗ trợ các cán bộ khuyến nông - khuyến lâm - khuyến ngư							

STT	Tên chương trình/ Dự án/ Hợp phần	Đơn vị chủ trì	Đơn vị thực hiện	Năm bắt đầu	Năm kết thúc	Các hợp phần	Đầu ra/Kết quả mong đợi	Tổng ngân sách theo thiết kế	Tổng chi tiêu đến thời điểm hiện tại	Ngân sách hàng năm mới nhất	Chi mới nhất	Phạm vi thực hiện	Đối tượng thụ hưởng (Cá nhân/ Cộng đồng)
6.11	Hỗ trợ bảo vệ rừng	Bộ NNPTNT	Sở NNPTNT	2009	2020	<p>5. Tăng cường và hỗ trợ các doanh nghiệp, các hợp tác xã, các trang trại đầu tư vào sản xuất, chế biến và kinh doanh ở các huyện nghèo.</p> <p>6. Hỗ trợ mỗi huyện 100 triệu đồng/năm để xúc tiến thương mại, quảng bá, giới thiệu sản phẩm, nhất là nông, lâm, thủy đặc sản của địa phương; thông tin thị trường cho nông dân</p> <p>7. Khuyến khích, tạo điều kiện và có chính sách ưu đãi thu hút các tổ chức, các nhà khoa học.</p> <p>8. Chính sách xuất khẩu lao động.</p> <p>a) Các hộ gia đình nhận khoán chăm sóc và bảo vệ rừng được hưởng tiền khoán chăm sóc, bảo vệ rừng 200.000 đồng/ha/năm</p> <p>b) Hộ gia đình được giao rừng sản xuất và giao đất cho phát triển rừng sản xuất theo quy hoạch sẽ được hưởng các chính sách sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Được hưởng toàn bộ sản phẩm trên diện tích rừng sản xuất được giao và trồng; - Được cấp giống cây theo quy trình trồng rừng sản xuất từ 02 - 05 triệu đồng/ha (mức hỗ trợ cụ thể căn cứ giá giống của từng địa phương do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định). 						61 huyện nghèo	Hộ sống và có hộ khẩu ở các xã, thị trấn thuộc 61 huyện nghèo theo Nghị quyết 30a

STT	Tên chương trình/ Dự án/ Hợp phần	Đơn vị chủ trì	Đơn vị thực hiện	Năm bắt đầu	Năm kết thúc	Các hợp phần	Đầu ra/Kết quả mong đợi	Tổng ngân sách theo thiết kế	Tổng chi tiêu đến thời điểm hiện tại	Ngân sách hàng năm mới nhất	Chi mới nhất	Phạm vi thực hiện	Đối tượng thụ hưởng (Cá nhân/ Cộng đồng)	
6.12	Hỗ trợ sản xuất	Bộ NNPTNT, UBND tỉnh	Sở NNPTNT	2009	2020	<p>c) Đối với những hộ nghèo nhận khoán chăm sóc và bảo vệ rừng, và được giao đất để trồng rừng thì ngoài các chính sách được hưởng theo quy định tại các điểm a và b nêu trên, còn được hỗ trợ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Được trợ cấp 15kg gạo/khẩu/tháng trong thời gian chưa tự túc được lương thực (thời gian trợ cấp gạo sẽ do Chủ tịch UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định nhưng tối đa không quá 7 năm); - Được hỗ trợ 05 triệu đồng/ha/hộ để tận dụng tạo đất sản xuất lương thực trong khu vực diện tích rừng nhận khoán chăm sóc, bảo vệ, rừng và đất được giao để trồng rừng sản xuất - Ngân sách nhà nước hỗ trợ 50% lãi suất tiền vay tại ngân hàng thương mại nhà nước để trồng rừng sản xuất 								
						<p>2. Chính sách hỗ trợ sản xuất:</p> <p>a) Bổ trí kinh phí cho rà soát, xây dựng quy hoạch sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp và chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện cụ thể của từng huyện, xã, nhất là những nơi có điều kiện tự nhiên khắc nghiệt, thường xuyên bị thiên tai;</p>								

STT	Tên chương trình/ Dự án/ Hợp phần	Đơn vị chủ trì	Đơn vị thực hiện	Năm bắt đầu	Năm kết thúc	Các hợp phần	Đầu ra/Kết quả mong đợi	Tổng ngân sách theo thiết kế	Tổng chi tiêu đến thời điểm hiện tại	Ngân sách hàng năm mới nhất	Chi mới nhất	Phạm vi thực hiện	Đối tượng thụ hưởng (Cá nhân/ Cộng đồng)			
						<p>b) Đối với vùng còn đất có khả năng khai hoang, phục hoá hoặc tạo ruộng bạc thang để sản xuất nông nghiệp được hỗ trợ 10 triệu đồng/ha khai hoang; 05 triệu đồng/ha phục hoá; 10 triệu đồng/ha ruộng bạc thang;</p> <p>c) Hỗ trợ một lần toàn bộ tiền mua giống, phân bón cho việc chuyển đổi cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao; ưu tiên hỗ trợ trồng lúa lai, ngô lai;</p> <p>d) Ngân sách nhà nước hỗ trợ 50% lãi suất tiền vay tại ngân hàng thương mại nhà nước để phát triển sản xuất nông nghiệp, đầu tư cơ sở chế biến, bảo quản và tiêu thụ nông sản;</p> <p>đ) Đối với hộ nghèo, ngoài chính sách được hưởng theo quy định tại khoản 1, các điểm a, b, c, d khoản 2 còn được hỗ trợ phát triển chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và tạo việc làm;</p> <p>- Được vay vốn tối đa 05 triệu đồng/hộ với lãi suất 0% (một lần) trong thời gian 2 năm để mua giống gia súc (trâu, bò, dê) hoặc giống gia cầm (chăn nuôi tập trung hoặc giống thủy sản; hỗ trợ một lần: 01 triệu đồng/hộ để làm chuồng trại chăn nuôi hoặc tạo diện tích nuôi trồng thủy sản và 02 triệu đồng/ha mua giống để trồng cỏ nếu chăn nuôi gia súc;</p>										

STT	Tên chương trình/ Dự án/ Hợp phần	Đơn vị chủ trì	Đơn vị thực hiện	Năm bắt đầu	Năm kết thúc	Các hợp phần	Đầu ra/Kết quả mong đợi	Tổng ngân sách theo thiết kế	Tổng chi tiêu đến thời điểm hiện tại	Ngân sách hàng năm mới nhất	Chi mới nhất	Phạm vi thực hiện	Đối tượng thụ hưởng (Cá nhân/ Cộng đồng)	
6.13	Hỗ trợ xuất khẩu lao động	Bộ NNPTNT, UBND tỉnh	Sở LĐTBXH	2009	2020	<ul style="list-style-type: none"> Hỗ trợ 100% tiền vắc xin tiêm phòng các dịch bệnh nguy hiểm đối với gia súc, gia cầm; Đối với hộ không có điều kiện chăn nuôi mà có nhu cầu phát triển ngành nghề tiểu, thủ công nghiệp tạo thu nhập được vay vốn tới đa 05 triệu đồng/hộ, với lãi suất 0% (một lần). Đối với hộ nghèo ở thôn, bản vùng giáp biên giới trong thời gian chưa tự lúc được lương thực thì được hỗ trợ 15 kg gạo/khẩu/tháng. 	8. Chính sách xuất khẩu lao động: hỗ trợ đào tạo nghề, đào tạo ngoại ngữ, bồi dưỡng văn hóa, đào tạo định hướng (bao gồm cả ăn, ở, đi lại, trang cấp ban đầu, chi phí làm thủ tục và cho vay vốn ưu đãi)... để lao động các huyện nghèo tham gia xuất khẩu lao động; dự kiến, mỗi năm đưa khoảng 7.500 - 8.000 lao động ở các huyện nghèo đi làm việc ở ngoài nước (bình quân 10 lao động/khẩu).							
6.2	Hỗ trợ giáo dục, đào tạo, học nghề, nâng cao dân trí	Bộ GDĐT, Bộ LĐTBXH	Sở GDĐT	2009	2020	<ul style="list-style-type: none"> Chính sách về giáo dục, đào tạo để nâng cao mặt bằng dân trí cho người dân: bố trí đủ giáo viên cho các huyện nghèo: hỗ trợ xây dựng nhà "bán trú dân nuôi", nhà ở cho giáo viên ở các thôn, bản; xây dựng trường nội trú cấp huyện theo hướng liên thông với các cấp học ở huyện (có cả hệ phổ thông trung học nội trú) 	1. Chính sách về giáo dục, đào tạo để nâng cao mặt bằng dân trí cho người dân: bố trí đủ giáo viên cho các huyện nghèo: hỗ trợ xây dựng nhà "bán trú dân nuôi", nhà ở cho giáo viên ở các thôn, bản; xây dựng trường nội trú cấp huyện theo hướng liên thông với các cấp học ở huyện (có cả hệ phổ thông trung học nội trú)							

STT	Tên chương trình/ Dự án/ Hợp phần	Đơn vị chủ trì	Đơn vị thực hiện	Năm bắt đầu	Năm kết thúc	Các hợp phần	Đầu ra/Kết quả mong đợi	Tổng ngân sách theo thiết kế	Tổng chi tiêu đến thời điểm hiện tại	Ngân sách hàng năm mới nhất	Chi mới nhất	Phạm vi thực hiện	Đối tượng thụ hưởng (Cá nhân/ Cộng đồng)			
						<p>để đáp ứng nhu cầu đào tạo cán bộ tại chỗ cho các huyện nghèo; tăng cường, mở rộng chính sách đào tạo ưu đãi theo hình thức cử tuyển và định hướng theo nhu cầu cho học sinh người dân tộc thiểu số, ưu tiên các chuyên ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, y tế, kế hoạch hóa gia đình, đào tạo giáo viên thôn, bản, trợ giúp pháp lý để nâng cao nhận thức pháp luật.</p> <p>2. Dạy nghề gắn với tạo việc làm: đầu tư xây dựng mỗi huyện 01 cơ sở dạy nghề tổng hợp được hưởng các chính sách ưu đãi, có nhà ở nội trú cho học viên để tổ chức dạy nghề tại chỗ cho lao động nông thôn về sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, ngành nghề phi nông nghiệp; dạy nghề tập trung để tạo điều kiện cho lao động nông thôn đi làm việc tại các doanh nghiệp và xuất khẩu lao động</p> <p>3. Chính sách đào tạo cán bộ địa phương tại chỗ: đào tạo đội ngũ cán bộ chuyên môn, như cán bộ y tế cơ sở, cho con em ở các huyện nghèo tại các trường đào tạo của Bộ Quốc phòng, ưu tiên tuyển chọn quân nhân hoàn thành nghĩa vụ quân sự là người của địa phương để đào tạo, bổ sung cán bộ cho địa phương</p>										

STT	Tên chương trình/ Dự án/ Hợp phần	Đơn vị chủ trì	Đơn vị thực hiện	Năm bắt đầu	Năm kết thúc	Các hợp phần	Đầu ra/Kết quả mong đợi	Tổng ngân sách theo thiết kế	Tổng chi tiêu đến thời điểm hiện tại	Ngân sách hàng năm mới nhất	Chi mới nhất	Phạm vi thực hiện	Đối tượng thụ hưởng (Cá nhân/ Cộng đồng)
6.21	Hỗ trợ giáo dục	Bộ GDĐT, Bộ LĐTBXH	Sở GDĐT	2009	2020	<p>4. Chính sách đào tạo, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ địa phương: tổ chức tập huấn, đào tạo ngắn hạn, dài hạn cho đội ngũ cán bộ cơ sở thôn, bản, xã, huyện về kiến thức quản lý kinh tế - xã hội; xây dựng và quản lý chương trình, dự án; kỹ năng xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch</p> <p>5. Tăng cường nguồn lực thực hiện chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình. Đẩy mạnh phổ biến thông tin, truyền thông, vận động kết hợp cung cấp các dịch vụ kế hoạch hóa gia đình để nâng cao chất lượng dân số của các huyện nghèo</p>	<p>Chính sách về giáo dục, đào tạo để nâng cao mặt bằng dân trí cho người dân; bố trí đủ giáo viên dạy nhà "bản trú dân nuôi", nhà ở cho giáo viên ở các thôn, bản; xây dựng trường nội trú cấp huyện theo hướng liên thông với các cấp học ở huyện (có cả hệ phổ thông trung học nội trú) để đáp ứng nhu cầu đào tạo cán bộ tại chỗ cho các huyện nghèo; tăng cường, mở rộng chính sách tạo tạo ưu đãi theo hình thức cử tuyển và định hướng theo nhu cầu cho học sinh người dân tộc thiểu số, ưu tiên các chuyên ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, y tế, kế hoạch hóa gia đình, đào tạo giáo viên thôn, bản, trợ giúp pháp lý để nâng cao nhận thức pháp luật.</p>						

STT	Tên chương trình/ Dự án/ Hợp phần	Đơn vị chủ trì	Đơn vị thực hiện	Năm bắt đầu	Năm kết thúc	Các hợp phần	Đầu ra/Kết quả mong đợi	Tổng ngân sách theo thiết kế	Tổng chi tiêu đến thời điểm hiện tại	Ngân sách hàng năm mới nhất	Chi mới nhất	Phạm vi thực hiện	Đối tượng thụ hưởng (Cá nhân/ Cộng đồng)	
6.22	Hỗ trợ đào tạo nghề	Bộ GDĐT, Bộ LĐTBXH	Sở GDĐT	2009	2020	2. Dạy nghề gắn với tạo việc làm: đầu tư xây dựng mỗi huyện 01 cơ sở dạy nghề tổng hợp được hướng các chính sách ưu đãi, có nhà ở nội trú cho học viên để tổ chức dạy nghề tại chỗ cho lao động nông thôn về sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, ngành nghề phi nông nghiệp; dạy nghề tập trung để tạo điều kiện cho lao động nông thôn đi làm việc tại các doanh nghiệp và xuất khẩu lao động								
6.23	Hỗ trợ nâng cao năng lực và đạo tạo cho cán bộ địa phương	Bộ GDĐT, Bộ LĐTBXH	Sở GDĐT	2009	2020	3. Chính sách đào tạo cán bộ địa phương tại chỗ: đào tạo đội ngũ cán bộ chuyên môn, như cán bộ y tế cơ sở, cho con em ở các huyện nghèo tại các trường đào tạo của Bộ Quốc phòng; ưu tiên tuyển chọn quân nhân hoàn thành nghĩa vụ quân sự là người của địa phương để đào tạo, bổ sung cán bộ cho địa phương 4. Chính sách đào tạo, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ địa phương: tổ chức tập huấn, đào tạo ngắn hạn, dài hạn cho đội ngũ cán bộ cơ sở thôn, bản, xã, huyện về kiến thức quản lý kinh tế - xã hội; xây dựng và quản lý chương trình, dự án; kỹ năng xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch.								

STT	Tên chương trình/ Dự án/ Hợp phần	Đơn vị chủ trì	Đơn vị thực hiện	Năm bắt đầu	Năm kết thúc	Các hợp phần	Đầu ra/Kết quả mong đợi	Tổng ngân sách theo thiết kế	Tổng chi tiêu đến thời điểm hiện tại	Ngân sách hàng năm mới nhất	Chi mới nhất	Phạm vi thực hiện	Đối tượng thụ hưởng (Cá nhân/ Cộng đồng)	
6.24	Hỗ trợ công tác kế hoạch hóa gia đình	Bộ Y tế	Sở Y tế	2009	2020	5. Tăng cường nguồn lực thực hiện chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình. Đẩy mạnh phổ biến thông tin, truyền thông, vận động kết hợp cung cấp các dịch vụ kế hoạch hóa gia đình để nâng cao chất lượng dân số của các huyện nghèo								
6.3	Giảm nghèo nhanh và bền vững cho 61 huyện nghèo	Bộ LĐTBXH	Sở LĐTBXH	2010	2020	1. Đẩy nhanh thực hiện quy hoạch các vùng dân cư ở những nơi có điều kiện thuận lợi và những nơi thường xảy ra thiên tai; nâng cao hiệu quả đầu tư; 2. Sử dụng nguồn vốn đầu tư phát triển trong can thiệp ngân sách hàng năm (bao gồm vốn can thiệp ngân sách địa phương và vốn hỗ trợ từ ngân sách trung ương), vốn trái phiếu Chính phủ, vốn từ các chương trình, dự án, vốn ODA để ưu tiên đầu tư phát triển các công trình hạ tầng kinh tế - xã hội sau đây: a) Đối với cấp huyện: trường trung học phổ thông; trường nội trú huyện (bao gồm cả nhà ở cho học sinh) có quy mô đáp ứng nhu cầu học tập của con em đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn; bệnh viện huyện, bệnh viện khu vực, trung tâm y tế dự phòng huyện đạt tiêu chuẩn; trung tâm dịch vụ tổng hợp về nông, lâm, ngư nghiệp; các công trình thủy lợi quy mô cấp huyện, liên xã; đường giao thông								

STT	Tên chương trình/ Dự án/ Hợp phần	Đơn vị chủ trì	Đơn vị thực hiện	Năm bắt đầu	Năm kết thúc	Các hợp phần	Đầu ra/Kết quả mong đợi	Tổng ngân sách theo thiết kế	Tổng chi tiêu đến thời điểm hiện tại	Ngân sách hàng năm mới nhất	Chi mới nhất	Phạm vi thực hiện	Đối tượng thụ hưởng (Cá nhân/ Cộng đồng)		
6.4	Chính sách khuyến khích lãi suất cho vay theo chương trình hỗ trợ 61 huyện nghèo.	Ngân hàng Chính sách xã hội UBND tỉnh	Ngân hàng Chính sách xã hội	2009	2020	<p>từ tỉnh đến huyện, từ trung tâm huyện tới xã, liên xã; các trung tâm cụm xã;</p> <p>b) Đối với cấp xã và dưới xã: đầu tư các công trình hạ tầng cơ sở thiết yếu (gồm cả kính phi duy tu, bảo dưỡng các công trình đã được đầu tư ở tất cả các xã trên địa bàn các huyện nghèo (trừ thị trấn), bao gồm: trường học (lớp học, trường học, kể cả trường mầm non, lớp mẫu giáo, nhà ở bán trú dân nuôi, nhà ở cho giáo viên); trạm y tế xã đạt tiêu chuẩn (gồm cả nhà ở cho nhân viên y tế); đường giao thông liên thôn, bản, đường vào các khu kinh tế, sản xuất tập trung (bao gồm cầu, cống); hệ thống thủy lợi phục vụ tưới và tiêu cho sản xuất nông nghiệp (kênh mương nội đồng và kênh thủy lợi nhỏ); điện phục vụ sản xuất và dân sinh; công trình nước sinh hoạt (cho vùng dân cư tập trung và phân tán, đào giếng, xây bể); chợ trung tâm xã; trạm phát thanh xã; nhà văn hóa xã, thôn, bản xử lý chất thải, tạo mặt bằng các cụm công nghiệp, làng nghề.</p>									

STT	Tên chương trình/ Dự án/ Hợp phần	Đơn vị chủ trì	Đơn vị thực hiện	Năm bắt đầu	Năm kết thúc	Các hợp phần	Đầu ra/Kết quả mong đợi	Tổng ngân sách theo thiết kế	Tổng chi tiêu đến thời điểm hiện tại	Ngân sách hàng năm mới nhất	Chi mới nhất	Phạm vi thực hiện	Đối tượng thụ hưởng (Cá nhân/ Cộng đồng)
7	Hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở (Quyết định 167)	Bộ Xây dựng	Sở Xây dựng	2009	2012	Đặt mục tiêu, phê duyệt danh sách các hộ được hỗ trợ nhà ở, các tiêu chuẩn kỹ thuật (liều chuẩn tối thiểu: có sàn nhà, khung nhà và mái nhà chắc chắn, ít nhất là 24m ² , và sử dụng trong 10 năm), quản lý, hỗ trợ quyết toán, thực hiện	Đến cuối quý I/2010, hoàn thành hỗ trợ các hộ dân nghèo ở 61 huyện nghèo về nhà ở, đến cuối năm 2012, hoàn thành hỗ trợ nhà ở cho các hộ nghèo còn lại.						
8	Hỗ trợ di cư	Bộ NNPTNT	Sở NNPTNT	2003	2010								
9	Hỗ trợ học sinh các trường Dân tộc nội trú	Bộ GDĐT	Sở GDĐT	2009									
10	Hỗ trợ giáo viên ở những vùng đặc biệt khó khăn	Bộ GDĐT	Sở GDĐT	2007									
11	Học bổng và trợ cấp xã hội cho học sinh người dân tộc thiểu số	Bộ GDĐT	Sở GDĐT	2007									
12	Chương trình tái định cư- Hỗ trợ người dân tộc thiểu số di cư	Ủy ban Dân tộc	Ban Dân tộc	2007	2012	1. Hỗ trợ đầu tư cho cộng đồng (hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng cho vùng định cư tập trung, hỗ trợ 20 triệu đồng/hộ cho các xã tiếp nhận hộ định cư, hỗ trợ các cán bộ phát triển cộng đồng tại vùng định cư tập trung, hỗ trợ áp dụng công nghệ - 30 triệu đồng/thôn bản/năm). 2. Hỗ trợ các hộ định cư (đất như quy định trong Quyết định 134 là 15 triệu đồng/hộ để xây nhà mua thức ăn, nước trong	Đến năm 2012, hoàn thành định cư cho tất cả các hộ dân tộc thiểu số di cư; 70% các xã định cư tập trung có đầy đủ cơ sở hạ tầng thiết yếu, 100% các hộ định cư có nhà, đất, nước, trong đó 70% có điện và nước sạch, các thôn bản định cư tập trung không có hộ đói và số hộ nghèo giảm từ 2-3%/năm.	2717 tỷ đồng	313 tỷ đồng			Các hộ dân tộc thiểu số di cư	

STT	Tên chương trình/ Dự án/ Hợp phần	Đơn vị chủ trì	Đơn vị thực hiện	Năm bắt đầu	Năm kết thúc	Các hợp phần	Đầu ra/Kết quả mong đợi	Tổng ngân sách theo thiết kế	Tổng chi tiêu đến thời điểm hiện tại	Ngân sách hàng năm mới nhất	Chi mới nhất	Phạm vi thực hiện	Đối tượng thụ hưởng (Cá nhân/ Cộng đồng)
12.1	Chương trình tái định cư - Hỗ trợ người dân tộc thiểu số di cư	Ủy ban Dân tộc		2007	2012	6 tháng đầu và 1 triệu đồng/hộ để san nền trong trường hợp chuyển riêng lẻ, hỗ trợ chuyển nhà đến vùng định cư. 1. Hỗ trợ đầu tư cho cộng đồng (hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng vùng định cư tập trung, hỗ trợ các xã tiếp nhận hộ định cư với mức 20 triệu đồng/hộ, hỗ trợ các cán bộ phát triển cộng đồng ở các vùng định cư tập trung, hỗ trợ áp dụng công nghệ - 30 triệu đồng/thôn bản/năm.	Đến năm 2012, hoàn thành định cư cho tất cả các hộ dân tộc thiểu số; 70% các thôn bản định cư tập trung có đầy đủ cơ sở hạ tầng yếu, 100% hộ định cư có nhà ở, đất, nước; trong đó 70% có điện và nước sạch; các thôn bản định cư tập trung không có hộ bị đói và số hộ nghèo giảm từ 2-3%/năm.						Các hộ dân tộc thiểu số di cư
12.2	Chương trình tái định cư - Hỗ trợ người dân tộc thiểu số di cư	Ủy ban Dân tộc	Ban Dân tộc	2007	2012	2. Hỗ trợ các hộ định cư (đất như quy định trong Quyết định 134 là 15 triệu đồng/hộ để xây nhà, mua thức ăn, nước trong 6 tháng đầu và 1 triệu đồng /hộ để san nền trong trường hợp chuyển riêng lẻ, hỗ trợ chuyển nhà đến vùng định cư.	Đến năm 2012, hoàn thành định cư cho tất cả các hộ dân tộc thiểu số; 70% các thôn bản định cư tập trung có đầy đủ cơ sở hạ tầng yếu, 100% hộ định cư có nhà ở, đất, nước; trong đó 70% có điện và nước sạch; các thôn bản định cư tập trung không có hộ bị đói và số hộ nghèo giảm từ 2-3%/năm						Các hộ dân tộc thiểu số di cư
13	Chương trình tái định cư - Hỗ trợ di dân ở các xã biên giới Việt-Trung	Bộ NNPTNT	Sở NNPTNT	2006	2010							Lào Cai, Điện Biên, Lai Châu, Hà Giang, Bắc Giang, Lạng Sơn, Quảng Ninh	1. Hộ di dân theo kế hoạch Nhà nước chuyển đến sinh sống ổn định lâu dài (định cư) tại các thôn, bản sát biên giới Việt - Trung 2. Hộ di dân theo kế hoạch

STT	Tên chương trình/ Dự án/ Hợp phần	Đơn vị chủ trì	Đơn vị thực hiện	Năm bắt đầu	Năm kết thúc	Các hợp phần	Đầu ra/Kết quả mong đợi	Tổng ngân sách theo thiết kế	Tổng chi tiêu đến thời điểm hiện tại	Ngân sách hàng năm mới nhất	Chi mới nhất	Phạm vi thực hiện	Đối tượng thụ hưởng (Cá nhân/ Cộng đồng)
14	Cho vay ưu đãi đối với đồng bào dân tộc thiểu số vùng đặc biệt khó khăn	Ủy ban Dân tộc, Ngân hàng Chính sách xã hội	Ngân hàng Chính sách xã hội	2007	2010	Huy động các nguồn tài chính để cấp vốn vay cho người nghèo Tăng dần mức cho vay trung bình Điều chỉnh lãi suất vốn vay gần với lãi suất thị trường Tăng cường mối liên kết giữa tín dụng và mở rộng - tổ tiết kiệm để đảm bảo hiệu quả của tín dụng.	6 triệu hộ nghèo được vay ưu đãi						nhà nước đến chuyên đến sinh sống ổn định lâu dài tại các thôn, bản không sát biên giới nhưng thuộc các xã biên giới Việt - Trung. 3. Hộ gia đình đang sinh sống tại các xã biên giới Việt - Trung có điều kiện sản xuất và đời sống quá khó khăn cần được bố trí ổn định sản xuất và đời sống tại chỗ. Các hộ dân tộc đang sinh sống ở ở các xã đặc biệt khó khăn theo quy định trong Quyết định số 30/2007/QĐ-TTg ngày 5/3/2007: a) Thu nhập bình quân đầu người thấp hơn 60.000 đồng/tháng. b) Tổng giá trị tài sản của hộ không quá

STT	Tên chương trình/ Dự án/ Hợp phần	Đơn vị chủ trì	Đơn vị thực hiện	Năm bắt đầu	Năm kết thúc	Các hợp phần	Đầu ra/Kết quả mong đợi	Tổng ngân sách theo thiết kế	Tổng chi tiêu đến thời điểm hiện tại	Ngân sách hàng năm mới nhất	Chi mới nhất	Phạm vi thực hiện	Đối tượng thụ hưởng (Cá nhân/ Cộng đồng)
15	Đất đồng bằng sông Cửu Long - Hỗ trợ giải quyết đất ở, đất sản xuất và giải quyết việc làm đối với đồng bào dân tộc thiểu số nghèo vùng đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2008-2010	Ủy ban Dân tộc	Ban Dân tộc	2008	2010	1. Giải quyết đất ở (10 triệu đồng/hộ, trong đó 8 triệu đồng từ Ngân sách Trung ương và 2 triệu đồng từ ngân sách địa phương) và đất sản xuất (định mức tối đa 20 triệu đồng/hộ, trong đó 10 triệu đồng từ Ngân sách Trung ương và 10 triệu đồng từ các khoản vay ưu đãi thời hạn 5 năm với lãi suất bằng 0%) để mỗi hộ có tối thiểu 0,25 ha đất ruộng lúa nước 1 vụ hoặc 0,15 đất ruộng lúa nước 2 vụ hoặc 0,5 ha đất đồi, gò hoặc đất nuôi trồng thủy sản. Các công ty nông nghiệp, các ban bảo vệ rừng, các hợp tác xã có trách nhiệm sắp xếp đất sản xuất cho các hộ đã được nhận được 10 triệu đồng/ha để khai hoang, xây dựng đường xá, điện, thủy lợi nhỏ, và góp vốn vào hợp tác xã (hộ nhận vốn để góp vào	Đến năm 2010, tất cả đồng bào dân tộc thiểu số trong vùng có đất ở; trên 80% số hộ trong diện nghèo có việc làm ổn định; trên 50% lao động trong độ tuổi được đào tạo nghề.	Tổng ngân sách cho sách trình giải đơn 2008-2010 là 2.529 tỷ đồng: 1.541,4 tỷ đồng từ ngân sách nhà nước trung ương, 287,3 tỷ đồng từ ngân sách địa phương, 71 tỷ đồng			200 tỷ đồng được phân bổ cho năm 2009 từ ngân sách trung ương	Đồng bằng sông Cửu Long (Vĩnh Trà Vinh, Sóc Trăng, Hậu Giang, An Giang, Kiên Giang, Bạc Liêu, Cà Mau, Đồng Tháp, Bến Tre,	Hộ dân tộc thiểu số nghèo tại thời điểm 3-1/7/2007 không có đất sản xuất hoặc thiếu đất sản xuất

STT	Tên chương trình/ Dự án/ Hợp phần	Đơn vị chủ trì	Đơn vị thực hiện	Năm bắt đầu	Năm kết thúc	Các hợp phần	Đầu ra/Kết quả mong đợi	Tổng ngân sách theo thiết kế	Tổng chi tiêu đến thời điểm hiện tại	Ngân sách hàng năm mới nhất	Chi mới nhất	Phạm vi thực hiện	Đối tượng thụ hưởng (Cá nhân/ Cộng đồng)
15.1	Đất đồng bằng sông Cửu Long – Đất ở	Ủy ban Dân tộc, UBND tỉnh, Ngân hàng VPB	Sở KH&ĐT	2008	2010	<p>hợp tác xã không được rút vốn ra trong 5 năm)</p> <p>2. Trong trường hợp hộ đã có đất canh tác và đất ở, vốn vay có thể được sử dụng để tự tạo việc làm, chuyển đổi ngành nghề khác (mức tối đa 3 triệu đồng/hộ và vay ưu đãi tối đa 10 triệu đồng/hộ trong 3 năm, với lãi suất bằng 0%, hoặc học nghề (hỗ trợ tối đa 3 triệu đồng/lao động) hoặc hỗ trợ xuất khẩu lao động (cho vay ưu đãi tối đa 20 triệu đồng/người cho học nghề)</p>	<p>Đến năm 2010, tất cả đồng bào dân tộc thiểu số trong vùng có đất ở; trên 80% số hộ trong diện nghèo có việc làm ổn định; trên 50% lao động trong độ tuổi được đào tạo nghề</p>	<p>Tổng ngân sách cho chương trình giai đoạn 2008-2010 là 2.529 tỷ đồng; 1.541,4 tỷ đồng từ ngân sách nhà nước trung ương, 287,3 tỷ đồng từ ngân sách địa phương, 71 tỷ đồng</p>			<p>200 tỷ đồng được phân bổ cho năm 2009 từ ngân sách trung ương</p>	<p>Đồng bằng sông Cửu Long (Vĩnh Long, Trà Vinh, Sóc Trăng, Hậu Giang, An Giang, Kiên Giang, Bạc Liêu, Cà Mau, Đồng bằng sông Cửu Long</p>	<p>Hộ dân tộc thiểu số nghèo tại thời điểm 31/7/2007 không có đất sản xuất hoặc thiếu đất sản xuất</p>

STT	Tên chương trình/ Dự án/ Hợp phần	Đơn vị chủ trì	Đơn vị thực hiện	Năm bắt đầu	Năm kết thúc	Các hợp phần	Đầu ra/Kết quả mong đợi	Tổng ngân sách theo thiết kế	Tổng chi tiêu đến thời điểm hiện tại	Ngân sách hàng năm mới nhất	Chi mới nhất	Phạm vi thực hiện	Đối tượng thụ hưởng (Cá nhân/ Cộng đồng)
15.2	Đất đồng bằng sông Cửu Long – Giao đất sản xuất	Ủy ban Dân tộc, UBND tỉnh, Ngân hàng VPB	Ban Dân tộc	2008	2010	<p>hợp tác xã không được rút vốn ra trong 5 năm)</p> <p>1. Giải quyết đất ở (10 triệu đồng/hộ, trong đó 8 triệu đồng từ Ngân sách Trung ương và 2 triệu đồng từ ngân sách địa phương) và đất sản xuất (định mức tối đa 20 triệu đồng/hộ, trong đó 10 triệu đồng từ Ngân sách Trung ương và 10 triệu đồng từ các khoản vay ưu đãi thời hạn 5 năm với lãi suất bằng 0%) để mỗi hộ có tối thiểu 0,25 ha đất ruộng lúa nước 1 vụ hoặc 0,15 đất ruộng lúa nước 2 vụ hoặc 0,5 ha đất đồi, gò hoặc đất nuôi trồng thủy sản. Các công ty nông nghiệp, các ban bảo vệ rừng, các hợp tác xã có trách nhiệm sắp xếp đất sản xuất cho các hộ đã được nhận được 10 triệu đồng/ha để khai hoang, xây dựng đường xá, điện, thủy lợi nhỏ, và góp vốn vào hợp tác xã (hộ nhận vốn để góp vào hợp tác xã không được rút vốn ra trong 5 năm)</p>	<p>Đến năm 2010, tất cả đồng bào dân tộc thiểu số trong vùng có đất ở; trên 80% số hộ trong diện nghèo có việc làm ổn định; trên 50% lao động trong độ tuổi được đào tạo nghề.</p>	đóng góp của các tổ chức phi chính phủ và 610,9 tỷ đồng vốn vay từ Ngân hàng VPB			(Vĩnh Long, Trà Vinh, Sóc Trăng, Hậu Giang, An Giang, Kiên Giang, Bạc Liêu, Cà Mau, Đồng Tháp, Bến Tre, Tiền Giang, Long An, Cần Thơ)	Hộ dân tộc thiểu số nghèo tại thời điểm 3-17/2007 không có đất sản xuất hoặc thiếu đất sản xuất	

STT	Tên chương trình/ Dự án/ Hợp phần	Đơn vị chủ trì	Đơn vị thực hiện	Năm bắt đầu	Năm kết thúc	Các hợp phần	Đầu ra/Kết quả mong đợi	Tổng ngân sách theo thiết kế	Tổng chi tiêu đến thời điểm hiện tại	Ngân sách hàng năm mới nhất	Chi mới nhất	Phạm vi thực hiện	Đối tượng thụ hưởng (Cá nhân/ Cộng đồng)
15.3	Đất đồng bằng sông Cửu Long- Hỗ trợ giải quyết việc làm cho đồng bào dân tộc thiểu số	Ủy ban Dân tộc, UBND tỉnh, Ngân hàng chính sách xã hội	Sở LĐTBXH	2008	2010	2. Trong trường hợp hộ đã có đất canh tác và đất ở, vốn vay có thể được sử dụng để tự tạo việc làm, chuyển đổi ngành nghề khác (mức tối đa 3 triệu đồng/hộ và vay ưu đãi tới đa 10 triệu đồng/hộ trong 3 năm, với lãi suất bằng 0%), hoặc học nghề (hỗ trợ tối đa 3 triệu đồng/lao động) hoặc hỗ trợ xuất khẩu lao động (cho vay ưu đãi tối đa 20 triệu đồng/người cho học nghề)	Đến năm 2010, tất cả đồng bào dân tộc thiểu số trong vùng cơ đất ở; trên 80% số hộ trong diện nghèo có việc làm ổn định; trên 50% lao động trong độ tuổi được đào tạo nghề					Đồng bằng sông Cửu Long (Vĩnh Long, Trà Vinh, Sóc Trăng, Hậu Giang, An Giang, Kiên Giang, Bạc Liêu, Cà Mau, Đồng Tháp, Bến Tre, Tiền Giang, Long An, Cần Thơ)	Hộ dân tộc thiểu số nghèo tại thời điểm 3/1/2007 không có đất sản xuất hoặc thiếu đất sản xuất
16	Hỗ trợ đầu tư phát triển mạng lưới điện vùng nông thôn, miền núi và hải đảo	Ngân hàng chính sách xã hội	Các doanh nghiệp	2008	2020	Không có hợp phần. Chính sách nhằm cung cấp vốn vay ưu đãi (bồi hoàn lãi suất vốn vay sau khi đầu tư và miễn thuế) cho các nhà đầu tư phát triển mạng lưới điện vùng nông thôn, miền núi và hải đảo nghèo.	Phát triển mạng lưới điện ở các vùng khó khăn nơi doanh nghiệp truyền tải điện không có lãi và hỗ trợ người nghèo kết nối với lưới điện quốc gia.	Đã phân bổ kinh phí cho Ngân hàng VPB theo Quyết định số				Vùng nông thôn, miền núi và hải đảo trên toàn quốc	Các nhà đầu tư hệ thống truyền tải điện nông thôn và đường dây nối từ lưới điện quốc gia tới các hộ nghèo (được UBND

STT	Tên chương trình/ Dự án/ Hợp phần	Đơn vị chủ trì	Đơn vị thực hiện	Năm bắt đầu	Năm kết thúc	Các hợp phần	Đầu ra/Kết quả mong đợi	Tổng ngân sách theo thiết kế	Tổng chi tiêu đến thời điểm hiện tại	Ngân sách hàng năm mới nhất	Chi mới nhất	Phạm vi thực hiện	Đối tượng thụ hưởng (Cá nhân/ Cộng đồng)
17	Một số chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số, các hộ thuộc diện chính sách xã hội, sách xã hội, hộ nghèo, hộ cận nghèo, và ngư dân	Bộ Y tế, Bộ NNPTNT	Sở Y tế				1. Cấp bằng tiền tương đương 5 lít dầu hỏa/năm cho các hộ nghèo, các hộ đồng bào dân tộc thiểu số, các hộ thuộc diện chính sách xã hội trong các vùng chưa có lưới điện quốc gia. 2. Tăng mức phí bảo hiểm y tế từ 80000 đồng/người/năm lên 130000đồng/người/năm 3. Hỗ trợ 50% mức phí bảo hiểm y tế từ nguyên cho các hộ cận nghèo. 4. Hỗ trợ ngư dân mua hoặc đóng tàu mới với công suất từ	1675/QĐ-TTg ngày 19-11-2008 của Thủ tướng Chính phủ: 1000 tỷ đồng. Ứng trước 3000 tỷ đồng cho Ngân hàng VPB. Trong năm 2010 rút xuống còn 2000 tỷ đồng.				xã phê duyệt là hộ nghèo)	

STT	Tên chương trình/ Dự án/ Hợp phần	Đơn vị chủ trì	Đơn vị thực hiện	Năm bắt đầu	Năm kết thúc	Các hợp phần	Đầu ra/Kết quả mong đợi	Tổng ngân sách theo thiết kế	Tổng chi tiêu đến thời điểm hiện tại	Ngân sách hàng năm mới nhất	Chi mới nhất	Phạm vi thực hiện	Đối tượng thụ hưởng (Cá nhân/ Cộng đồng)
18	Giao rừng, khoán bảo vệ rừng cho đồng bào dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên	Bộ NNPTNT, các UBND tỉnh ở Tây Nguyên	Sở NNPTNT	2006		<ol style="list-style-type: none"> Các hộ gia đình/cộng đồng được giao rừng và khoán bảo vệ rừng được hưởng toàn bộ sản phẩm thu hoạch trên diện tích rừng được giao, các hộ nhận khoán bảo vệ rừng được hưởng tiền khoán bảo vệ rừng 50.000 đồng/ha/năm Được cấp các giống cây lâm nghiệp có chất lượng cao; Được hưởng lợi từ các dự án khuyến lâm trong vùng; Các hộ đang thiếu đói được trợ cấp 10kg gạo/khẩu/tháng. Hưởng các chính sách như quy định tại Quyết định 132, 134 của Chính phủ nếu đủ điều kiện (hỗ trợ 5 triệu đồng/hộ để làm nhà ở; hỗ trợ 5 triệu đồng/ha để khai hoang diện tích đất sản xuất nông nghiệp; hỗ trợ 400.000 đồng/hộ để xây dựng bể chứa nước sinh hoạt). 	<p>90CV hoặc tàu dịch vụ cho hoạt động khai thác hải sản.</p> <p>5. Hỗ trợ ngư dân mua tàu mới công suất là 40CV tiêu thụ ít nhiên liệu hoặc tàu dịch vụ cho hoạt động khai thác hải sản.</p> <p>6. Hỗ trợ kinh phí mua bảo hiểm thân tàu cho các tàu đánh bắt hải sản, tàu dịch vụ cho hoạt động khai thác hải sản có công suất từ 40 CV trở lên và mua bảo hiểm tai nạn thuyền viên có hợp đồng làm việc trên tàu.</p> <p>7. Hỗ trợ xăng dầu cho chủ tàu đánh bắt hải sản, tàu dịch vụ cho hoạt động khai thác hải sản.</p> <p>Ổn định và nâng cao mức sống cho vùng dân tộc thiểu số tại Tây Nguyên, đặc biệt là những người thụ hưởng trong Quyết định 132 và 134, Bảo vệ, khôi phục và phát triển bền vững rừng ở Tây Nguyên</p>					Tây Nguyên	Vùng dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên, đặc biệt là những người được thụ hưởng trong Quyết định 132 và 143 và những người sống ở các xã có rừng.

STT	Tên chương trình/ Dự án/ Hợp phần	Đơn vị chủ trì	Đơn vị thực hiện	Năm bắt đầu	Năm kết thúc	Các hợp phần	Đầu ra/Kết quả mong đợi	Tổng ngân sách theo thiết kế	Tổng chi tiêu đến thời điểm hiện tại	Ngân sách hàng năm mới nhất	Chi mới nhất	Phạm vi thực hiện	Đối tượng thụ hưởng (Cá nhân/ Cộng đồng)
18.1	Giao rừng, khoán bảo vệ rừng cho đồng bào dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên	Bộ NNPTNT, UBND các tỉnh Tây Nguyên	Sở NNPTNT	2006		<ol style="list-style-type: none"> Các hộ gia đình/cộng đồng được giao rừng và khoán bảo vệ rừng được hưởng toàn bộ sản phẩm thu hoạch trên diện tích rừng được giao, các hộ nhận khoán bảo vệ rừng được hưởng tiền khoán bảo vệ rừng 50.000 đồng/ha/năm Được cấp các giống cây lâm nghiệp có chất lượng cao; Được hưởng lợi từ các dự án khuyến lâm trong vùng; Hưởng các chính sách như quy định tại Quyết định 132, 134 của Chính phủ nếu đủ điều kiện (hỗ trợ 5 triệu đồng/hộ để làm nhà ở; hỗ trợ 5 triệu đồng/ha để khai hoang diện tích đất sản xuất nông nghiệp; hỗ trợ 400.000 đồng/hộ để xây dựng bể chứa nước sinh hoạt). Các hộ đang thiếu đói được trợ cấp 10kg gạo/khẩu/tháng 	<p>Ổn định và nâng cao mức sống cho vùng dân tộc thiểu số tại Tây Nguyên, đặc biệt là những người thu hưởng trong Quyết định 132 và 134; Bảo vệ, khôi phục và phát triển bền vững rừng ở Tây Nguyên</p>				Tây Nguyên	Vùng dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên, đặc biệt là những người được thụ hưởng trong Quyết định 132 và 143 và những người sống ở các xã có rừng.	
18.2	Hỗ trợ lương thực cho đồng bào dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên	Bộ NNPTNT, UBND các tỉnh Tây Nguyên	Sở NNPTNT	2006								Tây Nguyên	Vùng dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên, đặc biệt là những người được thụ hưởng trong Quyết định 132 và 143 và những người sống ở các xã có rừng.
19	Trợ cước, trợ giá cho vùng miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số	Ban Dân tộc, Bộ TC, Bộ KH&ĐT, Bộ NNPTNT, Bộ Y tế	Ban Dân tộc	2009	2009								

STT	Tên chương trình/ Dự án/ Hợp phần	Đơn vị chủ trì	Đơn vị thực hiện	Năm bắt đầu	Năm kết thúc	Các hợp phần	Đầu ra/Kết quả mong đợi	Tổng ngân sách theo thiết kế	Tổng chi tiêu đến thời điểm hiện tại	Ngân sách hàng năm mới nhất	Chi mới nhất	Phạm vi thực hiện	Đối tượng thụ hưởng (Cá nhân/ Cộng đồng)
20	Hỗ trợ các mặt thiết yếu cho đồng bào dân tộc thiểu số ở các vùng khó khăn.	Bộ Công thương Ủy ban Dân tộc UBND các tỉnh	Sở Công thương, Ngân hàng, Chính quyền địa phương	2006	2010	1. Khuyến khích phát triển thương mại miền núi, hải đảo và vùng đồng bào dân tộc thiểu số. 2. Tự giá, trợ cước để bán các mặt hàng chính sách xã hội, mua sản phẩm sản xuất ở miền núi, hải đảo và vùng đồng bào dân tộc thiểu số. 3. Phát triển các doanh nghiệp thương mại quốc doanh ở miền núi, hải đảo và vùng đồng bào dân tộc thiểu số.	Giảm nghèo, cải thiện mức sống, tăng dân số và cải thiện chất lượng dân số, bảo tồn văn hóa. Đến năm 2010 đồng bào dân tộc thiểu số này có thể phát triển hội nhập với các dân tộc khác trong vùng.					Các vùng khó khăn	Các công ty thương mại hoặc thương nhân cung ứng các mặt hàng thiết yếu cho miền núi và hải đảo
21	Phát triển dân tộc thiểu số Si La ở Lai Châu	Ủy ban Dân tộc	Ban Dân tộc	2005	2010		Giảm nghèo, cải thiện mức sống, tăng dân số và cải thiện chất lượng dân số, bảo tồn văn hóa. Đến năm 2010 đồng bào dân tộc thiểu số này có thể phát triển hội nhập với các dân tộc khác trong vùng.	11159,951 triệu đồng				Lai Châu	Dân tộc thiểu số Si La
22	Phát triển dân tộc thiểu số Si La ở Điện Biên	Ủy ban Dân tộc	Ban Dân tộc	2005	2010		Giảm nghèo, cải thiện mức sống, tăng dân số và cải thiện chất lượng dân số, bảo tồn văn hóa. Đến năm 2010 đồng bào dân tộc thiểu số này có thể phát triển hội nhập với các dân tộc khác trong vùng.	19399,023 triệu đồng				Điện Biên	Dân tộc thiểu số Si La
23	Phát triển dân tộc thiểu số Pu Páo ở Hà Giang	Ủy ban Dân tộc	Ban Dân tộc	2005	2010		Giảm nghèo, cải thiện mức sống, tăng dân số và cải thiện chất lượng dân số, bảo tồn văn hóa. Đến năm 2010 đồng bào dân tộc thiểu số này có thể phát triển hội nhập với các dân tộc khác trong vùng.	8662,03 triệu đồng				Hà Giang	Dân tộc thiểu số Pu Páo

STT	Tên chương trình/ Dự án/ Hợp phần	Đơn vị chủ trì	Đơn vị thực hiện	Năm bắt đầu	Năm kết thúc	Các hợp phần	Đầu ra/Kết quả mong đợi	Tổng ngân sách theo thiết kế	Tổng chi tiêu đến thời điểm hiện tại	Ngân sách hàng năm mới nhất	Chi mới nhất	Phạm vi thực hiện	Đối tượng thụ hưởng (Cá nhân/ Cộng đồng)
24	Phát triển dân tộc thiểu số Rơ Măm ở Kon Tum	Ủy ban Dân tộc	Ban Dân tộc	2005	2010		Giảm nghèo, cải thiện mức sống, tăng dân số và cải thiện chất lượng dân số, bảo tồn văn hóa. Đến năm 2010 đồng bào dân tộc thiểu số này có thể phát triển hội nhập với các dân tộc khác trong vùng.	8033,671 triệu đồng				Kon Tum	Dân tộc thiểu số Rơ Măm
25	Phát triển dân tộc thiểu số ở Đu ở Nghệ An	Ủy ban Dân tộc	Ban Dân tộc	2005	2010		Giảm nghèo, cải thiện mức sống, tăng dân số và cải thiện chất lượng dân số, bảo tồn văn hóa. Đến năm 2010 đồng bào dân tộc thiểu số này có thể phát triển hội nhập với các dân tộc khác trong vùng.	3043,748 triệu đồng				Nghệ An	Dân tộc thiểu số Ô Đu
26	Phát triển dân tộc thiểu số B్రầu ở Kon Tum	Ủy ban Dân tộc	Ban Dân tộc	2008	2010		Giảm nghèo, cải thiện mức sống, tăng dân số và cải thiện chất lượng dân số, bảo tồn văn hóa. Đến năm 2010 đồng bào dân tộc thiểu số này có thể phát triển hội nhập với các dân tộc khác trong vùng.	25536,8 triệu đồng				Kon Tum	Dân tộc thiểu số B్రầu
27	Giáo dục cho mọi người	Bộ GDĐT	Sở GDĐT	2003	2015	<p>Tiểu hợp phần 1: Xóa mù chữ, tăng cường giáo dục tiểu học và phổ cập giáo dục trung học cơ sở; Tiểu hợp phần 2: Cải tiến chương trình học và sách giáo khoa/phương pháp giảng dạy</p> <p>Tiểu hợp phần 4: Nâng cấp cơ sở hạ tầng các cơ sở đào tạo và tăng cường học chất lượng giáo viên; Tiểu hợp phần 5: Hỗ trợ giáo dục cho các vùng đồng bào dân tộc thiểu số và các khó khăn; Tiểu hợp phần 6: Phát triển cơ sở hạ tầng.</p>	183402 tỷ đồng						

STT	Tên chương trình/ Dự án/ Hợp phần	Đơn vị chủ trì	Đơn vị thực hiện	Năm bắt đầu	Năm kết thúc	Các hợp phần	Đầu ra/Kết quả mong đợi	Tổng ngân sách theo thiết kế	Tổng chi tiêu đến thời điểm hiện tại	Ngân sách hàng năm mới nhất	Chi mới nhất	Phạm vi thực hiện	Đối tượng thụ hưởng (Cá nhân/ Cộng đồng)
28	Chăm sóc sức khỏe người nghèo	Cơ quan bảo hiểm y tế, Bảo hiểm xã hội	Sở Y tế	2006	2010	Chăm sóc sức khỏe người nghèo	Cung cấp 15 triệu thẻ bảo hiểm y tế miễn phí	1300 tỷ đồng (700 triệu đồng/xã)	379,5 tỷ đồng (78,5 tỷ đồng năm 2006; 109,9 tỷ đồng năm 2007; 191,1 tỷ đồng năm 2008)		191,1 triệu đồng (năm 2008)	Trát cả 63 tỉnh/ thành phố	Người nghèo
29	Tin dụng đầu tư phát triển của Nhà nước	Ngân hàng Chính sách xã hội	Ngân hàng Chính sách xã hội, UBND các tỉnh, Bộ TC, Bộ KH&ĐT	2009		Chương trình cho vay tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước cho: - Các dự án kiên cố hóa kênh mương; - Đường nông thôn; - Phát triển công nghiệp nông thôn; - Các dự án phát triển thủy sản.	Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính chịu trách nhiệm phân bổ nguồn vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước. Đối với năm 2009, mức phân bổ ngân sách: 4000 tỷ đồng từ các nguồn khác nhau.		12 tỷ đồng		6 tỷ đồng		
30	Hỗ trợ phát triển kinh tế-xã hội các xã biên giới Việt Nam - Lào - Campuchia	UBND các tỉnh	Ban Dân tộc	2007	2010	Xây dựng hoặc nâng cấp đường		500 tỷ/xã/năm					Các xã biên giới
31	Hỗ trợ các hộ đồng bào dân tộc thiểu số, hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ chính sách xã hội ở những vùng chưa có điện lưới quốc gia theo Quyết định 289/2008/TTg	Bộ Công thương	Sở Công thương	2008	2010	Ngân sách nhà nước trung ương chuyển vốn tới ngân sách địa phương để hỗ trợ bằng tiền cho các hộ nghèo và hộ chính sách xã hội ở những nơi chưa có điện lưới với mức tương đương 5 lit dầu hỏa/hộ/năm.							

STT	Tên chương trình/ Dự án/ Hợp phần	Đơn vị chủ trì	Đơn vị thực hiện	Năm bắt đầu	Năm kết thúc	Các hợp phần	Đầu ra/Kết quả mong đợi	Tổng ngân sách theo thiết kế	Tổng chi tiêu đến thời điểm hiện tại	Ngân sách hàng năm mới nhất	Chi mới nhất	Phạm vi thực hiện	Đối tượng thụ hưởng (Cá nhân/ Cộng đồng)
32	Hỗ trợ phát triển kinh tế xã hội vùng Tây Nguyên	UBND các tỉnh Tây nguyên	UBND tỉnh	2008		Không có chương trình hoặc dự án. Chỉ phân bổ ngân sách cho các tỉnh để các tỉnh tự phân bổ.			520 đồng (2007); 590 đồng (2008); dự kiến 730 đồng (2009)	730 tỷ đồng		Tây Nguyên	
33	Hỗ trợ phát triển kinh tế xã hội vùng miền núi phía Bắc	UBND các tỉnh miền núi phía Bắc		2008		Không có chương trình hoặc dự án. Chỉ phân bổ ngân sách cho các tỉnh để các tỉnh tự phân bổ.			669 đồng (2007); 982 đồng (2008); dự kiến kế hoạch 1300 đồng (2009)	1300 tỷ đồng		Vùng núi phía Bắc	
34	Hỗ trợ phát triển kinh tế xã hội ở vùng Duyên hải miền trung	UBND các tỉnh duyên hải miền trung		2008		Không có chương trình hoặc dự án. Chỉ phân bổ ngân sách cho các tỉnh để các tỉnh tự phân bổ.			685 đồng (2007); 676 đồng (2008); dự kiến kế hoạch 860 đồng (2009)	860 tỷ đồng		Vùng Duyên hải miền Trung	
35	Hỗ trợ phát triển kinh tế-xã hội vùng Đồng bằng sông Cửu Long	UBND các tỉnh ĐBSCL		2008		Không có chương trình hoặc dự án. Chỉ phân bổ ngân sách cho các tỉnh để các tỉnh tự phân bổ.			543 đồng (2007); 582 đồng (2008); dự kiến kế hoạch 740 đồng (2009)	740 tỷ đồng		Vùng Đồng bằng sông Cửu Long	

STT	Tên chương trình/ Dự án/ Hợp phần	Đơn vị chủ trì	Đơn vị thực hiện	Năm bắt đầu	Năm kết thúc	Các hợp phần	Đầu ra/Kết quả mong đợi	Tổng ngân sách theo thiết kế	Tổng chi tiêu đến thời điểm hiện tại	Ngân sách hàng năm mới nhất	Chi mới nhất	Phạm vi thực hiện	Đối tượng thụ hưởng (Cá nhân/ Cộng đồng)
36	Hỗ trợ phát triển kinh tế-xã hội vùng Đồng bằng sông Hồng	UBND các tỉnh đồng bằng sông Hồng		2008		Không có chương trình hoặc dự án. Chỉ phân bổ ngân sách cho các tỉnh để các tỉnh tự phân bổ			450 đồng (2007); 338 đồng (2008); dự kiến kế hoạch 290 đồng (2009)	290 tỷ đồng		Vùng Đồng bằng sông Hồng	
37	Hỗ trợ phát triển kinh tế xã hội vùng Đồng Nam bộ			2008		Không có chương trình hoặc dự án. Chỉ phân bổ ngân sách cho các tỉnh để các tỉnh tự phân bổ.			520 đồng (2007); 590 đồng (2008); dự kiến kế hoạch 730 đồng (2009)	730 tỷ đồng			
38	CTMTQG về Giải quyết Việc làm đến năm 2010 (QĐ 101/2007/QĐ-TTg ngày 6/7/2007)	Bộ LĐTBXH	Sở LĐTBXH	2007		Vốn vay ưu đãi cho các hộ nghèo từ Ngân hàng Chính sách xã hội							
39	CTMTQG về trồng mới 5 triệu hecta rừng (QĐ 661/QĐ-TTg năm 1998 và Nghị quyết 73/2006/QH11)			2006	2010	- Hỗ trợ giống (2,5 triệu đồng/ha/năm); - Hỗ trợ chăm sóc, bảo vệ và trồng rừng (200.000đồng /ha/năm bằng tiền); - Trợ cấp cho các hộ nghèo nhân trồng rừng 15kg gạo/khẩu/tháng (không quá 7 năm) và 2-5 triệu đồng/hộ để tạo đất sản xuất - Chăm sóc các vườn ươm; - Nâng cấp đường trong khu vực rừng được bảo vệ = Bồi hoàn chi phí trồng rừng	5 triệu hecta rừng được trồng mới và được bảo vệ						Các hộ ở vùng rừng

STT	Tên chương trình/ Dự án/ Hợp phần	Đơn vị chủ trì	Đơn vị thực hiện	Năm bắt đầu	Năm kết thúc	Các hợp phần	Đầu ra/Kết quả mong đợi	Tổng ngân sách theo thiết kế	Tổng chi tiêu đến thời điểm hiện tại	Ngân sách hàng năm mới nhất	Chi mới nhất	Phạm vi thực hiện	Đối tượng thụ hưởng (Cá nhân/ Cộng đồng)
40	Kiến cố hóa trường học và trung tâm y tế (QĐ 20/2008/QĐ-CP ngày 1/2/2008 và QĐ 47/2008/QĐ-TTg ngày 2/4/2008)		UBND các tỉnh, các sở GDĐT/ số Y tế, Ngân hàng Phát triển Việt Nam	2008		Xây mới hoặc nâng cấp các lớp học/các trung tâm y tế (dựa trên nhu cầu)							Các xã có trường học/ trung tâm y tế kém chất lượng
41	Kiến cố hóa kênh mương và cơ sở hạ tầng công nghiệp nông thôn (QĐ số 13/2009/QĐ-CP)		UBND các tỉnh, các sở NNPTNT, Ngân hàng Phát triển Việt Nam	2009		Xây mới hoặc nâng cấp các kênh hiện có và các cơ sở hạ tầng công nghiệp nông thôn							Các xã có kênh mương và cơ sở hạ tầng công nghiệp nông thôn kém chất lượng

Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc
Phòng Giảm nghèo và Phát triển xã hội

25-29 Phan Bội Châu, Hà Nội

ĐT: +84-4-3942 1495, máy lẻ 212; Fax: +84-4-3942 2267

Email: registry.vn@undp.org; Web: www.undp.org.vn